

CÁC THUẬT NGỮ THÔNG DỤNG NHẤT TRONG XÂY DỰNG VÀ KIẾN TRÚC

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Các thuật ngữ được xếp theo thứ tự chữ cái.

2. Khi một thuật ngữ có nhiều nghĩa gần giống nhau, chúng được tách rời bằng các dấu phẩy; khi có nhiều nghĩa khác nhau, được tách rời bằng các dấu chấm phẩy.

3. Nếu một thuật ngữ tiếng Anh có nhiều chức năng khác nhau, khi giải thích ý nghĩa, không viết lại từ đó mà chỉ ghi chữ viết tắt để chỉ rõ nó là loại từ gì. Thí dụ:

abrasive a. có tính chất mài mòn; *n.* chất mài mòn.

Câu trên định nghĩa như sau: khi "abrasive" là tính từ (a.), nó có nghĩa là "có tính mài mòn"; khi "abrasive" là danh từ (n.), có nghĩa là "chất mài mòn".

4. Trong một cụm từ tiếng Anh, từ chính được kèm theo chữ viết tắt để chỉ rõ nó là loại từ gì. Thí dụ:

arch thrust n. - *thrust* là danh từ (n.)

arch n. *without articulation* - *arch* là danh từ (n.)

5. Để tiết kiệm giấy, một cụm từ tiếng Việt được tách ra bởi các dấu phẩy và được đặt trong các dấu ngoặc để bổ nghĩa cho cụm từ đứng trước hoặc đứng sau. Ví dụ:

(độ võng, độ lệch) tuyệt đối = độ võng tuyệt đối, độ lệch tuyệt đối.

hệ số (cách âm, giảm âm) = hệ số cách âm, hệ số giảm âm.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Tiếng Việt:

cd = cơ đất

ch = cơ học

ch. h. = chẳng hạn

dc = địa chất

k = khoáng

kt = kiến trúc

nh. = như

t = toán

tc = thi công

vl = vật liệu

Tiếng Anh:

a. = *adjective* = tính từ

n. = *noun* = danh từ

npl. = *plural noun* = danh từ số nhiều

vi. = *intransitive verb* = nội động từ

vt. = *transitive verb* = ngoại động từ

A

abrasion n. sự mài mòn.

abrasion - proof a. chịu mòn.

abrasion resistance n. tính chịu mòn, khả năng chống mòn.

abrasive a. có tính chất mài mòn, để mài mòn; n. chất mài mòn.

abrasive materials npl. vật liệu để mài mòn.

abscissa n. hoành độ.

absolute deflection n. (độ lệch, độ võng) tuyệt đối.

absolute error n. sai số tuyệt đối.

absorb vt. hút thu, hấp thụ.

absorbance n. khả năng hút thu (bức xạ).

absorbancy n. nh. **absorbance**.

absorber n. thiết bị hút thu.

absorption n. sự hút thu.

absorption coefficient n. hệ số hút thu.

absorptivity n. khả năng hút thu.

abutment n. mố cầu, mố vòm.

accelerated curing n. of concrete sự bảo dưỡng nhanh bê tông.

accelerated load test n. thí nghiệm gia tải nhanh.

accelerating agent n. chất tăng nhanh (sự đông kết của bê tông).

acceleration n. sự tăng tốc, gia tốc.

accelerator n. thiết bị tăng tốc.

acceptance n. sự nghiệm thu.

acceptance n. of constructional work sự nghiệm thu công trình xây dựng.

acceptance test n. thí nghiệm nghiệm thu.

access balcony n. ban công vào nhà.

accessory building nhà phụ.

access stair n. cầu thang lưu thông trong nhà.

accident insurance n. bảo hiểm tai nạn.

accident prevention n. sự ngăn ngừa tai nạn.

accordion door n. cửa xếp.

accordion partition n. vách ngăn xếp.

accountant n. kế toán viên.

accumulated error n. sai số tích lũy.

accumulation n. sự tích lũy.

accuracy n (tính, độ) chính xác.

acetylene n. axetilen.

acetylene burner n. mỏ đốt axetilen.

acetylene torch n. mỏ hàn axetilen.

acid n. axit.

acoustical absorbent n. chất hút âm.

acoustical barrier n. tấm cách âm.

acoustical board n. bản (hút, cách) âm.

acoustical ceiling n. trần cách âm.

acoustical glass n. kính cách âm.

acoustical insulation n. sự cách âm, lớp cách âm.

acoustical material n. vật liệu (hút, cách) âm.

acoustical panel n. panel cách âm.

acoustical partition n. vách ngăn cách âm.

acoustical reduction factor n. hệ số (cách, giảm) âm.

acoustical tile n. (gạch, ngói) cách âm.
acoustical transmission factor n. hệ số truyền âm.
acoustic board n. bản cách âm.
acoustic design n. thiết kế (cách, hút) âm.
acoustic felt n. phớt cách âm.
acoustic frequency n. tần số âm.
acoustic impedance n. trở kháng âm.
acoustic paint n. sơn hút âm.
acoustic reflectivity n. tính phản xạ âm, tính hồi âm.
acoustics n. âm học.
acoustic transmittivity n. khả năng truyền âm.
acoustic vault n. mái vòm hút âm.
activated carbon carbon hoạt tính.
activated charcoal n. than (củi, xương) hoạt tính.
activated clay n. đất sét hoạt tính.
active carbon n. cac bon hoạt tính.
active soil pressure n. áp lực đất chủ động.
actual cost n. (giá cả, giá thành) thực tế.
acute angle n. góc nhọn.
acute arch n. vòm (đỉnh) nhọn.
additional load n. tải trọng phụ gia.
adhere vi. dính kết vào; vt. làm cho dính kết.
adhesion n. (sự, lực) dính kết.
adhesion agent n. chất dính kết.
adhesive a. có tính dính kết; n. chất dính kết (xi măng v...)
adhesive capacity n. khả năng dính kết.
adhesive power n. năng lực dính kết.

adiabatic curing n. sự bảo dưỡng bê tông theo chế độ bảo toàn nhiệt.
adjoining building n. nhà lân cận.
adjust vt. điều chỉnh
admissible load n. tải trọng cho phép.
absorb vt. hút thu, hấp thụ.
absorption n. sự (hút thu, hấp thụ).
aeolian deposits npl. lớp (đất) lắng đọng do gió mang đến.
aeolian erosion n. sự xói mòn do gió tạo nên (đc).
aerated concrete n. bê tông tạo khí; bê tông nhiều lỗ rỗng.
aerial survey n. trắc lượng hàng không.
aesthetics n. thẩm mỹ học.
afforestation n. sự tạo rừng.
A-frame n. khung chữ A.
age vi. lão hoá (vl).
ageing resistance n. tính năng chống lão hoá (vl).
aggregate n. cốt liệu (bê tông).
aggregate analysis n. sự phân tích cốt liệu.
aggregate - cement ratio tỷ số cốt liệu - xi măng.
aggregate grading n. sự phân cỡ hạt cốt liệu.
aggregate size n. cỡ cốt liệu
aging n. sự lão hoá (vl).
air-acetylene welding n. sự hàn oxi-axetilen.
air brick n. gạch rỗng, gạch xuyên lỗ (dùng để thông gió).
air bubble n. bọt không khí.
air bubble level n. ống bọt, ống nivô.

air cement gun n. súng phun xi măng kiểu khí nén.

air-circulating blower n. máy quạt kiểu không khí tuần hoàn.

air circulation n. sự tuần hoàn không khí.

air cleaning equipment n. thiết bị làm sạch không khí.

air conditioner n. thiết bị điều hoà không khí.

air conditioning n. sự điều hoà không khí.

air-conditioning system n. hệ thống điều hoà không khí.

air conduit n. ống dẫn không khí, ống thông gió.

air-cooled a. được làm lạnh bằng không khí.

air cooler n. thiết bị làm lạnh không khí.

air cooling n. sự làm lạnh không khí.

air curing n. sự bảo dưỡng (bê tông) ngoài khí trời.

air diffuser n. thiết bị khuếch tán không khí.

air-dried brick n. gạch phơi ngoài trời.

air-dried wood n. gỗ phơi ngoài trời.

air duct n. ống thông gió.

air-entrained cement n. xi măng tạo khí.

air-entrained concrete n. bê tông tạo khí.

air-entraining admixture n. chất phụ gia tạo khí.

air entraining agent n. chất tạo khí.

air exhaust n. sự xả khí.

air-exhaust ventilator n. máy quạt (khí bẩn, khí độc).

air filter n. thiết bị lọc không khí.

air heater n. thiết bị làm nóng không khí.

air heating n. sự làm nóng không khí.

air-heating radiator n. lò sưởi bằng không khí nóng.

air humidifier n. thiết bị làm ẩm không khí.

air inlet n. lỗ không khí vào.

air intake n. lỗ không khí vào.

air leakage n. sự rò khí.

air level n. ống (thủy chuẩn, nivô) kiểu bọt khí.

air moistening n. sự làm ẩm không khí.

air outlet n. lỗ (xả, thoát) không khí.

air pressure n. áp lực không khí.

air proof a. không rò khí.

air purification n. sự làm trong sạch không khí.

air purifier n. thiết bị làm trong sạch không khí.

air riveter n. máy tán đinh kiểu khí nén.

air sand blower n. máy thổi cát kiểu khí nén.

air supply n. sự cung cấp không khí.

air void n. bọt khí (ch.h. trong bê tông).

alcoholic varnish n. (vecni, sơn bóng) dùng cồn.

algorithmic language n. ngôn ngữ tính toán.

alkali n. chất kiềm.

allowable amplitude n. biên độ cho phép.

allowable error n. sai số cho phép.

allowable leakage n. độ rò cho phép.

allowable load n. tải trọng cho phép.

allowable pile bearing load n. tải trọng cho phép đối với cọc.

allowable pressure n. áp lực cho phép.

allowable settlement n. độ lún cho phép.

allowable soil pressure n. áp lực đất cho phép.

allowable stress n. ứng suất cho phép.

alloy n. hợp kim.

alloy steel n. thép hợp kim.

alluvial deposit n. lớp đất bồi.

alluvial soil n. đất bồi.

alternate load n. tải trọng (đổi, đan) dẫu.

alternate material n. vật liệu thay thế nhau được.

alternate strain n. biến dạng (đan, đổi) dẫu.

alternate stresses npl. ứng suất (đan, đổi) dẫu.

altitude n. cao độ.

alum n. phèn.

alumina n. alumin.

alumina brick n. gạch alumin.

alumina cement n. xi măng alumin.

aluminium n. nhôm.

aluminium alloy n. hợp kim nhôm.

amiant n. amiăng.

amplifier n. thiết bị khuếch đại.

amplitude n. biên độ (ch).

amplitude n of vibration n. biên độ dao động.

amusement district n. khu vui chơi.

amusement hall n. phòng vui chơi.

amusement park n. bãi vui chơi.

analysis n. sự (phân tích, tính toán).

anchor n. neo (tàu thủy); bộ phận neo; vi. neo; vi. thả neo.

anchorage n. sự neo; thiết bị neo.

anchorage device n. thiết bị neo.

anchorage loss n. sự mất mát ứng suất trước do neo biến dạng.

anchorage n of reinforcement sự neo cốt thép.

anchor boll n. bu lông neo.

anchor cone n. neo hình côn (bê tông ứng suất trước)

anchor pier n. trụ neo.

anchor pile n. cọc neo.

angle n. of bend góc uốn; góc khuỷu (ống).

angle n of slope góc nghiêng.

angle n. of torsion góc xoắn

angle n. of twist góc xoắn.

angle n. of view góc nhìn.

angle n. of visibility góc nhìn được.

angle n. of vision góc nhìn.

angle plate n. bản thép góc.

angular aggregate n. cốt liệu có cạnh sắc.

angular deflection n. chuyển vị góc, góc xoay.

angular deformation n. biến dạng góc.

angular displacement n. chuyển vị góc, góc xoay.

angular fish plate n. bản nối ở góc, bản nách.

angular sand n. cát có cạnh sắc.

anisotropic a. dị hướng.

anisotropic plate n. bản dị hướng.

annual precipitation n. lượng mưa hàng năm.

annual rainfall n. lượng mưa hàng năm.

annual ring n. vòng tuổi (gỗ).

annual a. hình nhân.

anti-air-pollution system n. hệ thống chống ô nhiễm không khí.

anti-corrosive paint n. sơn (chống ăn mòn, chống gỉ).

anti-foaming agent n. chất chống bọt.
antifreeze admixture n. chất phụ gia chống đóng băng.
anti-noise paint n. sơn (hút, cách) âm.
anti-noise screen n. tấm chắn âm.
anti-resonance a. chống cộng hưởng.
antirust varnish n. sơn bóng chống gỉ.
antiseismic a. chống động đất.
antiseismic joint n. mối nối chống động đất.
antiseismic structure n. kết cấu chống động đất.
anti-setting agent n. chất chống đông kết.
anti-sun glass n. kính phản quang.
antisymmetric a. không đối xứng.
antisymmetrical load n. tải trọng không đối xứng.
antisymmetric matrix n. ma trận không đối xứng (t)
antisymmetry n. tính không đối xứng.
anti-vibration mounting n. thiết bị chống rung.
apartment building n. nhà có các căn hộ.
apartment hotel n. khách sạn có buồng ô.
aperture n. lỗ, cửa chui.
apex n. đỉnh, chóp.
apex n. of arch đỉnh vòm.
apex stone n. đá đỉnh vòm.
apparatus n. thiết bị.
apparatus n. for water softening thiết bị làm mềm nước.
apparent density n. tỷ trọng (biểu kiến, bề ngoài).

apparent elastic limit n. giới hạn đàn hồi (biểu kiến, bề ngoài).
applied research n. nghiên cứu ứng dụng.
approximate a. gần đúng.
approximate calculation n. sự tính toán gần đúng.
aqueduct n. (máng, ống) dẫn nước.
aqueous soil n. đất ngậm nước.
aquiferous stratum n. tầng (đất) ngậm nước.
arcade n. nhà dài hoặc nhà triển lãm có mái vòm, dãy liên vòm có cột đỡ.
arch abutment n. móng vòm.
arch action n. tác dụng vòm
arch axis n. trục vòm.
arch beam n. dầm hình vòm
arch buttress n. trụ chống vòm.
arch crown n. đỉnh vòm.
arch door n. cửa vòm.
arched floor n. sàn hình vòm.
arched girder n. dầm chính hình vòm.
arched roof n. mái vòm.
arched window n. cửa sổ vòm.
architectonic a. thuộc về các nguyên lý kiến trúc; cấu tạo địa chất.
architectonics n. kiến trúc học; nguyên lý kiến trúc; thiết kế cấu tạo.
architect's approval n. sự chấp nhận của kiến trúc sư.
architectural acoustics n. âm học kiến trúc.
architectural appearance n. bề ngoài kiến trúc.
architectural complex n. (quần thể, tổng thể) kiến trúc.
architectural composition n. bố cục kiến trúc.
architectural decoration n. trang trí kiến trúc.

architectural design n. thiết kế kiến trúc.
architectural drawing n. bản vẽ kiến trúc.
architectural lighting n. sự chiếu sáng kiến trúc.
architectural style n. phong cách kiến trúc.
architectural sketch n. phác hoạ kiến trúc.
arch key n. đá đỉnh vòm.
arch keystone n. nh. **arch key**
arch rib n. sườn vòm (tàng cứng).
arch rise n. mũi tên vòm.
arch scaffolding n. giàn giáo vòm.
arch span n. nhịp vòm.
arch thrust n. lực xô ngang (vòm).
arch truss n. giàn vòm.
arch n. without articulation vòm không khớp.
arc welding n. sự hàn hồ quang.
area n. diện tích; khu, miền.
area drain n (sự) thoát nước mặt đất; rãnh thoát nước mặt đất.
area n. of building diện tích xây dựng.
diện tích nhà.
area n. of steel diện tích cốt thép.
argil n. đất sét.
artesian well n. giếng nước mạch.
articulation n. khớp.
artificial aggregate n. cốt liệu nhân tạo.
artificial daylight n. ánh sáng ban ngày nhân tạo.
artificial illumination sự chiếu sáng nhân tạo.

artificial light n. ánh sáng nhân tạo.
artificial stone n. đá nhân tạo.
art n. of architecture nghệ thuật kiến trúc.
asbestos tile n. ngói amiăng.
asbestos board n. tấm amiăng.
asbestos cement n. fibro xi măng.
asbestos cement board n. tấm fibro xi măng.
asbestos felt n. phớt amiăng.
asbestos tile n. ngói amiăng.
aseismic design n. thiết kế chống động đất.
aseismic structure n. kết cấu chống động đất.
aseismic structures npl. kết cấu chống động đất.
ashlar wall n. tường đá đẽo.
asphalt n. atfan.
asphalt soil stabilizatiinn n. sự (gia cố, ổn định đất) bằng atfan.
asphalt surface treatment n. sự xử lý bề mặt bằng atfan.
assembly drawing n. bản vẽ lắp ráp.
assembly hall n. phòng họp lớn.
assumption n. giả thiết.
athletic field n. sân vận động.
atmosphere pollution n. sự ô nhiễm bầu không khí.
atmospheric noise n. tiếng động trong không khí.
attic n. tầng mái.
attic ventilator n. thiết bị thông gió tầng mái.
audibility n. khả năng nghe được.
audible frequency n. tần số nghe được.
auditorium n. phòng (khán giả, thánh giá).
auger bit n. mũi khoan xoắn ốc.

auger boring n. sự khoan bằng mũi khoan xoắn ốc.

auger drill n. nh. **auger boring**.

autogenous welding n. sự hàn xì.

axial compression n. sự nén (đứng tâm, dọc trục).

axial load n. tải trọng (đứng tâm, dọc trục).

axial stress n. ứng suất dọc trục.

axial tension n. lực kéo đứng tâm.

axiom n. tiên đề (1).

axis n. trục.

axis n. of coordinate trục tọa độ.

axis n. of reference trục (tham chiếu, tham khảo).

B

bachelor apartment n. buồng hộ độc thân.

backfilling n. sự lấp (đất) vào hố đã đào lên.

back n. of arch lưng vòm.

badigeon n. nước vôi (để quét).

balanced earthwork n. sự cân bằng đào đắp trong công tác đất (tc).

balanced moment mô men cân bằng (ch).

balcony n. ban công.

balcony rail n. tay vịn ban công.

ballast n. balat, đá dăm.

ballast aggregate n. cốt liệu đá dăm.

ball float valve n. van cầu nổi.

baluster n. trụ đỡ tay vịn lan can (cầu thang hoặc ban công).

balustrade n. dãy trụ đỡ tay vịn lan can.

bamboo furniture n. bàn ghế bằng tre.

bamboo-reinforced concrete n. bê tông cốt tre.

bamboo scaffolding n. giàn giáo bằng tre.

bar n. thanh, thanh thép, cốt thép.

bar bender n. máy uốn cốt thép.

bar bending machine n. nh. **bar bender**

bar cutter n. máy cắt cốt thép.

bar list n. bảng thống kê cốt thép.

bar spacers npl. (cái) định vị cốt thép.

bar spacing n. khoảng cách giữa cốt thép.

basalt n. bazan (k)

basement n. tầng hầm; kết cấu móng.

base n. of wall chân tường.

basket capital n. mũ cột hình cái rổ.

batch n. mẻ (ch.h. trộn bê tông).

batch mixer n. máy trộn bê tông từng mẻ.

batch of concrete mẻ (trộn) bê tông.

batch n. of mortar mẻ (trộn) vữa.

bauxite n. bauxit (k)

bay window n. cửa sổ lồi ra khỏi tường.

beam n. dầm.

beam-and-column onstruction n. kết cấu dầm và cột.

beam-and-girder construction n. kết cấu dầm phụ và dầm chính.

beam-and-girder floor n. sàn có dầm phụ và dầm chính.

beam-and-slab floor n. sàn bản dầm.
beam bottom n. đáy dầm.
beam-column connection n. liên kết giữa dầm và cột.
beam deflection (deflexion) n. độ võng của dầm.
beam flange n. cánh dầm (chữ I).
beam foundation n. dầm móng.
beam n. on elastic foundation dầm trên nền đàn hồi.
beam span n. nhịp dầm.
beam n. with simply supported ends dầm gối tự do ở hai đầu.
beam test n. thí nghiệm dầm.
beam-to-beam connection n. liên kết giữa dầm và dầm.
bearing partition n. vách ngăn chịu lực.
bearing pile n. cọc chịu lực.
bearing plate n. bản chịu lực.
bearing reaction n. phản lực gối tựa.
bearing wall n. tường chịu lực.
beauty spot n. danh lam thắng cảnh.
bell caisson n. giếng chìm hình cái chuông.
bell canopy n. mái che hình cái chuông.
bell shaped capital n. mũ cột hình cái chuông (kt).
below - ground masonry n. khối xây dưới mặt đất.
belt conveyor n. băng chuyền (tc).
bench mark n. mốc cao trình.
bend n. chỗ uốn, khuỷu; vt. uốn cong; vt. bẻ cong, làm cong.

bender n. máy uốn cong (ch.h.cốt thép).
bending n. sự uốn cong.
bending apparatus n. thiết bị uốn cong (cốt thép).
bending deformation n. biến dạng (do) uốn (ch).
bending failure n. sự phá hoại do uốn (ch).
bending fatigue n. sự mỏi do uốn (ch).
bending machine n. máy uốn cong (cốt thép).
bending moment n. mô men uốn.
bending moment area n. diện tích biểu đồ mô men uốn.
bending moment diagram n. biểu đồ mô men uốn.
bending moment envelope n. hình bao mô men uốn (ch).
bending stiffness n. độ cứng chống uốn.
bending stress n. ứng suất (do) uốn.
bent bar n. cốt thép uốn xiên, cốt vai bờ.
bent reinforcement bar n. nh. bent bar
benzene n. benzen.
benzine n. xăng
bi-concave a. lõm hai mặt.
bi-convexe a. lồi hai mặt.
bid vt. thầu.
bid call n. sự gọi thầu.
bidder n. người thầu, nhà thầu.
bidding documents npl. các hồ sơ đấu thầu.
bidding requirements npl. các yêu cầu đấu thầu.
binding material n. vật liệu kết dính
bit n. mũi khoan.
bitumen n. bitum.

blade n. lưỡi (ch.h. của máy san).
blade grader n. máy san (đất).
blader n. lưỡi (ch.h. của máy san).
blast - furnace cement n. xi măng lò cao.
blast - furnace portland cement xi măng Pooclan lò cao.
blast - furnace slag n. xỉ lò cao.
blast hole n. lỗ mìn (tc).
blasthole drill n. sự khoan theo phương pháp nổ mìn.
blasting n. sự nổ mìn.
blast oriented a. nổ mìn định hướng.
blind door n. cửa giả (không có lỗ cửa).
blind mortise n. lỗ mộng ẩn bên trong.
blind tenon n. mộng ẩn bên trong.
blind window n. cửa sổ giả (không có lỗ cửa).
block capital n. mũ cột hình khối vuông (kt).
blower n. máy thổi, máy thông gió.
board n. ván; bản mỏng.
boarded ceiling n. trần ghép ván.
boarded door n. cửa ghép ván.
boat scaffold n. giàn giáo nổi (đặt trên thuyền).
bolt n. bu lông.
bolted connection n. liên kết bằng bu lông.
bolted joint n. mối nối bằng bu lông.
bolt head n. đầu bu lông.
bond n. sự dính kết; lực dính kết; sự bố trí gạch đá trong khối xây.
bond area n. diện tích dính kết.

bond failure n. sự phá hoại do dính kết.
bond length n. chiều dài dính kết, chiều dài neo (giữa cốt thép và bê tông).
bond strength n. cường độ dính kết.
bond stress n. ứng suất dính kết.
boom n. cần trục, tay vịn (máy trục).
boom crane n. máy trục kiểu tay vịn.
bore bit n. mũi khoan.
bore casing n. ống bọc ngoài để dẫn hướng khi khoan đất.
bored hole n. lỗ khoan.
bored well n. giếng khoan.
borehole sample n. mẫu đất lấy từ lỗ khoan.
boring bit n. mũi khoan.
boring machine n. máy khoan.
boss hammer n. búa tạ.
bottle jack n. kích hình cái chai.
bottom boom n. biên dưới (của giàn).
bottom chord n. nh. bottom boom.
bottom-dump bucket n. gầu đổ (vật liệu) qua đáy.
bottom-dump car n. xe đổ (vật liệu) qua đáy.
bottom-dump truck n. xe tải đổ (vật liệu) qua đáy.
bottom flange n. cánh hạ (dầm chữ I).
bottom flange - plate n. bản cánh hạ (dầm chữ I).
bottom lateral bracing n. hệ giằng ngang ở đáy.
bottom side n. mặt dưới, cạnh dưới.
boulevard n. đại lộ.
boundary n. đường biên, đường phân giới.
boundary condition n. điều kiện biên (t).

bow girder n. dầm chính cong.

bowl capital n. mũ cột hình cái bát (kt).

bowstring arch n. vòm hình cung (có dây căng).

bowstring beam n. dầm hình cung.

bowstring girder n. dầm chính hình cung.

bowstring truss n. giàn hình cung (có dây căng).

box beam n. dầm hình hộp

box girder n. dầm chính hình hộp.

box gutter n. máng thoát nước hình hộp.

box section n. mặt cắt hình hộp.

brace n. giằng vt. gia cố bằng thanh giằng.

braced arch n. vòm (kiểu) giàn.

braced girder n. dầm (kiểu) giàn.

bracing n. (hệ) giằng; (sự) giằng.

bracing plane n. mặt phẳng giằng.

branch duct n. ống dẫn phân nhánh.

branch sewer n. đường cống phân nhánh, ống thoát nước phân nhánh.

brick n. gạch.

brick arch n. vòm gạch.

brick arch floor n. sàn dạng vòm gạch.

brick beam n. dầm gạch.

brick cavity wall n. tường gạch rỗng.

brick construction n. kết cấu bằng gạch.

bricklayer n. thợ lát gạch.

bricklayer's hammer n. búa thợ lát gạch.

bricklayer's trowel n. bay thợ lát gạch.

bricklaying n. sự lát gạch.

bricklaying tool npl. dụng cụ lát gạch.

brick lining n. lớp lót bằng gạch.

brick mason n. thợ lát gạch.

brick masonry n. khối xây bằng gạch.

brick on bed gạch xây nằm.

brick on edge gạch xây đứng.

brickwork n. khối xây gạch; công trình bằng gạch

bridge crane n. cầu trục.

brittle a. giòn (v).

brittle failure n. sự phá hoại do tính giòn (ch).

brittleness n. tính giòn (ch).

broken joints n. mạch (xây) gãy khúc.

bronze n. đồng thiếc.

bubble n. bọt (khí, nước).

bubble concrete n. bê tông (kiểu) bọt khí.

bubble level n. (cái) đo cao trình kiểu bọt khí.

bubble tube n. ống ni vô.

bucket n. gầu (xúc, đào ...).

bucket drill n. máy khoan kiểu gầu.

bucket loader n. máy chất tải kiểu gầu.

bucket - wheel excavator n. máy đào kiểu gầu trên bánh hơi.

bucket n. with side dump gầu trút (vật liệu) qua một bên.

buckle vi. oằn do mất ổn định (ch).

buckling n. sự oằn ngang do mất ổn định (ch).

buckling load n. tải trọng làm mất ổn định, tải trọng tới hạn (ch).

budget n. of construction dự toán công trình xây dựng

buildable area n. diện tích có thể xây dựng được.

builder n. người xây dựng, người thi công.

builder's equipment n. thiết bị thi công.

builder's jack n. kích xây dựng.

builder's ladder n. thang xây dựng.

builder's level n. máy thủy chuẩn dùng trong xây dựng.

builder's risk insurance n. bảo hiểm rủi ro cho người xây dựng.

builder's scaffold n. giàn giáo xây dựng.

building approvals npl. công trình xây dựng được phê chuẩn, giấy phê chuẩn xây dựng.

building area n. diện tích xây dựng.

building code n. luật xây dựng.

building codes npl. and **standards** npl. luật và tiêu chuẩn xây dựng.

building density n. mật độ xây dựng.

building design n. thiết kế nhà.

building drain n. ống thoát nước trong nhà.

building glass n. kính xây dựng.

building height n. chiều cao nhà.

building industrialization n. sự công nghiệp hoá xây dựng.

building inspector n. giám sát viên xây dựng.

building insulation n. vật liệu cách nhiệt trong nhà.

building law n. luật xây dựng.

building material n. vật liệu xây dựng.

building material testing n. thí nghiệm vật liệu xây dựng.

building module n. mô đun xây dựng.

building orientation n. hướng nhà.

building perimeter n. chu vi xây dựng.

building permit n. giấy phép xây dựng.

building plumbing n. sự lắp đặt hệ thống đường ống trong nhà.

building regulations npl. các quy chế xây dựng.

building restrictions npl. các điều lệ hạn chế xây dựng.

building sanitary sewer n. ống thoát nước vệ sinh trong nhà.

building sewer n. ống thoát nước (bẩn) trong nhà.

building side n. mặt bên của nhà.

building site n. công trường xây dựng.

building space n. không gian xây dựng.

building standards npl. tiêu chuẩn xây dựng.

building types npl. các kiểu nhà.

building unit n. đơn nguyên xây dựng.

building water-supply system n. hệ thống cấp nước trong nhà.

bulk cement n. xi măng không đóng bao.

bulk density n. tỷ trọng theo dung tích (bao gồm lỗ rỗng v.v.).

bulk head n. đê quai; vách không thấm nước; tường chắn (đất); miệng ống thoát nước.

bulldozer n. máy ủi.

bull header n. gạch xây đứng (chiều dài vuông góc với trục tường)

bull stretcher n. gạch xây đứng (chiều dài song song với trục tường)

bunker n. bунке.

burned lime n. vôi (nung, sống).

burnt lime n. vôi (nung, sống).

business building n. nhà dùng để kinh doanh, buôn bán.

business street n. phố (kinh doanh, buôn bán).

butt-end joint n. mối nối (tiếp đầu, chập đầu).

butterfly bolt n. bu lông cánh bướm.

butterfly hinge n. bản lề cánh bướm.

butterfly roof n. mái nhà cánh bướm.

butterfly valve n. van cánh bướm.

butt joint n. mối nối tiếp đầu.

button-headed screw n. đinh vít đầu tròn.

button (head) rivet n. đinh tán đầu tròn.

buttress n. trụ đỡ tường để tăng cứng.

butt rivet joint n. mối nối tiếp đầu bằng đinh tán.

butt strap n. bản nối tiếp đầu.

butt weld n. mối hàn tiếp đầu.

bypass n. đường vòng.

C

cabin n. buồng con (trong máy bay, tàu thủy); buồng lái.

cable n. cáp.

cable bond n. liên kết dây cáp.

cable conduit n. cáp dẫn điện.

cable crane n. máy trục điều khiển bằng cáp.

cable duct n. nh. **cable conduit**.

cable excavator n. máy đào điều khiển bằng cáp.

cable hoist n. máy nâng bằng cáp.

cable roof n. mái dây cáp.

cable structure n. kết cấu kiểu dây cáp.

cable-supported construction n. kết cấu đỡ bằng dây cáp.

cable-supported roof n. mái đỡ bằng dây cáp.

cadastral survey n. trắc lượng đất đai, nhà cửa.

cage n. of reinforcement (khung, lồng) cốt thép.

caisson n. buồng khí nén để công nhân đổ móng dưới nước, giếng chìm; buồng để lấp đầy bê tông làm móng dưới nước.

caisson ceiling n. trần nhà kiểu ô lõm.

caisson drill n. máy khoan kiểu giếng chìm (để công nhân đào đất đá cứng).

caisson foundation n. móng kiểu giếng chìm.

calcareous aggregate n. cốt liệu đá vôi.

calcareous brick n. gạch đá vôi.

calcareous cement n. xi măng đá vôi.

calcareous clay n. đất sét đá vôi.

calcination furnace n. lò nung.

calcinator n. lò nung.

calcium n. can xi.

calcium aluminate cement n. xi măng alumin canxi.

calcium carbonate n. cacbonat can xi.
calcium lime n. vôi sống.
calcium silicate concrete n. bê tông silicat canxi.
calculation n. sự tính toán.
calculator n. máy tính.
call n. for bids sự gọi thầu.
caloric power n. lượng phát nhiệt.
calorie n. calo.
calorimeter n. nhiệt kế.
camber n. độ vồng lên (ch.h. của dầm ...).
canopy n. mái che.
cantilever beam n. dầm công xôn.
cantilever girder n. dầm chính kiểu công xôn.
cantilever retaining wall n. tường chắn kiểu công xôn.
cantilever roof n. mái (nhỏ, công xôn).
cantilever truss n. giàn công xôn.
capillary n. tĩnh mao dẫn.
capital n. mũ cột; tư bản; thủ đô.
capital budget n. dự toán đầu tư.
capital construction n. xây dựng cơ bản.
capital expenditures npl. đầu tư tư bản cố định.
capital repair n. đại tu, sửa chữa lớn.
cap n. of pile mũ cọc.
carbon-arc welding n. sự hàn hồ quang cac bon.
carbonate n. cacbonat.
carbon steel n. thép cacbon.
cardboard n. tấm cactông.
carpenter n. thợ mộc.
carpenter's bench n. bàn làm việc thợ mộc.

carpenter's bracket scaffold n. giàn giáo tựa vào tường (kiểu công xôn) dùng cho thợ mộc.
carpenter's hammer n. búa thợ mộc.
carpenter's nail n. đinh thợ mộc.
carpenter's rule n. thước thợ mộc.
carpenter's square n. (thước vuông góc, ê ke) thợ mộc.
carpenter's tools npl. các dụng cụ thợ mộc.
carpentry n. nghề mộc.
carrefour n. ngã ba đường.
carrying capacity n. khả năng chịu lực.
carrying wall n. tường chịu lực.
carry-over factor n. hệ số truyền (mô men) (ch).
carry-over moment n. mô men truyền (ch).
carved capital n. mũ cột kiểu chạm trổ (kt).
carved work n. công trình chạm trổ.
cased beam n. dầm hình hộp.
cased column n. cột hình hộp.
casement n. cánh cửa sổ tựa lên bản lề.
casement window n. cửa sổ có cánh xoay quanh bản lề.
casing n. khuôn cửa, khuôn cửa sổ, ống thép lót giếng.
cast vt. đúc.
cast yard n. bãi đúc (bê tông).
cast-in-place a. đúc tại chỗ.
cast-in-place concrete n. bê tông đúc tại chỗ.
cast-in-situ a. (đổ, đúc) tại chỗ.
cast-in-situ concrete n. bê tông đổ tại chỗ.
cast-in-situ concrete pile n. cọc bê tông đổ tại chỗ.
cast iron n. gang.

castle n. lâu đài.

catch basin n. bể tích nước.

catchment basin n. nh.

catch basin.

caterpillar crane n. máy trục trên bánh xích.

caterpillar excavating machine n. nh.

caterpillar excavator

caterpillar excavator n. máy đào trên bánh xích

caterpillar loader n. máy chất tải trên bánh xích.

caterpillar scraper n. máy cạp (đất) trên bánh xích.

caterpillar tractor n. máy kéo trên bánh xích.

catwalk n. lối đi hẹp trên cao để thi công; sân công tác.

cave dwelling n. nhà ở trong hang.

cave temple n. ngôi đền trong hang.

cavity brick n. gạch rỗng.

cavity concrete block n. khối bê tông rỗng.

cavity wall n. tường rỗng.

cavity wall insulation n. vật liệu cách nhiệt tường rỗng.

ceiling n. trần.

ceiling area lighting n. sự chiếu sáng diện tích trần.

ceiling diffuser n. thiết bị khuếch tán không khí trên trần.

ceiling fan n. quạt trần.

ceiling heights npl. chiều cao từ mặt sàn đến mép dưới của trần.

ceiling light n. ánh sáng trần nhà, đèn trên trần nhà.

ceiling load n. tải trọng trần nhà.

ceiling panel n. panen trần.

ceiling sound transmission n. sự truyền âm từ trần nhà

ceiling suspension system n. hệ thống treo trên trần nhà.

cell concrete n. bê tông nhiều lỗ rỗng.

cellular brick n. gạch nhiều lỗ rỗng.

cellular concrete n. nh. **cell concrete**

cellularity n. tính nhiều lỗ rỗng, tính nhiều ngăn.

cellulose n. xeluylo.

cement n. xi măng.

cement aggregate bond n. sự dính kết giữa xi măng và cốt liệu.

cement - aggregate ratio n. tỉ số xi măng trên cốt liệu.

cement asbestos n. xi măng amian, fibro xi măng.

cement - asbestos board n. tấm fibro xi măng.

cement content n. hàm lượng xi măng.

cement joint n. mạch xi măng.

cement grouting n. sự nhồi vữa xi măng vào khe hoặc mạch.

cement gun n. súng phun xi măng.

cementing materials n. vật liệu dính kết.

cementing paste n. vữa xi măng.

cementing power n. lực dính kết.

cementitious a. có tính dính kết.

cementitious agent n. chất dính kết.

cementitious material n. vật liệu dính kết.

cement joint n. mạch nhồi xi măng.

cement kiln n. lò (nung) xi măng.

cement lime mortar n. vữa xi măng - vôi.

cement mark n. mác xi măng.

cement mortar n. vữa xi măng - cát.

cement mortar joint n. mạch nhồi vữa xi măng cát.

cement retarder n. chất làm chậm sự đông kết của xi măng.

cement roofing tile n. ngói xi măng.

cement - stabilized soil n. đất được gia cố bằng xi măng.

cement - water ratio n. tỉ số xi măng trên nước.

center - dump car n. xe trút (vật liệu) qua trung tâm (đáy).

center line n. đường (trung tâm, trục).

center n. of gravity trọng tâm.

center n. of symmetry tâm đối xứng.

center - pivoted door n. cửa xoay quanh trục trung tâm.

center - pivoted window n. cửa sổ xoay quanh trục trung tâm.

center-to-center khoảng từ trung tâm đến trung tâm.

central air conditioner n. hệ thống điều hoà không khí tập trung (trong nhà).

central core wall n. tường lõi trung tâm.

central heating system n. hệ thống sưởi ấm tập trung.

central mixing plant n. nhà máy trộn trung tâm.

central-plant refrigeration system n. hệ thống làm lạnh tập trung.

central warm - air heating system n. hệ thống sưởi ấm bằng không khí nóng tập trung.

central waste water treatment n. sự xử lý nước thải tập trung.

centre-to-centre n. nh.

center-to-center centric load n. tải trọng đúng tâm.

centrifugal blower n. máy thổi kiểu ly tâm.

centrifugal concrete pile n. cọc bê tông chế tạo theo phương pháp ly tâm.

centrifugal fan n. máy quạt kiểu ly tâm.

centrifugal pump n. bơm ly tâm.

centrold n. trọng tâm.

ceramic a. thuộc đồ gốm n. đồ gốm.

ceramics n. nghề làm đồ gốm

ceramic tile n. ngói bằng (gốm, đất sét nung).

channel n. thép hình chữ U; rãnh thoát nước (lề đường); kênh.

channel bar n. thanh thép hình chữ U.

channel beam n. dầm hình chữ U.

channel column n. cột hình chữ U.

channel roof slab n. tấm mái hình chữ U.

channel section n. (tiết diện, mặt cắt) hình chữ U.

channel - shaped a. có dạng hình chữ U.

channel slab n. (tấm, panen) hình chữ U.

channel tile n. ngói hình chữ U.

chemical additive n. chất phụ gia hoá học.

chemical bond n. sự dính kết hoá học.

chemical corrosion n. sự ăn mòn hoá học.

chemical wood preservation n. sự bảo quản gỗ bằng phương pháp hoá học.

chief architect n. tổng kiến trúc sư.
chief engineer n. tổng công trình sư.
chimney n. ống khói.
chimney base n. chân ống khói.
chimney cap n. mũ ống khói.
chimney draft n. sự thông gió ống khói, sự lưu thông luồng gió trong ống khói.
chimney draught n. nh. **chimney draft**.
chimney head n. mũ ống khói.
chimney hood n. cái chụp ống khói.
chimney shaft n. thân ống khói.
chimney soot n. bồ hóng ống khói.
chip spreader n. máy rải đá dăm.
chlorination n. sự clo hoá (để khử trùng).
chlorination n. of drinking water n. sự clo hoá nước uống.
chord n. biên (trên hoặc dưới) của giàn.
chord member n. dốt giàn.
chord panel n. dốt giàn.
chrome n. crom.
cinder n. xỉ.
cinder aggregate n. cốt liệu xỉ.
cinder concrete n. bê tông xỉ.
cinder concrete brick n. gạch bê tông xỉ.
circle n. vòng tròn.
circle n. of stress vòng tròn ứng suất (ch).
circuit n. mạch (điện); chu trình.
circular arch n. vòm tròn.
circular beam n. dầm tròn.
circular cylindrical shell n. vỏ trụ tròn.
circular foundation n. móng tròn.

circular newel stairs npl. cầu thang xoắn ốc kiểu trụ tròn.
circular peristyle n. nhà cổ dây cột trên chu vi tròn.
circular saw n. cái cưa tròn.
circumference n. chu vi.
city district planning n. quy hoạch phân khu đô thị.
city panorama n. toàn cảnh đô thị.
city plan n. mặt bằng đô thị.
city planning n. quy hoạch đô thị.
civic architecture n. kiến trúc đô thị; kiến trúc dân dụng.
civil architect n. kiến trúc sư dân dụng.
civil architecture n. kiến trúc dân dụng.
civil building n. nhà dân dụng.
civil engineer n. kỹ sư xây dựng.
cladding panels npl. panen bao che.
clarification equipment n. thiết bị làm sạch (nước).
classical architecture n. kiến trúc cổ điển.
classical order n. phong cách kiến trúc cổ điển (ki).
class n. of buildings cấp nhà.
clay n. đất sét.
clay brick n. gạch đất sét.
clay - cement mortar n. vữa xi măng đất sét.
clay content n. hàm lượng đất sét.
clay tile n. ngói đất sét.
clean water n. nước sạch.
clear space n. không gian từ mép đến mép.
clear spacing n. khoảng cách từ mép đến mép.
clear span n. nhịp từ mép đến mép.

climbing forms n. ván khuôn di động dẫn lên phía trên.

climbing shuttering n. nh. **climbing forms**.

clinker n. clinke.

clinker brick n. gạch clinke

clinker cement n. xi măng clinke.

clinker concrete n. bê tông clinke

closed construction n. kết cấu khép kín

clouded glass n. kính mờ

coarse-aggregate n. cốt liệu to.

coarse-grained soil n. đất hạt to

coarse grained wood n. gỗ thớ to

coarse gravel n. sỏi to.

coarse sand n. cát hạt to.

coarse screen n. sàng lỗ to.

coarse sieve n. nh. **coarse screen**.

coating n. of concrete lớp bảo vệ bê tông.

coefficient n. hệ số.

cohesion n. (sự, lực) kết dính.

cohesionless soil n. đất rời rạc.

cohesion soil n. đất dính nhau.

coke n. than cốc.

cold drawing n. sự kéo nguội.

cold-drawn bar n. thanh thép kéo nguội

cold-drawn wire reinforcements n. cốt thép dạng sợi kéo nguội

cold-rolled deformed bar n. thanh thép có gờ cán nguội.

cold-worked steel reinforcement n. cốt thép gia công nguội.

collapse load n. tải trọng phá hoại.

collapsible forms n. ván khuôn tháo lắp được.

collector duct n. ống tập hợp nước.

collector well n. giếng tích nước.

colored cement n. xi măng màu.

colored concrete n. bê tông màu.

colored glass n. kính màu.

colored paint n. sơn màu.

colossal order n. phong cách kiến trúc khổng lồ (chủ yếu nói về cột).

column n. cột.

columnar architecture n. kiến trúc kiểu dầy cột.

column base n. chân cột.

column cap n. mũ cột.

column capital n. mũ cột.

column n. engaged to the wall cột chôn vào tường.

column footing n. móng cột

column n. of built channels laced cột gồm thép chữ U ghép lại có liên kết giằng.

column n. of channel box section cột hình hộp do thép chữ U ghép lại.

column tie n. giằng cột (thép).

combination beam n. dầm tổ hợp (gồm vật liệu khác nhau).

combination column n. cột tổ hợp.

combined footing n. móng phối hợp (đỡ từ hai cột trở lên).

combined sewer n. cống vừa thoát nước mưa, vừa thoát nước bẩn.

compacted soil n. đất chắc sít.

compaction n. sự đầm (tè).

compaction n. by layers sự đầm từng lớp.

compaction n. by rolling sự đầm lăn.

compaction n. by vibration sự đầm rung.

compaction device n. thiết bị đầm.

composite beam n. dầm tổ hợp (bê tông + thép).	concrete caisson n. giếng chìm bê tông.
composite column n. cột tổ hợp (bê tông + thép).	concrete casing n. (ống lót, ống bọc ngoài) bằng bê tông.
composition n. of forces sự tổ hợp lực (ch).	concrete contraction n. sự co ngót của bê tông.
compressed - air caisson n. giếng chìm (kiểu) khí nén.	concrete core wall n. tường lõi bê tông.
compressed weaved bamboo sheet n. tấm cốt ép.	concrete cover n. lớp bảo vệ bê tông.
compressed wood n. gỗ ép.	concrete cube test n. thí nghiệm mẫu khối vuông bê tông.
compression load n. tải trọng nén.	concrete curing n. sự bảo dưỡng bê tông.
compression member n. thanh chịu nén.	concrete curing compound n. hợp chất bảo dưỡng bê tông.
compression reinforcement n. cốt thép chịu nén.	concrete cylinder test n. thí nghiệm mẫu hình trụ bê tông.
compression strain n. biến dạng nén.	concrete filled steel pipe piles npl. cọc ống thép lấp đầy bê tông.
compression strength n. cường độ nén.	concrete finish n. sự hoàn thiện bê tông.
compression stress n. ứng suất nén.	concrete finishing machine n. máy hoàn thiện bê tông.
computer n. máy tính.	concrete gun n. súng phun bê tông.
concave joint n. mạch (xây) lõm.	concrete mixer n. máy trộn bê tông.
concave tile n. ngói lõm.	concrete mixer truck n. xe tải mang máy trộn bê tông.
concentrated load n. tải trọng tập trung (ch).	concrete mixing plant n. xưởng trộn bê tông.
concentration n. of stresses sự tập trung ứng suất.	concrete placement n. sự đổ bê tông.
concentric load n. tải trọng đúng tâm.	concrete placing n. sự đổ bê tông.
concrete n. bê tông.	concrete segregation n. sự bê tông phân tầng (tc).
concrete mixer n. máy trộn bê tông.	concrete setting n. sự bê tông đông kết.
concrete lift n. lớp bê tông.	concrete shrinkage n. sự bê tông co ngót.
concrete admixture n. chất phụ gia bê tông.	concrete slump test thí nghiệm độ sụt bê tông.
concrete agitation n. sự khuấy trộn bê tông.	concrete strength n. cường độ bê tông.
concrete brick n. gạch bê tông.	concrete vibrating machine n. máy đầm rung bê tông.

concrete vibration n. sự đầm rung bê tông.

concrete vibrator n. dụng cụ đầm rung bê tông.

concrete work n. công tác bê tông.

conditions npl of bid các điều kiện đấu thầu.

conditions npl. of contract các điều kiện hợp đồng.

cone penetration test n. nh. cone test.

cone test thí nghiệm độ sụt (bê tông) bằng chùy hình côn.

conical roof n. mái hình côn.

conical shell n. vỏ hình côn.

consistency n. độ sệt; độ lưu động (vữa, bê tông ...).

constant cross - section arch n. vòm tiết diện không đổi.

constant pressure n. áp lực không đổi.

constructional drawing n. bản vẽ (kết cấu, cấu tạo, thi công).

construction equipment n. thiết bị thi công.

construction materials npl. vật liệu xây dựng.

construction work n. công trình thi công.

construction budget n. dự toán công trình xây dựng.

construction cost n. giá thành xây dựng.

construction economics n. kinh tế xây dựng.

construction estimate n. dự toán công trình xây dựng.

construction inspector n. kiểm tra viên thi công.

construction joint n. khe thi công.

construction management n. sự quản lý thi công.

construction manager n. người quản lý thi công.

construction module n. môđun kiến trúc.

construction organization n. tổ chức thi công.

construction plan n. mặt bằng thi công; mặt bằng thiết kế tổ chức thi công.

construction safety regulations npl. các quy tắc an toàn thi công.

construction site n. công trường xây dựng.

construction survey n. sự giám sát thi công.

construction techniques npl. kỹ thuật thi công.

consulting engineer n. công trình sư tư vấn.

continuous beam n. dầm liên tục.

continuous bucket ditcher n. máy đào kiểu gầu liên tục, máy đào kiểu gầu.

continuous bucket elevator n. máy nâng kiểu gầu liên tục, máy nâng nhiều gầu.

continuous footing n. móng liên tục.

continuous foundation n. móng liên tục.

continuous mixer n. máy trộn liên tục.

continuous truss n. giàn liên tục.

contraction joint n. khe co ngót.

contractor n (người, nhà) thầu.

contraflexure point n. điểm uốn.

convalescent home n. nhà an dưỡng.

convex fillet weld n. đường hàn lồi ở góc.

convex tile n. ngói lồi.
conveyance n. sự vận chuyển.
conveying n. nh. conveyance.
conveying device n. thiết bị vận chuyển.
conveyor belt n. băng chuyền.
cooling room n. buồng (làm) lạnh.
cooling tower n. tháp (làm) lạnh.
coordinate axes npl. trục tọa độ.
coordination drawings npl các bản vẽ phối hợp thi công.
copper n. đồng.
corbelling n. of bricks hàng gạch xây nhô khỏi mặt tường.
cored slab n. (tấm, panen) rỗng.
cored tile n. ngói rỗng.
corner iron n. thép góc.
corner joint n. mối nối ở góc.
corner pilaster n. trụ áp tường ở góc.
corner pillar n. (trụ, cột) ở góc.
corner plate n. bản (góc, nách).
cornice n. đường gờ nổi trang trí trên tường.
corridor n. hành lang.
corrosion n. sự ăn mòn (thép).
corrugated asbestos n. tấm amian lượn sóng.
corrugated asbestos cement roofing n. tấm lợp lượn sóng bằng fibro-xi măng.
corrugated glass n. kính lượn sóng.
corrugated sheet n. tấm lượn sóng.
corrugated tile n. ngói lượn sóng.
cost n. of construction giá thành công trình.

cost n. of maintenance chi phí bảo quản (công trình).
coupled columns npl. cột ghép đôi.
coupled pilasters npl. cột áp tường ghép đôi.
coursed ashlar n. khối xây đá đẽo xếp thành từng hàng.
coursed masonry n. khối xây gạch đá xếp thành từng hàng.
coursed random rubble masonry n. khối xây đá hộc xếp thành từng hàng.
course n. of bricks hàng gạch.
course n. of headers hàng gạch xây ngang.
course n. of stretchers hàng gạch xây dọc.
courtyard n. sân, bãi.
cover plate n. bản đáy (mối nối).
crack n. vết nứt.
crack length n. chiều dài vết nứt.
crack opening n. vết nứt mở rộng.
crane n. máy trục.
crane truck n. xe tải mang máy trục.
crawler crane n. máy trục trên bánh xích.
crawler-mounted excavator n. máy đào lắp bánh xích.
crawler scraper n. máy cạp (đất) trên bánh xích.
crawler shovel n. máy xúc trên bánh xích.
crawler tractor n. máy kéo trên bánh xích.
creep n. lũ biến (ch).
critical load n. tải trọng tối hạn.
cross section n. (tiết diện, mặt cắt) ngang.
cross vault n. mái vòm trục giao.
crown n. đỉnh, chóp.
crown n. of arch đỉnh vòm.

cruck frame n. khung có hai chân cong choãi ra để đỡ tường (nhà người nguyên thủy).

crushing load n. tải trọng (đập vỡ, nén vỡ).

crushing machine n. máy (nén vỡ, đập vỡ).

crystal n. tinh thể.

cube n. khối vuông.

cube concrete test specimen n. mẫu thử khối vuông bê tông.

cupola n. mái (cupôn, bát úp).

curing n. sự bảo dưỡng (bê tông).

curing compound n. hợp chất bảo dưỡng.

curing cycle n. chu trình bảo dưỡng.

curing membrane n. màng bảo dưỡng.

current price n. giá hiện hành.

current repair n. sự sửa chữa thường xuyên.

curtain wall n. tường bao che.

curved glass n. kính cong.

curved panel n. panen cong

cut - and - fill n. đào và đắp (công tác đất).

cutaway drawing n. bản vẽ bóc vỏ (bản vẽ chi tiết bên trong).

cutting edge n. lưỡi cắt (máy khoan).

cyclopean block n. tảng đá lớn.

cyclopean masonry n. khối xây bằng các tảng đá lớn.

cyclopean rubble masonry n. khối xây bằng các tảng đá học lớn.

cylinder casing n. ống bọc ngoài hình trụ (để dẫn hướng mũi khoan).

cylinder test n. thử nghiệm mẫu (bê tông) hình trụ.

cylindrical shell n. vỏ trụ (kt).

D

daily rainfall n. lượng mưa hàng ngày.

dampness n. tính ẩm, độ ẩm

damp - proof a. chống ẩm

damp - proof coating n. lớp phủ chống ẩm.

damp - proof foundation n. móng chống ẩm.

damp - proof membrane n. màng chống ẩm.

data npl. số liệu, dữ liệu.

datum n. mặt chuẩn; đường chuẩn; điểm chuẩn.

datum level n. mặt chuẩn (trắc lượng).

datum line n. đường chuẩn (trắc lượng).

datum mark n. điểm chuẩn (trắc lượng).

datum plane n. mặt chuẩn.

datum point n. điểm (mốc, chuẩn).

daylight illumination n. sự mặt trời chiếu sáng.

dead lime n. vôi (chết, tôi).

dead load n. tải trọng bản thân.

dead window n. cửa sổ giả.

decarbonized steel n. thép ít cacbon.

decastyle n. kiểu dầy mười cột (kt); nhà kiểu mười cột.

decorative architecture n. kiến trúc trang trí.

decorative art n. nghệ thuật trang trí.

decorative lighting n. sự chiếu sáng trang trí.

decorative paint n. sơn trang trí.

deep foundation n. móng sâu.

deep well n. giếng sâu.

defect n. khuyết tật (v).

deflection n. độ lệch, độ võng.

deflection n. of beams độ võng của dầm.

deflectometer n. dụng cụ đo độ võng.

deformation n. biến dạng.

deformed bar n. thanh thép có gờ.

delay action detonator n. ngòi nổ định giờ.

delay cap n. ngòi nổ chậm.

delayed blasting cap n. ngòi nổ chậm.

demolition blast n. sự nổ mìn để phá huỷ.

densimeter n. dụng cụ đo tỉ trọng.

density n. tỉ trọng.

depopulation n. sự giảm dân số.

depth n. of beam chiều cao dầm.

depth n. of excavation độ sâu đào.

depth n. of foundation độ sâu chôn móng.

depth n. of truss chiều cao giàn.

depth - span ratio n. tỉ số chiều cao trên nhịp.

depth - width ratio n. tỉ số chiều cao trên chiều rộng.

descriptive geometry n. hình học hoạ hình.

design architect n. kiến trúc sư thiết kế.

design data npl. (số liệu, dữ liệu) thiết kế.

design drawings npl. các bản vẽ thiết kế.

design life n. tuổi thọ thiết kế.

designer n. người thiết kế.

design office n. cơ quan thiết kế.

design strength n. cường độ thiết kế.

design stress n. ứng suất thiết kế.

detachable bit n. mũi khoan tháo rời được.

detached building n. nhà tách biệt.

detached column n. cột tách biệt.

detail design n. thiết kế chi tiết.

detail drawing n. bản vẽ chi tiết.

detonating cap n. ngòi nổ.

detonating explosives chất nổ.

detonator n. ngòi nổ.

dewatering n. of excavation sự tháo nước trong khi đào.

diagonal bar n. cốt thép xiên.

diagonal brace n. thanh giằng chéo.

diagonal crack n. vết nứt nghiêng.

diagonal joint n. mạch (xây) nghiêng.

diagonal reinforcement n. cốt xiên.

diagonal tensile stress n. ứng suất kéo trên phương nghiêng.

diagonal tension n. lực kéo trên phương nghiêng.

diagonal tie n. thanh giằng nghiêng.

diagonal web member n. thanh bụng chéo (giàn).

diameter n. đường kính.

diamond n. kim cương.

diamond boring bit n. mũi khoan kim cương.

diamond glass cutter n. dao kim cương cắt kính.	discontinuity n. tính không liên tục.
diaphragm n. vách ngang (tàng cứng).	discontinuous heating n. sự cấp nhiệt không liên tục, sự cấp nhiệt định giờ.
diesel engine n. động cơ diezen.	desinfectant n. chất khử trùng.
diesel hammer n. búa điều khiển bằng động cơ diezen.	desinfectant paint n. sơn khử trùng.
diesel pile hammer n. búa đóng cọc điều khiển bằng động cơ diezen.	disk conveyor n. thiết bị vận chuyển kiểu đĩa.
diesel shovel n. máy xúc điều khiển bằng động cơ diezen.	disk crusher n. máy đập kiểu đĩa.
differential settlement n. chênh lệch độ lún, độ lún khác nhau.	dispersion agent n. chất phân tán.
diffused illumination n. sự chiếu sáng khuếch tán.	displacement n. chuyển vị.
digital computer n. máy tính bằng số.	displacement method n. phương pháp chuyển vị.
dilatation joint n. khe giãn.	distance thermometer n. nhiệt độ kế đo từ xa.
direct compression n. lực nén (đúng tâm, thuần túy).	distillation n. sự cất (hoá).
direct heating n. sự cấp nhiệt trực tiếp.	distortion n. sự vênh, biến dạng vênh (ch).
direct hot water system n. hệ thống nước nóng trực tiếp.	distortion deformation n. biến dạng vênh.
direct illumination n. sự chiếu sáng trực tiếp.	distributed load n. tải trọng phân bố.
direct lighting n. sự chiếu sáng trực tiếp.	distributing bars npl. cốt thép phân bố.
direct tension n. lực kéo (đúng tâm, thuần túy).	distribution board n. bảng phân phối điện.
direct refrigerating system n. hệ thống làm lạnh trực tiếp.	distribution box n. hộp phân phối điện.
direct shear test n. thí nghiệm cắt trực tiếp.	distribution center n. trung tâm phân phối điện.
direct stress n. ứng suất một chiều, ứng suất (kéo hoặc nén) đúng tâm.	distribution grid n. hệ thống đường ống phân phối nước; mạng lưới phân phối điện.
discharge duct n. ống xả khí; ống xả nước.	distribution well n. giếng phân phối nước.
discharge pipe n. ống xả nước.	district heating n. sự cấp nhiệt cho từng khu.
	ditcher n. máy đào.
	ditching machine n. nh. ditcher
	ditching shovel n. xẻng đào.
	divided tenon n. mộng tách đôi.
	dodecastyle n. kiểu mười hai cột (kt).
	dolomite n. dolomit (k).
	dome n. mái cupôn, mái bát úp.
	dome light n. cửa trời mái bát úp.
	domestic architecture n. kiến trúc nhà ở.

domestic hot-water heater n. thiết bị đun nước trong nhà.

domestic water n. nước sinh hoạt trong nhà.

door case n. khuôn cửa.

door frame n. khuôn cửa.

door handle n. quả dầm cửa.

door head n. thanh trên khuôn cửa.

door hinge n. bản lề cửa.

door jamb n. thanh đứng khuôn cửa.

door leaf n. cánh cửa.

door lintel n. lanh tô cửa.

door lock n. ổ khoá cửa.

door opening n. ô cửa, lỗ cửa.

door panel n. ván nong cửa.

door sill n. ngưỡng cửa.

dormer window n. cửa sổ tầng mái.

double - acting door n. cửa mở ra mở vào được.

double acting steam hammer n. búa (đóng cọc) tác dụng hai chiều điều khiển bằng hơi nước.

double curvature n. độ cong hai chiều.

double glass window n. cửa sổ hai lớp kính.

double-headed nail n. đinh hai đầu.

double layer n. of reinforcement hai lớp cốt thép.

double - pitched roof n. mái hai độ dốc.

double-pitch roof n. mái hai độ dốc.

double reinforced beam n. dầm dẹt cốt thép chịu kéo và chịu nén.

double shear n. sự cắt kép (ch).

double-T beam n. dầm hình chữ T kép.

double-T slab n. (bản, panen) hình chữ T kép.

double tenon n. mộng kép (gỗ).

double - tenon joint n. liên kết mộng kép.

doubly curved roof n. mái cong hai chiều.

doubly prestressed concrete n. bê tông được gây ứng suất trước trên hai phương.

doubly reinforced concrete n. bê tông dẹt cốt thép chịu kéo và chịu nén.

dovetail halved joint n. liên kết nửa gỗ mộng đuôi én.

dovetail joint n. liên kết mộng đuôi én.

dozer n. xe ủi (đất).

dozer shovel n. xẻng máy ủi.

draft fan n. quạt thông gió.

dragline n. dây kéo; máy đào kiểu gầu buộc vào cáp.

dragline cableway excavator n. máy đào kiểu gầu buộc vào cáp (để kéo).

dragline excavator n. máy đào kiểu cáp.

dragline scraper n. máy cạo đất kiểu kéo cáp.

drain n. sự (tiêu, tháo) nước; ống tháo nước.

drainage n. sự (tiêu, tháo) nước.

drainage pipe n. ống tháo nước.

drainage system n. hệ thống (tiêu, tháo) nước.

drainage well n. giếng tháo nước.

drain pipe n. ống tháo nước.

draught n. sự thông gió trong ống khói; luồng gió; bản vẽ phức tháo.

drawing n. bản vẽ; sự kéo (sợi thép).

drill n. vt. khoan; n. mũi khoan; máy khoan.

drilling n. sự khoan.

drip n. sự chảy nhỏ giọt; nước chảy nhỏ giọt.

drip channel n. rãnh để nước chảy nhỏ giọt.

drip groove n. rãnh để nước chảy nhỏ giọt.

driven pile n. cọc được đóng

driven well n. giếng ống.

driving n. sự đóng (đinh, cọc ...).

driving n. of piles sự đóng cọc.

driving test n. thí nghiệm đóng cọc.

drop - bottom bucket n. gầu trút (vật liệu) qua đáy.

drop bucket n. gầu trút.

drop curtain n. rèm buông xuống.

drop door n. cửa có cánh nâng lên hạ xuống.

drop hammer n. búa rơi (đóng cọc).

drop hammer method n. phương pháp (đóng cọc) kiểu búa rơi.

drop hammer pile driver n. máy đóng cọc kiểu búa rơi.

drop window n. cửa sổ có cánh nâng lên hạ xuống.

dry batch n. mẻ trộn khô.

dry heating system n. hệ thống cấp nhiệt khô (sử dụng không khí làm môi trường truyền nhiệt).

dry masonry n. khối xây khan (không có vữa).

dry rubble construction n. công trình đá học xây khan (không có vữa).

dry rubble masonry n. khối xây đá học xây khan.

dry stone wall n. tường đá xây khan.

ductility n. tính dẻo dai (vật liệu).

dummy building n. ngôi nhà giả.

dummy load n. tải trọng ảo (ch).

dummy joint n. liên kết giả.

dummy window n. cửa sổ giả.

dump area n. (khu, bãi) trút vật liệu, rác.

dump car n. xe trút (vật liệu).

dumping wagon n. goòng trút (vật liệu).

dump truck n. xe tải trút (vật liệu).

durability n. tính bền lâu.

duration n. of mixing quãng thời gian trộn.

dust collector n. máy hút bụi.

dust extractor n. máy khử bụi.

dwarf door n. cửa ngăn (hở trên, hở dưới, ch.h. ở nơi kiểm tra).

dwarf partition n. vách ngăn thấp.

dwarf wall n. tường thấp.

dwelling house n. nhà ở.

dynamic analysis n. sự tính toán động lực học.

dynamic balance n. sự cân bằng động lực.

dynamic bearing capacity n. khả năng chịu lực động.

dynamic characteristics npl. các đặc trưng động lực học.

dynamic coefficient n. hệ số động lực học.

dynamic load n. tải trọng động.

dynamic load test n of pile thí nghiệm cọc chịu tải trọng động.

dynamics n. động lực học.

dynamic strength n. cường độ động lực học (va chạm).

dynamic viscosity n. tính nhớt động lực học (ch).

E

early English architecture n. kiến trúc Anh cổ xưa.

early gothic a. kiểu Gôtích cổ xưa (kt).

early Renaissance n. kiểu Phục hưng sớm (kt).

early setting cement n. xi măng đông kết sớm.

early strength concrete n. bê tông đạt cường độ sớm.

earth borer n. máy khoan đất.

earthen structure n. kết cấu bằng đất.

earthenware pipe n. ống sành.

earth excavation n. sự đào đất; hố đào.

earth fill n. sự lấp đất.

earth foundation n. móng đất.

earth house n. nhà bằng đất.

earth pressure n. áp lực đất.

earthquake n. động đất.

earthquake center n. tâm động đất.

earthquake design n. thiết kế động đất.

earthquake force n. lực động đất.

earthquake intensity n. cường độ động đất.

earthquake load n. tải trọng động đất.

earthquake magnitude n. cấp động đất.

earthquake proof a. chống động đất.

earthquake proof construction n. kết cấu chống động đất.

earthquake proof foundation n. móng chịu được động đất.

earthquake resistant structure n. kết cấu chịu được động đất.

earthquake stress n. ứng suất (do) động đất.

earthquake zone n. khu động đất.

earthwork n. công tác đất.

earthwork quantity n. khối lượng công tác đất.

eaves n. mép dưới của mái.

eaves gutter n. máng thoát nước mưa ở mép dưới của mái.

eaves tile n. ngói dọc theo mép dưới của mái.

eccentric a. lệch tâm.

eccentrically loaded column n. cột chịu tải trọng lệch tâm.

eccentric load n. tải trọng lệch tâm.

eccentric tendon n. cáp ứng suất trước lệch tâm.

ecclesiastical architecture n. kiến trúc nhà thờ.

echo n. tiếng vang, tiếng dội, hồi âm.

echometer n. dụng cụ đo tiếng vang.

echo sounding apparatus n. thiết bị đo tiếng vang.

ecology n. sinh thái học.

economical life n. tuổi thọ kinh tế.

egg - shaped a. có hình quả trứng.

egg - shaped sewer n. cống hình quả trứng.

Egyptian style n. phong cách (kiến trúc) Ai cập.

elastically supported beam n. dầm trên gối tựa đàn hồi.

elastic deformation n. biến dạng đàn hồi.

elastic failure n. sự phá hoại (ở trạng thái) đàn hồi.

elastic fatigue n. sự mỏi trong giai đoạn đàn hồi (ch)

elastic foundation n. móng đàn hồi.

elasticity modulus n. mô đun đàn hồi.

elastic limit n. giới hạn đàn hồi.

elastic medium n. môi trường đàn hồi.

elastic modulus n. mô đun đàn hồi.

elastic - plastic behaviour n. tính năng đàn hồi - dẻo.

elastic region n. miền đàn hồi.

elastic strain n. biến dạng đàn hồi.

elastic support n. gối tựa đàn hồi.

electrical conductivity n. tính dẫn điện.

electrical generator n. máy phát điện.

electrical heater n. dụng cụ đun nóng bằng điện.

electrical installation n. trạm điện.

electrical lamp n. đèn điện.

electrical resistance n. điện trở.

electrical resistivity n. suất điện trở.

electric arc welding n. sự hàn kiểu hồ quang điện.

electric cable n. dây cáp dẫn điện.

electric curing n. of concrete sự bảo dưỡng bê tông bằng điện.

electric fan n. quạt điện.

electric heater n. dụng cụ đun bằng điện.

electric motor n. động cơ điện.

electric water heater n. dụng cụ đun nước bằng điện.

electric welding n. sự hàn điện.

electrode n. que hàn.

electrolysis n. điện phân.

electronics n. điện tử học.

elevation drawing n. bản vẽ mặt đứng.

elevation n. of a building bản vẽ mặt đứng nhà.

elevator n. máy nâng.

emergency door n. cửa an toàn (khi khẩn cấp).

emergency exit n. lối thoát an toàn.

emergency lighting n. sự chiếu sáng trong trường hợp khẩn cấp.

emergency staircase n. cầu thang an toàn.

emergency water supply n. sự cấp nước trường hợp khẩn cấp.

emulsifying agent n. chất nhũ hoá.

enamel n. men; vt. tráng men.

enclosure wall n. tường vây quanh.

end anchorage n. neo ở đầu mút.

end-anchored reinforcement n. cốt thép được neo ở đầu mút.

end n. of brick mặt đứng của viên gạch (theo chiều rộng).

end wall n. tường biên.

engaged column n. cột nửa chôn vào tường.

engaged pier n. trụ nửa chôn vào tường.

engineering drawing bản vẽ công trình.

engineering geologic investigation n. sự khảo sát địa chất công trình.

engineering geology n. địa chất công trình.

English bond n. cách bố trí gạch đá theo kiểu Anh (một lớp gạch dọc, một lớp gạch ngang, gạch dọc và gạch ngang tạo thành hình chữ thập).

entrance door n. cửa vào.

environment n. môi trường.

environment architecture n. kiến trúc môi trường.

environmental design n. thiết kế môi trường.

environmental protection n. sự bảo vệ môi trường.

environment standards npl. các tiêu chuẩn môi trường.

equation n. phương trình.

equation n. of equilibrium phương trình cân bằng.

equilateral arch n. vòm ba cạnh đều.

equilibrium n. sự cân bằng.

erection drawing n. bản vẽ lắp ráp.

erection joint n. mối nối lắp ráp.

erection load n. tải trọng lắp ráp.

erection scheme n. kế hoạch lắp ráp.

erection speed n. tốc độ lắp ráp.

erection stress n. ứng suất lắp ráp.

erection support n. cột chống (lắp ráp).

erosion n. sự xói mòn.

escape door n. cửa thoát (khẩn cấp).

escape stair n. cầu thang thoát (khẩn cấp).

escape valve van an toàn.

aesthetics n. thẩm mỹ học.

ethane n. etan.

ethylene n. etylen.

excavated volume n. khối lượng đất đào.

excavating machine n. nh excavator

excavation n. sự đào; hố đào.

excavator n. máy đào.

exhaust fan n. quạt hút.

exhaust grille n. lưới xả khí.

exit opening n. (cửa, lỗ) thoát (an toàn).

expanded aggregate concrete n. bê tông cốt liệu (nở, nhiều lỗ rỗng).

expanded blast - furnace slag n. xỉ (nở, nhiều lỗ rỗng) lò cao.

expanded cement n. xi măng nở.

expanded clay n. đất sét nở.

expanded slag n. xỉ nở.

expanded slag concrete n. bê tông xỉ (nở, nhiều lỗ rỗng).

expanded slate n. đá phiến (nở, nhiều lỗ rỗng).

expanding cement n. xi măng nở.

expansion n. of brickwork sự nở của khối xây gạch.

expenditure n. of capital chi phí đầu tư.

expenditure n. on construction chi phí xây dựng.

experiment n. thực nghiệm.

experimental investigation n. nghiên cứu thực nghiệm.

exploration drilling sự khoan để (khảo sát, thăm dò).

explosion door n. cửa (an toàn) phòng nổ.

explosion-proof a. (phòng, chống) nổ.

explosive material n. chất nổ.

exposure n. of aggregate sự cốt liệu lộ ra ngoài (tc).

extended foundation n. móng mở rộng.

extension ladder n. thang kéo dài được.

extensometer n. dụng cụ đo biến dạng.

exterior finish n. sự hoàn thiện bên ngoài.

exterior lighting n. sự chiếu sáng bên ngoài.

exterior panel n. panen ngoài.

exterior stair n. cầu thang ngoài.

exterior wall n. tường ngoài.

exterior yard n. sân ngoài.

external vibration n. sự chấn rung bên ngoài.

extraction fan n. quạt hút.

extraction ventilation system n. hệ thống thông gió hút.

extrapolation n. sự ngoại suy (t).

F

fabric n. lưới (sợi thép ...).

fabricating cost n. giá chế tạo.

fabricating yard n. bãi chế tạo.

fabric reinforcement n. lưới cốt thép.

facade n. mặt chính.

facade wall n. tường mặt chính.

face brick n. gạch ốp mặt ngoài của tường.

face n. of brick mặt nằm của viên gạch.

facing brick n. nh. **face brick**

faience n. sứ; đồ sứ.

faience tile n. ngói bằng sứ.

failure load n. tải trọng phá hoại.

failure plane n. mặt phá hoại (ch).

failure strain n. biến dạng phá hoại.

failure stress n. ứng suất phá hoại.

false arch n. vòm giả.

false window n. cửa sổ giả.

fan blower n. quạt thổi.

fan convecter heater n. thiết bị cấp nhiệt đối lưu kiểu quạt.

farm building n. nhà trang trại.

farm dwelling n. nhà ở nông dân.

fast hardening concrete n. bê tông cứng nhanh.

fast setting cement n. xi măng đông kết nhanh.

fat concrete n. bê tông béo (nhiều xi măng).

fatigue n. sự mỏi (ch).

fatigue crack n. vết nứt do mỏi.

fatigue failure n. sự phá hoại do mỏi.

fatigue limit n. giới hạn mỏi

fatigue strength n. cường độ mỏi.

fat lime n. vôi béo.

fat mortar n. vữa béo.

feeder n. thiết bị cấp liệu; thiết bị cấp nước.

feeding - belt conveyor n. băng chuyền cấp liệu.

felt n. phốt (vl).

female cone n. côn neo (bê tông ứng suất trước).

fiber n. sợi; vân (gỗ).

field assembly n. sự lắp ghép tại hiện trường.

field bearing test n. thí nghiệm chịu lực tại hiện trường.

field concrete n. bê tông hiện trường.

field connection n. liên kết hiện trường.

field-cured cylinder n. mẫu thử hình trụ được bảo dưỡng tại hiện trường.

field erection n. sự xây lắp tại hiện trường.

field exploration n. sự thăm dò tại hiện trường.

field investigation n. sự nghiên cứu tại hiện trường.

field joint n. mối nối tại hiện trường.

field laboratory n. phòng thí nghiệm tại hiện trường.

field riveting n. sự tán đinh tại hiện trường.

field supervision n. sự giám sát hiện trường.

field survey n. sự giám sát hiện trường.

field test n. thí nghiệm hiện trường.

filler chất (nhồi, nhét, lấp đầy).

filter n. thiết bị lọc.

filter bed n. tầng lọc, lớp lọc.

filter well n. giếng lọc.

final acceptance n. sự nghiệm thu lần cuối.

final estimate n. sự ước tính lần cuối.

final purification n. sự làm trong sạch lần cuối.

final set n. sự đông kết lần cuối (bê tông ...).

final settlement n. độ lún cuối cùng.

fine aggregate n. cốt liệu nhỏ.

fine graded aggregate n. cốt liệu được xếp loại cỡ bé.

fine grained a. (có) hạt bé.

fine-grained soil n. đất hạt bé.

fine-grained wood n. gỗ vân bé.

fine gravel n. sỏi bé.

fine sand n. cát hạt bé.

finish n. sự hoàn thiện.

finish carpentry n. nghề mộc hoàn thiện (công trình).

finisher n. công nhân hoàn thiện; máy hoàn thiện.

finishing machine n. máy hoàn thiện.

finishing material n. vật liệu hoàn thiện.

finishing paint n. sơn hoàn thiện.

finishing polish n. sự đánh bóng hoàn thiện.

finishing tools npl. các dụng cụ hoàn thiện.

finishing varnish n. sự sơn bóng hoàn thiện; sự đánh vecni hoàn thiện.

finishing work n. công tác hoàn thiện.

finite-difference method n. phương pháp sai phân hữu hạn.

finite-element method n. phương pháp phần tử hữu hạn.

fire-alarm n. báo động cháy.

fire-alarm system n. hệ thống báo động cháy.

fire area n. khu vực cháy.

fire brick n. gạch chịu lửa.

fire cement n. xi măng chịu lửa.

fire clay n. đất sét chịu lửa.

fire detecting system n. hệ thống dò cháy.

fire escape n. lối thoát (khi cháy).

fire escape stair n. cầu thang thoát (khi cháy).

fire exit n. lối thoát (khi cháy).

fire extinguisher n. máy dập tắt lửa.

fire-extinguishing equipment n. thiết bị dập (cháy, lửa).

fire fighting foam n. bọt chống cháy.
fire grading n. of buildings sự phân cấp nhà theo mức độ chống cháy.
fire hydrant n. vòi dập cháy
fire partition wall n. tường ngăn chống cháy.
fire precaution measures npl. các biện pháp phòng cháy.
fireproof aggregates npl. các cốt liệu chịu lửa.
fireproof concrete n. bê tông chịu lửa.
fireproof structure n. kết cấu chịu lửa.
fireproof wall n. tường chịu lửa.
fireproof wood n. gỗ chịu lửa.
fire protection equipment n. thiết bị bảo vệ phòng cháy.
fire resistance n. tính chịu lửa.
fire-resistive material n. vật liệu chịu lửa.
first storey n. tầng một (Mỹ); tầng hai (Anh).
fish plate n. bản nối ở góc, bản nách.
fissuration n. sự nứt.
five-centered arch n. vòm năm tâm.
five panelled door n. cửa (kiểu) năm ván nặng.
fixed arch n. vòm không khớp.
fixed beam n. dầm ngàm hai đầu.
fixed - boom crane n. máy trục cần cố định.
fixed - edge slab n. bản ngàm bốn cạnh.
fixed - end moment n. mô men ngàm (ở đầu mút).
fixed support n. gối tựa cố định.

flame n. ngọn lửa.
flammability n. tính dễ cháy, tính bắt lửa.
flange angle n. thép góc ở cánh dầm.
flange cover plate n. bản dầy ở cánh dầm.
flanged beam n. dầm có cánh.
flange plate n. bản cánh.
flange-to-web joint n. liên kết giữa cánh và bụng (dầm thép chữ I).
flash - butt welding n. sự hàn tiếp đầu kiểu tia lửa.
flash set n. sự đông kết rất nhanh.
flathead rivet n. đinh tán đầu phẳng.
flat - joint pointing n. sự miết phẳng mạch xây.
flat roof n. mái bằng.
flat roofing sheet n. tấm lợp mái phẳng.
flat sawing n. sự cưa dọc thớ (gỗ).
flat-sawn timber n. gỗ cưa dọc thớ.
flat slab n. bản phẳng.
flat slab floor n. sàn không dầm, sàn nấm.
Flemish bond n. cách bố trí gạch đá kiểu Hà Lan (gạch dọc và gạch ngang xen kẽ nhau trong cùng một hàng).
flexibility n. tính mềm (ch).
flexibility factor n. hệ số độ mềm.
flexibility matrix n. ma trận độ mềm.
flexible connection n. liên kết mềm.
flexible metal hose n. ống kim loại mềm.
flexion n. sự uốn.
flexometer n. dụng cụ đo độ võng.
flexural member n. thanh chịu uốn.
flexural rigidity n. độ cứng chống uốn.
flexural strength n. độ bền chống uốn.

flexural stress n. ứng suất chống uốn.
floating driver n. máy đóng cọc nổi.
floating foundation n. móng (nổi, phao).
float valve n. van nổi.
flood light n. đèn pha (tập trung ánh sáng cực mạnh).
floodlighting n. sự chiếu sáng bằng đèn pha.
floor n. sàn.
floor area n. diện tích sàn.
floor beam n. dầm phụ sàn.
floor board n. ván sàn.
floor finish n. sự hoàn thiện sàn.
floor girder n. dầm chính sàn.
floor grinder n. máy mài sàn.
floor opening n. lỗ chui qua sàn.
floor panel n. panen sàn.
floor polisher n. máy đánh bóng sàn.
floor sander n. máy đánh bóng sàn.
floor slab n. bản sàn.
floor slope n. độ dốc sàn.
floor span n. nhịp sàn.
floor suspender n. thanh treo sàn.
floor tile n. gạch lát (nền, sàn).
floor - to - ceiling height n. chiều cao từ sàn đến trần.
floor - to - floor height n. chiều cao từ sàn đến sàn.
floor - to - roof height n. chiều cao từ sàn đến mái.
floor ventilation n. sự thông gió sàn.
flow n. dòng chảy.

flowability n. tính lưu động.
flowing artesian well n. giếng mạch.
flowing concrete n. bê tông lưu động.
flow meter n. lưu lượng kế.
flow test n. of concrete thí nghiệm đo lưu động của bê tông.
fluid n. chất lỏng.
fluidity n. (tính, độ) lưu động.
fluid mechanics n. cơ học chất lỏng.
fluid static pressure n. áp lực thủy tĩnh.
fluorescent lighting n. đèn huỳnh quang; sự chiếu sáng bằng đèn huỳnh quang
flushed joint n. mạch xây miết phẳng (không lồi, không lõm).
flushing manhole n. lỗ xả nước để cọ rửa.
flushing tank n. bể xả nước để cọ rửa.
fluted column n. cột có rãnh trang trí (kt).
foam n. bọt.
foam concrete n. bê tông bọt.
foamed blast - furnace slag n. xỉ bọt lò cao.
foamed concrete n. bê tông bọt.
foamed slag n xỉ bọt.
foamed-slag concrete n. bê tông xỉ bọt.
foam-entraining admixture n. chất phụ gia tạo bọt.
foam glass n. kính bọt.
foaming agent n. chất tạo bọt.
focal point n. of interest điểm (thu hút, tập trung) sự chú ý (kt).
folded plate n. bản gấp khúc.
folded - plate concrete roof n. mái bản gấp khúc bằng bê tông.
folded - plate construction n. kết cấu bản gấp khúc.

folded - plate roof n. mái bản gấp khúc.

folding boom n. cần trục gấp lại được.

folding door n. cửa gấp lại được.

folding partition n. vách ngăn gấp lại được.

folding rule n. thước gấp lại được.

footing n. móng.

footing beam n. dầm móng.

footing excavation n. sự đào móng.

footing n. of wall móng tường.

footing steps npl. bậc móng.

foot lights npl. đèn chiếu sân khấu.

force n. lực (ch).

forced-air furnace n. lò quạt

forced-air supply n. sự thông gió cưỡng chế.

forced convection n. sự đối lưu cưỡng chế.

force method n. phương pháp lực (ch).

forecasting n. sự dự báo.

foreman n. đội trưởng.

foreman brick layer n. đội trưởng lát gạch.

foreman carpenter n. and joiner n. đội trưởng (nghề) mộc.

foreman glazier n. đội trưởng lắp kính.

foreman plasterer n. đội trưởng xây trát.

form n. dạng; hình dạng.

formability n. tính dễ tạo hình (ch. h. bê tông).

formational geology n. địa chất học cấu tạo.

formula n. công thức.

formwork n. ván khuôn; công tác ván khuôn.

formwork deflection n. sự cong vênh của ván khuôn.

formwork drawings npl. các bản vẽ ván khuôn.

formwork plywood n. gỗ dán ván khuôn.

formwork safety n. an toàn về ván khuôn.

foul drain n. ống thải nước bẩn.

foul sewer n. cống thải nước bẩn.

foul water n. nước bẩn.

foundation n. móng.

foundation base n. đáy móng

foundation beam n. dầm móng.

foundation bed n. lớp đệm móng.

foundation block n. khối móng.

foundation design n. thiết kế móng.

foundation ditch n. hào móng.

foundation drain n. sự thoát nước ở móng.

foundation level n. cao trình móng.

foundation load n. tải trọng móng.

foundation n. on raft móng bè.

foundation pile n. cọc móng

foundation pit n. hố móng.

foundation plate n. bản móng.

foundation settlement n. độ lún của móng.

foundation slab n. bản móng.

foundation trench n. hào móng.

foundation n. under water móng dưới nước.

foundation vibration n. sự rung của móng.

foundation wall n. tường (trên) móng.

foundation work n. công tác móng.
four - centred arch n. vòm bốn tâm.
four - way reinforcement n. cốt thép đặt trên bốn phương.
fragility n. tính giòn.
frame and panel construction n. kết cấu khung và panen.
frame building n. nhà kiểu khung.
framed building n. nhà kiểu khung.
framed structure n. kết cấu khung.
frame - panel building n. nhà khung - panen.
framework n. kết cấu khung.
freely supported a. kê tự do
freely supported beam n. dầm kê tự do (ở hai đầu).
freeze - proof a. chống đóng băng.
freeze resistance n. tính chịu được sự đóng băng.
freezing point n. điểm đóng băng.
freezing test n. thử nghiệm đóng băng.
French Renaissance n. thời kỳ Phục hưng Pháp (kt).
frequency n. tần số.
fresh concrete n. bê tông (mới đổ, tươi).
freshly - mixed a. vừa mới trộn.

freshly - placed concrete n. bê tông (vừa mới đổ, tươi).
freshly set mortar n. vữa vừa đông kết.
fresh water n. nước ngọt.
fresh water pollution n. sự ô nhiễm nước ngọt.
Freyssinet jack n. kích Prexine (dùng để kéo căng cốt thép ứng suất trước).
friction n. ma sát.
friction loss n. mất mát do ma sát (bê tông ứng suất trước).
friction pile n. cọc ma sát.
frog rammer n. (cái) đầm nhày.
front wall n. tường trước.
front yard n. sân trước.
fuel n. nhiên liệu.
full brick n. viên gạch nguyên vẹn.
fume n. khói.
fume extractor n. thiết bị hút khói.
function n. hàm số; chức năng.
functional architecture n. kiến trúc thực dụng.
furnace n. lò cao.
furnace brick n. gạch (chịu lửa) lò cao.
furnace clinker n. clinke lò cao.
furniture n. đồ dùng bằng gỗ (trong nhà).
fusion welding n. sự hàn chảy.

G

gabarit n. gabarit, kích thước ngoại vi.
gable n. trán tường (kt).
gable dormer n. cửa sổ trán tường.
gable roof n. mái trán tường, mái hai độ dốc.

gable wall n. tường đầu hồi.
gable window n. cửa sổ trán tường.
galvanize vt. mạ.
galvanized reinforcement n. cốt thép mạ.
galvanized steel sheet n. tấm thép mạ.

galvanized wire n. sợi thép mạ.	general plan n. mặt bằng tổng thể.
gambrel roof n. mái nghiêng 2 phía, mỗi phía có 2 độ dốc.	general planning n. quy hoạch tổng thể.
gang n. (đội, ca, kíp) công nhân.	general survey n. sự giám sát tổng thể.
gang foreman n. đội trưởng công nhân.	geodetic survey n. trắc lượng mặt đất.
gang master n. đội trưởng công nhân, công trưởng.	geological map n. bản đồ địa chất.
gap welding n. sự hàn gián đoạn, sự hàn cách quãng.	geological profile n. mặt cắt địa chất.
garage n. nhà để xe, gara.	geological prospecting n. sự khảo sát địa chất.
garbage n. rác.	geological report n. báo cáo địa chất.
garbage bin n. thùng đựng rác.	geological structure n. cấu tạo địa chất.
garbage disposal plant n. trạm xử lý rác.	geological survey n. sự khảo sát địa chất.
garbage furnace n. lò thiêu rác.	geometrical decoration n. sự trang trí hình học.
gas n. khí, ga.	geophysical exploration n. sự thăm dò vật lý địa cầu.
gas cleaning device n. thiết bị làm sạch khí.	girder n. dầm chính.
gas compressor n. máy nén không khí.	girder and beam connection n. liên kết giữa dầm chính và dầm phụ.
gas concrete n. bê tông tạo khí.	girder stiffener n. sườn tăng cứng dầm chính.
gas cutting n. sự cắt bằng khí.	girder web n. bản bụng (dầm chữ I).
gas - forming admixture n. chất phụ gia tạo khí.	glass n. kính, thủy tinh.
gasoline n. xăng.	glass cutter n. dao cắt kính.
gasoline engine n. động cơ xăng.	glass decoration n. sự trang trí bằng kính.
gas permeability n. tính rò khí.	glass diamond n. dao kim cương cắt kính.
gas - piping system n. hệ thống ống dẫn khí.	glass door n. cửa kính.
gas welding n. sự hàn (bằng) khí.	glassfibre-reinforced concrete n. bê tông cốt sợi thủy tinh.
general contractor n. người tổng thầu, nhà tổng thầu.	glass n. for glazing kính lắp cửa.
general foreman n. tổng đội trưởng.	glass house n. nhà kính.
general manager n. tổng giám đốc, tổng quản lý.	glass partition n. vách ngăn bằng kính.
	glass pipe n. ống thủy tinh.
	glass reinforced concrete n. bê tông cốt sợi thủy tinh.
	glass roofing n. tấm lợp bằng kính.
	glass slate n. tấm lợp bằng kính.

glass tile n. ngói bằng kính.
glass ventilating brick n. gạch thông gió bằng thủy tinh.
glass wall n. tường kính.
glass window n. cửa sổ kính.
glazed door n. cửa lắp kính.
glazed partition n. vách ngăn lắp kính.
glazed roof n. mái lắp kính.
glazed tile n. ngói kính.
glazier n. thợ lắp kính.
glazing n. sự lắp kính.
glazing glass n. kính lắp cửa.
glued construction n. kết cấu dán.
glued joint n. liên kết dán.
glued-laminated construction n. kết cấu từng tấm dán vào nhau.
glued laminated timber n. gỗ từng tấm dán vào nhau.
glued laminated wood n. gỗ từng tấm dán vào nhau.
glued structures npl. kết cấu dán.
glued wood n. gỗ dán.
glue joint n. liên kết dán.
glue - laminated beams npl. dầm gồm các tấm dán vào nhau.
gold n. vàng.
gold plating n. sự mạ vàng; lớp mạ vàng.
Gothic a. kiểu gôtích (kt).
Gothic arch n. vòm (kiểu) Gôtích (kt).
Gothic architecture n. kiến trúc (kiểu) Gôtích.
Gothic pitch n. độ dốc mái kiểu Gôtích (60^0)
Gothic revival n. thời kỳ Phục hưng Gotich (kt).

Gothic roof n. mái (kiểu) Gotich.
goudron n. nhựa đường.
grab vt. ngoạm (đất, đá); n. hàm của gầu ngoạm.
grab bucket n. gầu ngoạm.
grab excavator n. máy đào kiểu gầu ngoạm.
gradation n. of aggregates sự phân cỡ hạt cốt liệu (bê tông).
graded aggregate n. cốt liệu được phân cỡ hạt.
graded sand n. cát được phân cỡ hạt.
graded standard sand n. cát tiêu chuẩn được phân cỡ hạt.
grader n. máy san.
grades npl for building cấp nhà.
gradient n. độ dốc; gradien.
grading n. sự phân cỡ hạt cốt liệu (bê tông); sự phân loại, xếp loại; sự san bằng (đất).
grading n. of aggregates sự phân cỡ hạt cốt liệu.
grading work n. công tác san đất.
grain n. hạt; thớ, vân (gỗ, đá).
grained stone facing n. mặt (tường) trang trí kiểu đá có vân.
granite n. granit, đá hoa cương.
granite facing n. mặt (tường) đá hoa cương.
granolithic finish n. sự hoàn thiện kiểu trang trí đá granitô (đá nhân tạo gồm đá hoa cương đập vụn + xi măng).
granular materials npl vật liệu hạt.
granulated blast - furnace slag xỉ hạt lò cao.
granulated stone facing n. mặt (tường) trang trí bằng đá đập vụn.

granulator n. máy đập thành hạt (dã).

graphical statics n. tĩnh lực học đồ thị (ch).

graphic interpolation n. phép nội suy đồ thị.

gravel n. sỏi.

gravel aggregate n. cốt liệu sỏi.

gravel - aggregated concrete n. bê tông cốt liệu sỏi.

gravel filter n. thiết bị lọc qua sỏi.

gravel washer n. máy rửa sỏi.

gravitational separation n. thiết bị phân ly kiểu trọng lực.

gravity n. trọng lực.

gravity bucket conveyor n. thiết bị vận chuyển kiểu gầu theo trọng lực.

gravity feed n. sự cấp liệu kiểu trọng lực.

gravity hammer n. búa đóng cọc (rơi, trọng lực).

gravity pipeline n. hệ thống ống nước tự chảy.

gravity retaining wall n. tường chắn đất trọng lực.

gravity roof ventilation n. thiết bị thông gió mái kiểu trọng lực.

gravity spreader n. máy rải (vật liệu) kiểu trọng lực.

gravity supply n. sự cấp nước kiểu trọng lực (ch. h. từ bể trên cao chảy xuống).

gravity-type venting system n. hệ thống thông gió kiểu trọng lực.

gravity water supply n. nh. gravity supply

gravity well n. giếng nước tự chảy.

grease trap n. bộ phận (giữ, tách) dầu mỡ.

Great Wall n. vạn lý Trường thành (Trung Quốc).

grecian architecture n. kiến trúc Hy Lạp.

grecian pitch n. độ nghiêng mái kiểu Hy Lạp (15^0).

greco-roman style n. phong cách (kiến trúc) Hy Lạp-La Mã (kt).

green belt n. dải cây xanh.

green house n. nhà kính (trồng cây).

green wood n. gỗ tươi.

grid foundation n. móng lưới (kiểu đâm chống lên nhau).

grillage footing n. nh. grid foundation

grillage foundation n. nh. grid foundation.

grinder n. máy nghiền, máy mài.

grinding n. sự (mài, nghiền).

grinding disk n. đĩa mài.

grinding stone n. đá mài.

grinding wheel n. bánh xe mài.

grip n. between concrete and steel lực bám dính giữa bê tông và cốt thép.

grip length n. chiều dài (bám dính, neo).

groove n. rãnh; rãnh mộng.

grooved and tongued joint mối nối ghép mộng rìa và rãnh rìa.

groove joint n. mạch xây lôm; mối nối ghép rãnh.

ground n. đất; mặt đất.

ground cable n. cáp dẫn điện (dưới mặt đất, ngầm).

ground engineering n. công trình trên mặt đất.

ground floor n. nền nhà (tầng một); tầng một.

ground level n. cao trình mặt đất.

ground plan n. mặt bằng tầng một.

ground settlement n. độ lún của mặt đất.

ground storey n. tầng một.

ground story n. tầng một.

ground subsidence n. độ lún mặt đất.

ground water n. nước ngầm

ground water lowering n. sự hạ thấp mực nước ngầm (phương pháp các điểm giếng).

ground water surface n. mực nước ngầm.

ground water table n. mặt nước ngầm.

grouting hose n. ống mềm phun vữa.

grouting machine n. máy phun vữa.

grout - injection method n. phương pháp phun vữa.

guide casing n. khung dẫn hướng, ống bọc ngoài dẫn hướng (ch.h. lúc khoan đất)

guide pile n. cọc (dẫn hướng, định vị).

gun n. súng (phun, phụt...).

gunit concrete n. bê tông phun.

gunit work n. công tác phun (vữa, bê tông).

gusset n. bản liên kết ở nút (khung, giàn); bản liên kết ở góc.

gusset plate n. bản liên kết ở nút; bản nách.

gutter n. máng thoát nước mưa.

gymnasium n. buổi tập thể dục.

gypsum n. thạch cao.

gypsum mortar n. vữa thạch cao.

gypsum panel n. panen thạch cao.

gypsum plank n. tấm thạch cao.

gypsum roof plank n. tấm lợp bằng thạch cao.

gyratory breaker n. máy đập (kiểu) xoay.

gyratory compactor n. máy đầm (kiểu) xoay.

gyratory crusher n. máy (đập, nghiền) (kiểu) xoay.

H

hair crack n. vết nứt như sợi tóc.

half brick n. nửa gạch.

half brick wall n. tường nửa gạch.

half-engaged column n. cột nửa chôn vào tường.

half-glass door n. cửa lắp kính phía trên.

half-lap joint n. liên kết (gỗ) nửa này chồng lên nửa kia.

half-lapped joint n. nh. **halflap joint**

hall n. phòng lớn, đại sảnh.

hammer n. búa; cái cần (đập, gõ).

hammer-type vibrator n. máy đầm rung kiểu búa.

hand bending machine n. máy uốn bằng tay.

hand-compacted concrete n. bê tông được đầm bằng tay.

hand crane n. máy trục điều khiển bằng tay.

hand drill n. máy khoan bằng tay.

hand hammer n. búa nện bằng tay.

handicap door opening system n. hệ thống lỗ cửa dùng cho người tàn tật.

hand jack n. kích điều khiển bằng tay.

hand lift n. thiết bị nâng điều khiển bằng tay, tời kéo bằng tay.

hand mixing n. sự trộn bằng tay.

hand pile driver n. thiết bị đóng cọc điều khiển bằng tay.

hand pump n. (cái) bơm tay

hand railing n. tay vịn lan can.

hand ram n. (cái) đầm tay, (cái) vỗ.

hand riveting n. sự tán đinh bằng tay.

hand saw n. (cái) cưa tay.

hand tamper n. (cái) đầm tay, (cái) vỗ.

hanging gutter n. máng thoát nước treo.

hanging roof n. mái treo.

hanging window n. cửa sổ treo.

hard-burned brick n. gạch nung già.

hard-drawn wire reinforcement n. sợi thép kéo nguội (dùng trong bê tông).

hardened concrete n. bê tông khô cứng.

hardener n. chất làm cứng.

hardening-accelerating admixture n. chất phụ gia làm cứng nhanh.

hardening accelerator n. chất làm cứng nhanh.

hardening agent n. chất làm cứng.

harsh concrete n. hỗn hợp bê tông khô (độ sệt lớn).

harsh mixture n. hỗn hợp khô.

hauling n. sự vận chuyển bằng xe.

hauling distance n. khoảng cách vận chuyển.

H-beam n. dầm hình chữ H

head n. đầu; cột áp (thủy lực).

head beam n. dầm ở đỉnh.

header n. viên gạch xây ngang.

header bond n. cách bố trí gạch kiểu xây ngang.

header brick n. nh. header.

header course n. hàng gạch xây ngang.

head sill n. thanh trên khuôn cửa sổ.

heat-absorbing glass n. kính (hút, thu) nhiệt.

heat balance n. sự cân bằng nhiệt.

heat carrier n. vật mang nhiệt.

heat-carrying agent n. chất mang nhiệt.

heat carrying fluid n. chất lỏng mang nhiệt.

heat conductivity n. tính dẫn nhiệt.

heat conductor n. vật dẫn nhiệt.

heated - air circulation n. sự tuần hoàn không khí (được làm) nóng.

heater n. (thiết bị, dụng cụ) đun nóng.

heat exchange n. sự trao đổi nhiệt.

heat exchanger n. thiết bị trao đổi nhiệt.

heating pipe n. ống cấp nhiệt.

heating plant n. thiết bị cấp nhiệt.

heating system n. hệ thống cấp nhiệt.

heating transmission n. sự truyền nhiệt.

heating transmission coefficient n. hệ số truyền nhiệt.

heat-insulating glass n. kính cách nhiệt.

heat-insulating material n. vật liệu cách nhiệt.

heat insulation n. sự cách nhiệt.

heat loss n. sự mất mát nhiệt

heat n. of hardening nhiệt toả ra khi khô cứng (bê tông).

heat n. of hydration nhiệt thủy hoá (bê tông).

heat ray n. tia nhiệt, tia hồng ngoại.

heat resistance n. tính chịu nhiệt.

heat resistant concrete n. bê tông chịu nhiệt.

heat resistant paint n. sơn chịu nhiệt.

heat resisting aggregate n. cốt liệu chịu nhiệt

heat transfer n. by conduction sự truyền nhiệt do tính dẫn.

heat transfer n. by convection sự truyền nhiệt do đối lưu.

heat transfer n. by radiation sự truyền nhiệt do bức xạ.

heat transfer surface n. mặt truyền nhiệt.

heavy aggregate n. cốt liệu nặng.

heavy concrete n. bê tông nặng.

heavy weight aggregate n. cốt liệu nặng.

heavy weight concrete n. bê tông nặng.

hectastyle n. kiểu sáu cột (kt).

height n. of building chiều cao nhà.

height n. of storey chiều cao tầng.

height n. of story nh. height of storey

helical reinforcement n. cốt thép xoắn ốc (trong cột tròn).

helical stair n. cầu thang xoắn ốc.

helical staircase n. nh. helical stair

hemispherical dome n. mái bát úp hình bán cầu.

herring-bone bond n. cách bố trí gạch đá kiểu (xương cá, hình chữ V).

herringbone drainage system n. hệ thống tiêu nước hình chữ V.

hexagonal dome n. mái cupôn hình lục giác.

hexapartite vault n. mái vòm có sáu sườn.

hexastyle n. kiểu sáu cột (kt).

high carbon steel n. thép nhiều cacbon.

high-early-strength cement n. xi măng đạt cường độ rất sớm.

high-early-strength Portland cement n. xi măng Pooclan đạt cường độ rất sớm

high explosive n. chất nổ mạnh.

high grade concrete n. bê tông chất lượng cao.

high grade steel n. thép chất lượng cao.

high pressure steam boiler n. nồi hơi áp lực cao.

high pressure steam curing n. sự bảo dưỡng (bê tông) bằng hơi nước áp lực cao.

high pressure steam heating system n. hệ thống cấp nhiệt bằng hơi nước áp lực cao.

high speed mixer n. máy trộn nhanh.

high speed steam curing n. sự bảo dưỡng (bê tông) nhanh bằng hơi nước.

high-strength bolt n. bu lông cường độ cao.

high-strength cement n. xi măng cường độ cao.

high-strength concrete n. bê tông cường độ cao.

high-strength reinforcement n. cốt thép cường độ cao.

high-strength steel n. thép cường độ cao.

high temperature steam curing n. sự bảo dưỡng (bê tông) bằng hơi nước nhiệt độ cao.

high temperature water heating system n. hệ thống đun nước nhiệt độ cao.

high-tensile reinforcement cốt thép có cường độ chịu kéo cao.

high-tensile steel n. thép có cường độ chịu kéo cao.

high - tension bolt n. bu lông có cường độ chịu kéo cao.

high yield strength reinforcement n. cốt thép có giới hạn chảy cao.

hinge n. khớp.

hinged arch n. vòm có khớp

hinged frame n. khung có khớp.

hinged immovable support n. gối tựa khớp bất động.

hinged movable support n. gối tựa khớp di động.

hinged structure n. kết cấu có khớp.

hinged joint n. liên kết khớp.

hingeless arch n. vòm không khớp.

hip roof n. mái nghiêng bốn phía.

hoisting equipment n. thiết bị nâng.

hoisting winch n. tời nâng.

hole n. lỗ.

hollow clay tile n. gạch đất sét rỗng.

hollow concrete n. bê tông rỗng.

hollow concrete block n. khối bê tông rỗng.

hollow core construction n. kết cấu lõi rỗng.

hollow core slab n. (bản, panen) rỗng.

hollow newel n. trụ rỗng cầu thang xoắn ốc; trụ chính rỗng ở mỗi đầu tay vịn cầu thang.

hollow partition n. vách ngang rỗng.

hollow slab n. (bản, panen) rỗng.

hollow tile floor n. sàn gạch rỗng.

hollow wall n. tường rỗng.

hollow web girder n. dầm bụng rỗng.

homogeneous concrete n. bê tông đồng đều.

honeycomb n. tổ ong (bê tông).

honeycombing n. sự tổ ong.

hooked bar n. thanh thép được uốn thành móc câu.

hooped column n. cột có cốt thép tròn.

hooped pile n. cọc có cốt thép tròn.

hoop reinforcement n. cốt thép tròn.

horizontal axis n. trục ngang.

horizontal-axis mixer n. máy trộn có trục ngang.

horizontal brace n. giằng ngang.

horizontal bracing n. giằng ngang.

horizontal displacement n. chuyển vị ngang.

horizontal - drum mixer n. máy trộn kiểu trống nằm ngang.

horizontal earth pressure n. áp lực đất nằm ngang.

horizontal force n. lực nằm ngang.

horizontal joint n. mạch xây ngang.

horizontal motion n. chuyển động ngang.

horizontal panel n. panen nằm ngang.

horizontal pipe n. ống nằm ngang.

horizontal plane n. mặt phẳng nằm ngang.

horizontal projection n. hình chiếu nằm ngang.

horizontal reaction n. phản lực ngang.

horizontal-shaft mixer n. máy trộn kiểu trục (xoay) nằm ngang.

horizontal sliding door n. cửa trượt ngang.	humidifier n. thiết bị làm ẩm.
horizontal sliding window n. cửa sổ trượt ngang.	humidity n. độ ẩm.
horizontal tie n. thanh giằng ngang (chịu kéo).	hung window n. cửa sổ treo
horizontal travelling formwork n. ván khuôn di động trên phương ngang.	hydrant n. vòi phun nước (chữa cháy).
hose connector n. mối nối ống mềm.	hydrated cement n. xi măng (hidrat hoá, thủy hoá).
hose coupling n. mối nối ống mềm.	hydrated lime n. vôi (tôi, hydrat hoá).
hot air system n. hệ thống không khí nóng.	hydration n. sự (thủy hoá, hydrat hoá).
hot cement n. xi măng nóng	hydraulic cement n. xi măng dùng trong nước.
hot concrete n. bê tông nóng.	hydraulic excavation n. sự đào bằng phương pháp thủy lực.
hot - rolled bar n. thanh thép cán nóng.	hydraulic fill n. sự lấp (đất) bằng phương pháp thủy lực
hot - rolled sheet metal n. tấm kim loại cán nóng.	hydraulic jack n. kích thủy lực.
hot - rolled wire n. sợi thép cán nóng.	hydraulic lime n. vôi dùng trong nước.
hot - water storage tank n. bể tích nước nóng.	hydraulic mortar n. vữa dùng trong nước.
house gas piping n. đường ống dẫn khí trong nhà.	hydraulic press n. máy (nén, ép) thủy lực.
house heating n. sự cấp nhiệt trong nhà.	hydraulic pump n. máy bơm thủy lực.
household refuse n. rác trong nhà.	hydrogeology n. thủy văn địa chất học.
household sewage n. nước (thải bẩn) trong nhà.	hydropograph n. đồ thị đo thủy văn.
house pipe system n. hệ thống ống trong nhà.	hydrographic station n. trạm thủy văn.
house plumbing n. hệ thống ống nước trong nhà; sự lắp đặt hệ thống ống nước trong nhà.	hydrological geology n. địa chất thủy văn.
house riser n. ống đứng trong nhà.	hydrology n. thủy văn học.
house sewer n. cống thải nước bẩn trong nhà.	hydrolysis n. sự thủy phân.
	hydrometer n. dụng cụ đo tỉ trọng (chất lỏng).
	hydrometry n. phương pháp đo dòng chảy; phương pháp đo tỉ trọng.
	hydrophilic aggregate n. cốt liệu dễ hoà tan trong nước.
	hydrophobic aggregate n. cốt liệu kỵ nước (khó hoà tan trong nước).

hydrophobic cement n. xi măng kỵ nước.

hyperbolic paraboloid roof n. mái hypebolic paraboloid.

hyperbolic shell n. vỏ hypebolic.

hyperboloid n. of revolution mặt hypeboloit tròn xoay.

hyperstatical structure n. kết cấu siêu tĩnh.

hyperstatic structure n. kết cấu siêu tĩnh.

hypostyle n. phong cách kiến trúc nhiều cột.

hypostyle hall n. phòng nhiều cột.

I

ignitability n. tính dễ bắt lửa.

illuminance n. độ (chiếu) sáng.

illuminating power n. (khả năng, cường độ) chiếu sáng.

illumination n. sự chiếu sáng.

illumination meter n. thiết bị đo độ chiếu sáng.

illumination photometer n. dụng cụ đo độ chiếu sáng.

illuminometer n. thiết bị đo độ (chiếu) sáng (dùng ngoài phòng thí nghiệm).

imaginary hinge n. khớp giả tạo.

imaginary load n. tải trọng giả tạo.

imitation brick n. gạch (bắt chước, mô phỏng, nhân tạo).

imitation leather n. da (bắt chước, mô phỏng, nhân tạo).

imitation marble n. cẩm thạch (bắt chước, mô phỏng nhân tạo).

imitation stone n. đá (bắt chước, mô phỏng, nhân tạo).

immersion vibrator n. máy đầm rung kiểu nhúng sâu, đầm dùi.

impact n. sự va chạm.

impact-allowance load n. tải trọng va chạm cho phép.

impact-compactor n. máy đầm kiểu va chạm.

impact factor n. hệ số va chạm.

impact fatigue n. sự mỏi do va chạm (ch).

impact load n. tải trọng va chạm.

impact noise n. tiếng ồn do va chạm.

impact strength n. độ bền va chạm.

impact test n. thí nghiệm va chạm.

impermeability n. tính (không thấm, không rò, chống thấm).

impermeability factor n. hệ số chống thấm.

impermeability test n. thí nghiệm chống thấm.

impervious foundation n. móng không thấm (nước).

impervious material n. vật liệu không thấm.

imperviousness coefficient hệ số chống thấm.

impervious soil n. đất không thấm nước.

imporosity n. tính không có lỗ rỗng (bên trong).

impregnated wood n. gỗ tẩm chất hoá học.

impulse n. xung động; mạch xung, xung lượng.

impurity n. chất bẩn.

inauguration n. sự khởi công xây dựng; lễ khởi công.

incandescent light n. ánh sáng trắng, phát nhiệt độ cao (do bóng đèn điện phát ra).

incineration house n. nhà thiêu rác.

incinerator n. nhà thiêu rác.

inclined pile n. cọc nghiêng.

inclined reaction n. phản lực nghiêng.

inclined stirrup n. cốt đai nghiêng.

inclosure wall n. tường vây quanh.

incombustible building material n. vật liệu xây dựng không cháy.

incrustation n. sự khảm; lớp phủ cứng bên ngoài.

independent footing n. móng độc lập.

independent - pole scaffold n. giàn giáo có 2 hàng cột chống (không tựa vào tường).

independent scaffold n. giàn giáo độc lập (không tựa vào tường).

independent stairs npl. cầu thang độc lập (không tựa vào tường).

indeterminate beam n. dầm siêu tĩnh.

indeterminate frame n. khung siêu tĩnh.

indeterminate structure n. kết cấu siêu tĩnh.

index n. of plasticity chỉ số dẻo (ch).

index n. of refraction chỉ số khúc xạ.

Indian style n. kiến trúc Ấn Độ.

indirect heating n. sự cấp nhiệt gián tiếp.

indirect heating system n. hệ thống cấp nhiệt gián tiếp.

indirect illumination n. sự chiếu sáng gián tiếp.

indirect lighting n. sự chiếu sáng gián tiếp.

individual footing n. móng rời.

indoor design n. thiết kế nội thất.

indoor pool n. bể bơi trong nhà.

induction n. từ cảm, cảm ứng.

induction motor n. động cơ cảm ứng.

industrial architecture n. kiến trúc công nghiệp.

industrial area n. khu công nghiệp.

industrial building n. nhà công nghiệp.

industrial ceramics n. đồ sứ công nghiệp.

industrial city n. thành phố công nghiệp.

industrial district n. khu công nghiệp.

industrial gas n. khí công nghiệp.

industrial sewage n. nước thải công nghiệp.

industrial sewer n. cống thải nước công nghiệp.

industrial waste n. phế liệu công nghiệp.

industrial waste gas n. khí thải công nghiệp.

industrial water treatment n. sự xử lý nước công nghiệp.

industrial refuse n. rác công nghiệp.

industry waste water n. nước thải công nghiệp.

inelastic a. (không, phi) đàn hồi.

inelastic behavior n. tính năng (phi, không) đàn hồi.

inelastic behaviour n. nh. **inelastic behavior**.

inelastic deformation n. biến dạng (phi, không) đàn hồi.

inert aggregate n. cốt liệu không có hoạt tính hoá học

inertia force n. lực quán tính.

infinitesimal displacement n. chuyển vị vô cùng bé.

inflammability n. tính dễ cháy.

inflatable structure n. kết cấu (ch.h. bằng cao su) thổi phồng.

inflatable tube n. ống (cao su) thổi phồng (để tạo lõi khi đúc ống).

inflated slag n. xỉ nở; xỉ nhiều lỗ rỗng.

infra-red curing n. sự bảo dưỡng (bê tông) bằng tia hồng ngoại.

infrared drying n. sự sấy khô bằng tia hồng ngoại.

infra-red heater n. thiết bị cấp nhiệt bằng tia hồng ngoại.

infrared spectrum n. quang phổ hồng ngoại.

infrastructure n. kết cấu bên dưới.

ingredients npl. of concrete các thành phần bê tông.

initial cost n. chi phí ban đầu, giá ban đầu.

initial expenses npl. chi phí ban đầu.

initial investment n. sự đầu tư ban đầu.

initial set n. sự đông kết ban đầu (xi măng ...).

initial setting time n. thời gian đông kết ban đầu.

initial shrinkage n. sự co ngót ban đầu.

initial strain n. biến dạng ban đầu.

initial strength n. cường độ ban đầu.

initial stress n. ứng suất ban đầu.

injection grout n. vữa phun.

inlet n. (ống, cửa, lỗ) lấy khí vào hoặc lấy nước vào.

inlet duct n. ống lấy nước vào hoặc lấy khí vào.

inlet n. for storm water n. lỗ nước mưa chảy vào.

inner face n. mặt trong.

inner force n. nội lực.

inorganic aggregate n. cốt liệu vô cơ.

inorganic binder n. chất dính vô cơ.

inserted column n. cột chôn vào tường.

inside door n. cửa bên trong

inside-door lock n. ổ khoá cửa bên trong.

inside facing n. lớp ốp tường bên trong.

inside finish n. sự hoàn thiện bên trong.

inside glazing n. sự lắp kính bên trong.

inside lining n. lớp lót bên trong.

in-situ concrete n. bê tông đổ tại chỗ.

in-situ concrete piles npl. cọc bê tông đổ tại chỗ

in-situ floor n. sàn (bê tông) đổ tại chỗ.

insolubility n. tính không hoà tan.

inspection door n. cửa kiểm tra.

inspection eye n. lỗ kiểm tra

inspection gallery n. hành lang kiểm tra.

inspection hole n. lỗ kiểm tra.

inspection manhole n. lỗ chui vào để kiểm tra.

inspection n. of construction sự kiểm tra thi công.

inspection pit n. (hố, giếng) kiểm tra.

inspection shaft n. giếng kiểm tra.
inspection weld n. giếng kiểm tra.
instability n. tính mất ổn định.
installation work n. công tác lắp đặt.
instantaneous detonator n. ngòi nổ tức thời.
insulating board n. tấm cách (nhiệt, cách âm).
insulating cement n. xi măng cách nhiệt.
insulating concrete n. bê tông cách nhiệt.
insulating glass n. kính cách (nhiệt, cách âm).
insulating layer n. lớp cách nhiệt.
insulating lining n. lớp lót cách nhiệt.
insulating material vật liệu (cách âm, cách nhiệt).
insulating board n. tấm (cách âm, cách nhiệt).
insulating brick n. gạch cách nhiệt.
insulating materials npl. vật liệu (cách âm, cách nhiệt).
insurance n. bảo hiểm.
intake structure n. công trình lấy nước.
intake works npl. công trình lấy nước.
intensity n. cường độ.
intensity n. of light cường độ ánh sáng.
intensity n. of rainfall cường độ mưa, lượng mưa trên đơn vị thời gian.
intensity n. of wind (cường độ, cấp) gió.
intercolumniation n. khoảng cách giữa mép cột đến mép cột.

interior architecture n. kiến trúc nội thất.
interior decoration n. trang trí nội thất.
interior design n. thiết kế nội thất.
interior glazed window n. cửa sổ lắp kính bên trong.
interior lighting n. sự chiếu sáng bên trong.
interior span n. nhịp trong.
interior wall n. tường trong.
interior yard n. sân trong.
interlocking joint n. liên kết kiểu lồng vào nhau.
interlocking tile n. ngói lồng vào nhau.
intermediate span n. nhịp (giữa, trung gian).
intermediate support n. gối tựa (giữa, trung gian).
intermittent weld n. sự hàn gián đoạn; đường hàn gián đoạn.
internal concrete vibrator n. máy đầm rung (bê tông) bên trong.
internal vibration n. sự đầm rung bên trong.
internal vibrator n. máy đầm rung bên trong.
interpilaster n. khoảng cách giữa hai trụ bổ tường.
intersecting roof n. mái giao nhau.
intrados n. mặt trong của vòm.
intravibrator n. máy đầm rung kiểu nhúng sâu, đầm dùi.
investigation n. sự nghiên cứu; sự khảo sát.
investment n. sự đầu tư.
invitation n. to bid sự (mời, gọi) thầu
iron n. sắt.

iron rust n. gỉ sắt.

iron scaffold n. giàn giáo bằng sắt.

iron sheet n. tấm sắt.

irregular aggregate n. cốt liệu không đồng đều.

irregular coursed rubble n. đá hộc xây không đều đặn.

islamic architecture n. kiến trúc hồi giáo.

isolated footing n. móng rời

isolated house n. nhà riêng biệt.

isolated pier n. trụ riêng biệt.

isostatic structure n. kết cấu tĩnh định.

isotropic a. đẳng hướng(ch)

isotropy n. tính đẳng hướng (ch).

J

jack n. kích.

jalousie window n. cửa sổ chớp.

jamb n. mặt bên khuôn cửa sổ; thanh đứng khuôn cửa sổ.

jaw n. hàm (gấu ngoạm).

jaw crusher n. máy (đập, nghiền) kiểu hàm.

jetcrete n. vữa phun; xi măng phun; bê tông phun.

jettied pile n. cọc đóng bằng cách phụt tia nước.

jib n. cần (trục).

jib crane n. máy trục có cần

job cured a. được bảo dưỡng tại hiện trường.

job-mixed concrete n. bê tông trộn tại hiện trường.

job-placed concrete n. bê tông đổ tại hiện trường.

joint n. mối nối, liên kết; mạch xây; nút (khung).

joint cement n. vật liệu dính kết để miết mạch xây.

joint displacement n. chuyển vị nút (ch).

joint filler n. chất nhồi mạch xây.

joint mechanism n. cơ cấu phá hoại nút (ch).

joint reinforcement n. cốt thép trong mạch xây.

joint rigidity n. độ cứng của nút (khung).

joint rotation n. góc xoay của nút.

joint reinforcement n. cốt thép trong mạch xây.

joint rigidity n. độ cứng của nút (khung).

joint rotation n. góc xoay của nút.

joist n. dầm (gỗ, thép) đỡ sàn hoặc trần.

junction n. điểm liên kết; nơi đường giao nhau.

junction n. nh. **junction**.

K

kaolin n. cao lanh.

kerb n. bờ đường.

kern n. lõi.

kern n. of section lõi tiết diện.

key n. (cái) (khoá, nêm, chốt); gạch đỉnh vòm.

key brick n. gạch nêm; gạch đỉnh vòm.

key stone n. đá nêm; đá đỉnh vòm.

kiln n. lò.

kiln dried a. được sấy trong lò.
kiln-dried wood n. gỗ sấy trong lò.
kiln-drying n. sự sấy trong lò.
kinetic a. thuộc về động học (ch).
kinetic energy n. động năng
kinetics n. động học (ch).

king-post truss n. giàn mái tam giác đơn
giản (dùng cho mái 2 độ dốc).
kitchen waste water n. nước thải từ nhà bếp.
knee n. khuỷu (ống, khung ...).
knot n. nút; điểm nút; mắt (gỗ, tre).
kraft n. giấy bao bì.
kraft paper n. nh. kraft.

L

lability n. tính không ổn định.
labour cost n. chi phí nhân công.
labour protection n. sự bảo hộ lao động.
labour productivity n. năng suất lao
động.
lac n. vecni, sơn (trong, bóng).
lace n. (dây, dải) buộc; mạng thanh
bụng (giàn); mạng thanh giằng (nhà).
laced column n. cột (thép) có liên kết
giằng.
lacquer n. sơn trong, sơn bóng, vecni.
ladder thang (trèo)
ladder scaffold n. giàn giáo kiểu thang
trèo.
ladder step n. bậc thang (trèo).
laitance n. sữa xi măng (các hạt nhỏ
trắng tích tụ trên bề mặt của bê tông
vừa mới đổ do nước chuyển động lên
phía trên).
laitance layer n. lớp sữa xi măng.
lake sand n. cát hồ.
laminated arch n. vòm gồm các tấm
ghép vào nhau

laminated beam n. dầm gồm các tấm ghép
vào nhau
laminated glued timber arch n. vòm gỗ
gồm các tấm dán vào nhau.
laminated structure n. kết cấu gồm các
tấm ghép vào nhau.
lamp bulb n. bóng đèn điện.
lanced arch n. vòm nhọn.
land acquisition n. sự tâu đất.
land costs npl. giá đất.
land drain n. ống tiêu nước ngầm.
landing n. chiếu nghỉ (cầu thang).
landing platform n. nh. landing.
landing stage n. of scaffold sàn thi công
trên giàn giáo.
landscape architecture n. kiến trúc phong
cảnh.
land slide protection wall n. tường bảo vệ
chống trượt đất.
land slide protection works npl. công trình
bảo vệ chống trượt đất.
land survey n. trắc lượng đất đai, đạc điền.
land use survey n. sự điều tra sử dụng đất.

lantern n. cửa mái, cửa trời.

lapped joint n. liên kết kiểu chồng lên nhau.

lap weld n. đường hàn chồng; (sự) hàn chồng.

large-panel construction n. kết cấu panen lớn.

large-panel structure n. kết cấu panen lớn.

large wall panel n. panen tường lớn.

lateral bracing n. (hệ) giằng bên.

lateral buckling n. sự oằn ngang (mất ổn định).

lateral deflection n. độ võng ngang.

lateral deformation n. biến dạng ngang.

lateral dimension n. kích thước trên phương ngang.

lateral displacement n. chuyển vị ngang.

lateral earth pressure n. áp lực đất trên phương ngang.

lateral face n. mặt bên.

lateral illumination n. sự chiếu sáng một bên.

lateral reinforcement n. cốt thép ngang.

latest finish date n. ngày tháng hoàn thành (công trình) cuối cùng.

latest start date n. ngày tháng khởi công (công trình) cuối cùng.

lath n. tấm mỏng, hẹp và dài; nan, lạt.

lathed ceiling n. trần lát (lạt, nan tre).

lattice n. kết cấu dạng mắt lưới, mạng thanh bụng trong giàn.

layer n. lớp; người (đặt, lát).

layer n. of reinforcement lớp cốt thép.

law n. định luật.

law n. of conservation of energy định luật bảo toàn năng lượng.

lay - by n. góc thụt vào để đỗ xe cạnh đường.

lead n. chì.

leader n. (vật, dây) dẫn nhiệt; ống tháo nước mưa.

leaf n. cánh (cửa); lá (kim loại).

leakage n. sự rò (nước, khí ...).

leak proof a. chống rò.

lean clay n. đất sét nghèo.

lean concrete n. bê tông nghèo.

lean lime n. vôi nghèo.

lean mixture n. hỗn hợp nghèo.

lean mortar n. vữa nghèo.

lean-to n. mái một độ dốc tựa vào tường của một ngôi nhà lớn (ch.h. mái quán ...)

lean-to roof n. nh. **lean-to**

leg n. chân; trụ, cột.

legislation n. pháp luật, pháp chế.

leg n. of frame chân khung.

length n. chiều dài.

length n. of embedment chiều dài (cắm, neo) trong bê tông (cốt thép).

length n. of penetration độ lún sâu của cọc (trong quá trình đóng).

level n. ống (bọt nước, nivô); mức, mực, mặt.

level n. of subsoil water mực nước ngầm.

levelling n. trắc lượng (thủy chuẩn, thủy bình); sự đo đạc cao trình, sự san bằng.

level mark n. mốc cao trình.

lever n. đòn bẩy; tay gạt; tay đòn.

lever arm n. cánh tay đòn.
lever n. of crane cần cầu.
life n. tuổi thọ (công trình).
lift n. lớp (bê tông); thang máy; vi. nâng.
lifting appliance n. thiết bị nâng.
lifting jack n. kích nâng.
lift n. of concrete lớp bê tông.
lift platform n. sàn nâng.
lift slab construction n. phương pháp thi công kiểu nâng sàn (Mỹ).
light n. ánh sáng; a. nhẹ.
light brick n. gạch nhẹ.
light concrete n. bê tông nhẹ.
light construction n. kết cấu nhẹ.
light house n. hải đăng, đèn biển.
lighting n. sự chiếu sáng; thiết bị chiếu sáng.
light intensity n. cường độ ánh sáng.
lightmeter n. quang kế.
lightning arrester n. (cái) (chống, chặn) sét.
lightning conduction n. thanh thu lôi.
light proofness n. tính không lọt ánh sáng.
light tight a. không (xuyên, lọt) ánh sáng.
light weight structure n. kết cấu nhẹ.
lime n. vôi.
lime and cement mortar n. vữa vôi - xi măng, vữa tam hợp.
lime kiln n. lò nung vôi.
lime mortar n. vữa vôi.
limestone n. đá vôi.

limit n. giới hạn.
limit strain n. biến dạng giới hạn.
limit load n. tải trọng giới hạn.
limit n. of creep giới hạn từ biến.
limit n. of deformation giới hạn biến dạng.
limit n. of elasticity giới hạn đàn hồi.
limit n. of endurance giới hạn mỏi (ch).
limit n. of fatigue giới hạn mỏi.
limit n. of plasticity giới hạn chảy dẻo.
limit state n. trạng thái giới hạn.
limit strength n. cường độ giới hạn.
line n. đường, tuyến; vạch; dây.
linear a. tuyến tính; thuộc đường thẳng.
linear algebra n. đại số tuyến tính.
linear coefficient n. of expansion hệ số giãn dài.
linear programming n. quy hoạch tuyến tính.
linear shrinkage n. co ngót theo chiều dài.
line building n. nhà xây theo (hàng, dãy).
line n. of action đường tác dụng.
line n. of force đường (sức, lực).
lining n. sự lót; lớp lót.
lining board n. ván lót.
lining material n. vật liệu lót.
lintel n. lanh tô.
live load n. hoạt tải.
load n. tải trọng.
load n. at failure tải trọng phá hoại.
load n. at rupture tải trọng phá hoại (đứt, gãy...)
load - bearing frame n. khung chịu lực.
load - bearing member n. cấu kiện chịu lực.

load - bearing panel n. panen chịu lực.

load - bearing partition n. vách ngăn chịu lực.

load-bearing stiffener n. bộ phận tăng cứng chịu lực.

load-bearing wall n. tường chịu lực.

load-carrying member n. thanh chịu lực.

loader n. công nhân bốc xếp; máy bốc xếp.

loading yard n. bãi bốc xếp.

load testing n. of structures thí nghiệm kết cấu chịu tải trọng.

loam n. á sét.

local lighting n. sự chiếu sáng cục bộ.

locally available material n. vật liệu sẵn có ở địa phương.

local material n. vật liệu địa phương.

lodging house n. nhà trọ.

longitudinal axis n. trục dọc.

longitudinal bracing n. giằng dọc.

longitudinal construction joint n. khe thi công dọc.

longitudinal fish plate n. bản (nối, liên kết) dọc.

longitudinal joint n. liên kết dọc; mạch xây dọc.

longitudinal profile n. mặt cắt dọc.

longitudinal reinforcement n. cốt thép dọc.

longitudinal rib n. (sườn, gân) dọc (tăng cứng).

longitudinal section n. mặt cắt dọc.

longitudinal shear n. lực cắt dọc.

longitudinal tie n. thanh căng dọc (vòm).

loop n. vòng, chu trình; khâu (thi công).

lounge n. phòng đợi, phòng khách.

louver boards npl lá cửa chớp.

louver door n. cửa (chớp, lá sách).

louver shutter n. cửa sổ có chớp di động.

louver window n. cửa sổ (chớp, lá sách).

louver door n. cửa có chớp di động.

low alloy steel n. thép hợp kim thấp.

low alumina cement n. xi măng ít alumin.

low-carbon steel n. thép ít cacbon.

low cost homes npl. nhà rẻ tiền.

low-grade cement n. xi măng mác thấp.

low-grade concrete n. bê tông mác thấp.

low-heat cement n. xi măng nhiệt thấp (nhiệt thủy hoá).

low-heat portland cement n. xi măng pooclan nhiệt thấp.

low-slump concrete n. bê tông độ sụt thấp.

lozenge n. hình thoi.

lubricant n. chất bôi trơn.

lubricant grease n. mỡ bôi trơn.

lumber n. gỗ xây dựng.

luminance n. tính phát quang, trạng thái phát quang; độ sáng.

luminance meter n. dụng cụ đo độ sáng.

luminescent material n. vật liệu phát quang.

luminosity n. độ sáng.

luminous intensity n. cường độ sáng, cường độ chiếu sáng.

M

macadam n. đá dăm.

macadam aggregate n. cốt liệu đá dăm.

macadam foundation n. móng đá dăm.

machine bolt n. bu lông chế tạo bằng máy.

machine excavation n. sự đào bằng máy.

machine finish n. sự hoàn thiện bằng máy.

machine riveting n. sự tán đinh bằng máy.

machine troweling n. sự trát bằng máy.

macro cracks npl. vết nứt rộng.

macrostructure n. kết cấu nhìn được bằng mắt (không phải dùng kính hiển vi), cấu tạo vĩ mô.

magnesia n. mage oxyt.

magnesia brick n. gạch mage oxyt.

magnesia cement n. xi măng mage oxyt.

magnesite n. mage.

magnesite brick n. gạch mage oxyt.

magnesite cement n. xi măng mage oxyt.

magnesium n. mage.

magnesium cement n. xi măng mage

magnetic crane n. máy trục hoạt động theo nguyên tắc từ tính.

magnetic driver n. máy đóng cọc hoạt động theo nguyên tắc từ tính.

Mahommedan architecture n. kiến trúc Hồi giáo.

main a. chính, chủ yếu; n. (đường, nhánh, ống) chính.

main air duct n. ống thông gió chính.

main building n. nhà chính.

main reinforcement n. cốt thép chính.

main sewer n. cống chính.

maintenance n. sự bảo quản

main vent n. ống thông gió chính; ống thông khí đứng.

manganese n. mangan.

manganese steel n. thép mangan.

manhole n. giếng kiểm tra, lỗ kiểm tra.

man-made climate room n. buồng khí hậu nhân tạo.

man-made construction materials npl. vật liệu xây dựng nhân tạo.

man-made stone n. đá nhân tạo.

mansard roof n. mái man sác (nghiêng bốn phía, mỗi phía có 2 độ dốc).

manual crane n. cần cầu điều khiển bằng tay.

manual welding n. sự hàn bằng tay.

map n. bản đồ.

maquette n. mô hình.

marble n. cẩm thạch, đá hoa

marble quarry n. mỏ cẩm thạch

margin n. mép, rìa, viền, biên, giới hạn.

margin n. of safety giới hạn an toàn.

marine cable n. cáp biển.

marine cement n. xi măng dùng trong nước biển.

marine structures npl. công trình biển.

mark n. dấu; mốc; mực; cao trình.

marker n. (cái) (dánh, ghi, vạch) dấu.

marking gauge n. dụng cụ vạch đường của thợ mộc.

mason n. thợ nề.

masonry n. khối xây.

masonry anchor n. neo khối xây.

masonry cavity wall n. tường rỗng bằng khối xây.

masonry construction n. kết cấu bằng khối xây.

masonry tothing n. chỗ liên kết giữa khối xây mới và khối xây cũ, mở giập.

mason's hammer n. búa thợ xây.

mason's joint n. mạch xây.

mason's lead n. dây rọi thợ xây.

mason's level n. ống (bọt, ni vô) thợ xây.

mason's rule n. thước thợ xây.

mason's scaffold n. giàn giáo thợ xây.

mass n. khối lượng; khối, đống.

mass-produced structural units npl. các cấu kiện được sản xuất hàng loạt.

mast n. cột, trụ.

mast crane n. máy trục kiểu trụ.

master n. thợ cả, đội trưởng, đốc công, tổ trưởng sản xuất.

mastic n. matít.

material n. vật liệu.

material requirements npl. các yêu cầu về vật liệu trên $1m^2$.

material reserves npl. dự trữ vật liệu.

mat foundation n. móng bè.

matrix n. ma trận.

matrix calculation n. phép tính ma trận.

matrix method n. phương pháp ma trận.

matter n. vật chất.

mattress n. tấm đệm, lớp đệm.

maximum aggregate size n. kích thước cốt liệu lớn nhất

maximum load n. tải trọng lớn nhất.

mazout n. dầu mazut.

means npl. of escape phương tiện thoát an toàn (khi cháy).

measuring appliance n. thiết bị đo.

measuring error n. sai số đo.

measuring instrument n. dụng cụ đo.

measuring tape n. thước đo (cuộn tròn).

mechanical drawing n. bản vẽ cơ khí.

mechanics n. cơ học.

mechanics n. of continuous medium cơ học môi trường liên tục.

mechanics n. of solids subject to deformations cơ học chất rắn biến dạng.

mechanics n. of structures cơ học kết cấu.

mechanism n. cơ cấu ; cơ cấu phá hoại (ch).

Medieval architecture n. kiến trúc thời Trung cổ.

medium brick n. gạch trung bình.

medium-carbon steel n. thép các bon trung bình.

medium sand n. cát trung bình.

medium steel n. thép trung bình.

member n. thanh, cấu kiện.

member n. in bending thanh chịu uốn.

member n. in compression thanh chịu nén.
member n. in flexure thanh chịu uốn.
member n. in shear thanh chịu cắt.
member n. in tension thanh chịu kéo.
membrane n. màng.
membrane curing n. sự bảo dưỡng (bê tông) bằng màng.
membrane stress n. ứng suất màng (ch).
membrane theory n. lý thuyết màng (ch).
memorial a. có tính chất (lưu niệm, kỷ niệm) **n.** (nhà, công trình, đài) lưu niệm.
mesh n. lưới (cốt thép, sợi thép).
metal n. kim loại.
metal ceiling n. trần kim loại.
metal chimney n. ống khói kim loại.
metal-clad building nhà có tường bao che bằng kim loại.
metal coating n. lớp (bọc, phủ) kim loại.
metal-covered window n. cửa sổ bọc kim loại.
metal door n. cửa kim loại.
metal forms n. ván khuôn kim loại.
metal frame building n. nhà khung kim loại.
metal gutter n. máng thoát nước mưa kim loại.
metallic corrosion n. sự ăn mòn kim loại.
metallic tape n. thước đo (cuộn tròn) bằng kim loại.
metal plate n. tấm kim loại.
metal-roofed building n. nhà lợp (tôn, tấm kim loại)

metal window n. cửa sổ kim loại.
meter n. (dụng cụ, đồng hồ) đo; mét.
method n. phương pháp.
method n. of displacements phương pháp chuyển vị.
method n. of elastic weights phương pháp tải trọng đàn hồi.
method n. of finite elements phương pháp phần tử hữu hạn.
method n. of forces phương pháp lực.
method n. of joints phương pháp tách nút (trong giàn).
method n. of sections phương pháp mặt cắt (tính giàn).
method n. of successive approximations phương pháp tính đúng dần.
metre n. nh. meter.
mica n. mica (vl).
micro computer n. máy vi tính.
micro crack n. vết nứt rất bé.
microstructure n. kết cấu vi mô.
mid-point n. điểm giữa.
mid-span n. điểm giữa nhịp.
mid-span deflection n. độ võng giữa nhịp.
mid-span load n. tải trọng giữa nhịp.
mid-span moment n. mô men giữa nhịp.
mid-span reinforcement cốt thép giữa nhịp.
mild iron n. sắt mềm.
mild steel n. thép mềm (ít cacbon).
mild-steel reinforcement n. cốt thép mềm (ít cacbon).
military architecture n. kiến trúc quân sự.
mill n. nhà máy; máy xay; máy nghiền.
millstone n. đá mài; máy nghiền.

mineral n. khoáng sản.
mineral aggregate n. cốt liệu khoáng sản.
minicomputer n. máy vi tính.
minimal percentage n. of reinforcement
 hàm lượng cốt thép tối thiểu.
minimum rivet spacing n. khoảng
 cách tối thiểu giữa đinh tán.
minimum thickness n. bề dày tối thiểu.
minor repair n. sửa chữa nhỏ, tiểu tu.
miter joint n. liên kết xiên tạo thành
 góc 45°.
mitered joint n. nh. **miter joint**.
mitre joint n. nh. **miter joint**
mix n. hỗn hợp; vt. trộn.
mix design n. thiết kế trộn.
mixer n. máy trộn.
mixer hopper n. phễu trộn.
mixer lorry n. xe tải mang máy trộn.
mixer time n. thời gian trộn.
mixer truck n. nh. **mixer lorry**.
mixing cycle n. chu trình trộn.
mixing plant n. (xưởng, trạm) trộn.
mixing proportion n. tỷ lệ trộn.
mixing ratio n. tỷ lệ trộn.
mixometer n. dụng cụ đo thời gian
 trộn.
mixture n. hỗn hợp (trộn).
moat n. hào quanh thành trì.
mobile compactor n. máy đầm di động.
mobile crane n. máy trục di động.
mobile forms n. ván khuôn di động.
mobile hydraulic jack kích thủy lực
 di động.

mobile job crane n. máy trục di động trên
 công trường.
mobile load n. tải trọng di động.
mobile scaffold n. giàn giáo di động.
model a. kiểu mẫu, điển hình n. khuôn,
 mẫu; mô hình.
model dwelling n. nhà ở (kiểu mẫu, điển
 hình).
model test n. thí nghiệm trên mô hình.
modern and contemporary architecture
 n. kiến trúc hiện đại và đương thời.
modern architecture n. kiến trúc hiện đại.
modular brick n. gạch có kích thước mô đun.
modular construction n. công trình thiết kế
 theo mô đun (kt).
modular design n. thiết kế theo mô đun (kt).
modular dimension n. kích thước mô đun (kt).
modular system n. hệ mô đun (kt).
module n. mô đun (kt).
modulus n. mô đun, hệ số.
modulus n. of elasticity mô đun đàn hồi (ch).
modulus n. of torsion mô đun xoắn.
Mohammedan architecture n. kiến trúc
 Hồi giáo.
Mohr's circle n. vòng tròn Mo (ch).
Mohr's circle n. of stress vòng tròn Mo
 ứng suất.
moist chamber n. buồng ẩm.
moist curing n. sự bảo dưỡng (bê tông)
 trong môi trường ẩm.
moisture n. tính ẩm, độ ẩm.
moisture apparatus n. thiết bị đo độ ẩm.
moisture content n. độ ẩm, hàm lượng nước.
moisture proof a. chống ẩm

moisture-resistant insulating material n. vật liệu cách ly chống ẩm.

mold n. khuôn đúc; vật đúc; vt. đúc.

moment n. mômen (ch).

moment couple n. ngẫu lực.

moment diagram n. biểu đồ mô men.

moment n. of inertia mô men quán tính.

moment reinforcement n. cốt thép chịu mô men uốn.

monastic architecture n. kiến trúc tu viện (tôn giáo).

monitor n. cửa thông gió và lấy ánh sáng (ở đỉnh nhà công nghiệp).

monitor roof n. mái (nhà công nghiệp) có cửa thông gió và lấy ánh sáng.

monkey wrench n. clê hàm di động.

monobucket excavator n. máy đào một gầu.

monolithic a. có tính toàn khối.

monolithic concrete n. bê tông toàn khối.

monolithic construction n. công trình toàn khối.

mono-pitch roof n. mái một độ dốc.

monopteral n. nhà tròn có dầm cột vây quanh (kt).

monostyle n. kiểu một cột.

monument n. (tượng đài, bia) kỷ niệm.

mortar n. vữa.

mortar bed n. lớp vữa đệm.

mortar joint n. mạch xây vữa.

mortar spraying machine n. máy rải vữa.

mortise and tenon joint n. liên kết kiểu ghép mộng.

mortise n. lỗ mộng.

mortise hole n. nh. **mortise** **mosaic** n. nghệ thuật khảm, chắp hình; tranh chắp hình.

motifs npl. of architecture các chủ đề kiến trúc.

motion n. sự chuyển động.

motor n. động cơ.

motor grader n. máy san (đất) tự hành.

motor hoist n. máy nâng kiểu động cơ.

mould nh. **mold**

moulded in place a. đúc tại chỗ.

movable crane n. máy trục di động.

movable forms n. ván khuôn di động.

movable jaw n. hàm di động (máy thi công).

movable load n. tải trọng di động.

movable partition n. vách ngăn di động.

movable support n. gối tựa di động.

movement n. sự chuyển động.

movement n. of earth masses sự chuyển động của các khối đất.

movement n. of earth's crust sự chuyển động của vỏ quả đất.

moving forms n. ván khuôn di động.

moving formwork n. nh. **moving forms**

moving load n. tải trọng di động.

mother n. of pearl xà cừ.

moving partition n. vách ngăn di động.

moving stair n. cầu thang (di động, tự động).

moving staircase n. nh. **moving stair**.

mud wall n. tường đất bùn.

multi-bay a. nhiều nhịp.

multi-bay frame n. khung nhiều nhịp.

multi-bucket excavator n. máy đào nhiều gầu.

multi-bucket trench digger n. máy đào hào nhiều gầu.

multi colour brick n. gạch nhiều màu.

multicolour finish n. mặt hoàn thiện nhiều màu.

multi-cored brick n. gạch nhiều lỗ rỗng.

multi-family apartment house n. nhà ở nhiều hộ gia đình.

multi-hole a. nhiều lỗ.

multi layer a. nhiều lớp.

multi layer glass n. kính nhiều lớp.

multiple-bay frame n. nh. multibay frame.

multiple-span structure n. kết cấu nhiều nhịp.

multiple-story a. nhiều tầng

multiple-story dwellings npl. nhà ở nhiều tầng.

multiple-sway frame n. khung có nhiều mức chuyển vị ngang.

multiple unit dwelling n. nhà ở nhiều đơn nguyên.

multi-span a. nhiều nhịp.

multi-span beam dầm nhiều nhịp.

multi-span building n. nhà nhiều nhịp.

multi-span structure n. kết cấu nhiều nhịp.

multistage construction n. thi công nhiều giai đoạn.

multi-stage stressing n. sự gây ứng lực trước nhiều giai đoạn.

multistorey a. nhiều tầng.

multi-storied building n. nhà nhiều tầng.

multistory a. nh. **multistorey**

multistory frame n. khung nhiều tầng.

multiuse building n. nhà ở đa năng.

municipal a. thuộc (đô thị, thành phố).

municipal building n. nhà đô thị.

municipal drainage n. sự (tiêu, thoát) nước thành phố

municipal refuse n. rác thành phố.

municipal sewerage n. công trình thoát nước thành phố.

municipal transportation n. giao thông đô thị.

municipal water supply n. sự cấp nước đô thị.

mural a. thuộc về tường, mặt tường.

mural column n. cột bố tường.

mushroom floor n. sàn nấm, sàn không dầm.

N

nail n. đinh.

nailable concrete n. bê tông đóng đinh được.

nailconcrete n. nh. **nailable concrete**.

nailcrete n. nh. **nailable concrete**.

nail drawer n. dụng cụ nhổ đinh.

nailed connection n. liên kết (bằng) đinh.

nailed joint n. (mối nối, liên kết) (bằng) đinh.

nail extractor n. dụng cụ nhổ đinh.

nailhead n. đầu đinh.

national architecture n. kiến trúc dân tộc.

natural aggregate n. cốt liệu thiên nhiên.

natural cement n. xi măng thiên nhiên.

natural convection n. sự đối lưu tự nhiên.

natural draft n. sự thông gió tự nhiên.

natural foundation n. móng thiên nhiên.

natural frequency n. tần số (riêng, tự nhiên).

natural gas n. khí thiên nhiên.

natural lighting n. sự chiếu sáng tự nhiên.

natural lightweight aggregate n. cốt liệu nhẹ thiên nhiên.

natural sand n. cát thiên nhiên.

natural seasoning n. sự phơi khô (trong) thiên nhiên.

natural ventilation n. sự thông gió tự nhiên.

neck n. cổ; chỗ co thắt

necking n. sự eo thắt lại khi kéo mẫu thép.

needle n. (cái) kim (ch.h.kim Vicat).

needle penetrometer n. kim Vicat dùng để kiểm tra thời gian đông kết của xi măng.

needle vibrator n. máy đầm rung kiểu nhúng sâu, đầm dùi.

negative bending moment n. mômen âm.

negative moment einforcement n. cốt thép chịu mô men âm.

negative reinforcement n. cốt thép chịu mô men âm.

negative well n. giếng (hút nước, thấm nước).

neoantique architecture n. kiến trúc cổ điển mới.

Neo-Byzantine architecture n. kiến trúc Bizantin mới.

Neo-classicism n. chủ nghĩa cổ điển mới (kt).

Neo-Gothic architecture n. kiến trúc Gotích mới.

Neo-Grec a. kiểu Hy Lạp mới

neon lamp n. đèn nê ông.

net n. lưới; mạng lưới.

net floor area n. diện tích sử dụng sàn.

network n. mạng lưới.

network n. of cracks mạng lưới vết nứt.

network n. of pipes mạng lưới đường ống.

network planning n. quy hoạch mạng lưới.

network structure n. kết cấu kiểu mạng lưới.

neutral a. trung tính, trung hoà.

neutral axis n. trục trung hoà (ch).

neutral layer n. lớp trung hoà (ch).

neutral line n. đường trung hoà (ch).

neutral soil n. đất trung tính

newel n. trụ đỡ tay vịn ở chỗ đổi hướng cầu thang; trụ trung tâm cầu thang xoắn ốc.

newel stairs npl. cầu thang xoắn ốc có trụ trung tâm.

new town n. thành phố (mới, vệ tinh).

nickel n. niken.

nickel chrome steel n. thép niken crôm.

nodal a. thuộc về nút.

nodal displacement n. chuyển vị nút (khung).

node n. nút, điểm nút; trung tâm; giao điểm.

noise n. tiếng ồn.

noise abatement n. sự làm giảm tiếng ồn.

noise abatement wall n. tường (chắn âm, cách âm).

noise absorption n. sự hút tiếng ồn; vật liệu hút tiếng ồn.

noise insulation n. sự cách âm.	non-recoverable deformation n. biến dạng không phục hồi được.
noise insulation glass n. kính cách âm.	non-reinforced concrete n. bê tông không có cốt thép.
noise level n. mức độ ồn.	non-reverberant room n. buồng không có tiếng vang
nonbearing exterior wall n. tường ngoài không chịu lực.	non-reversible a. không đảo ngược được.
nonbearing partition n. vách ngăn không chịu lực.	nonsimultaneous prestressing n. sự gây ứng suất trước không đồng thời.
nonbearing structure n. kết cấu không chịu lực.	non-uniform beam n. dầm có tiết diện thay đổi.
non-cohesive a. không dính kết.	non-uniform settlement n. độ lún không đồng đều.
non-cohesive soil n. đất không dính kết.	non-uniform shrinkage n. co ngót không đồng đều.
non-combustible a. không cháy được.	norm n. tiêu chuẩn; quy phạm.
nonconcurrent forces npl. các lực không đồng quy.	normal a. thông thường; tiêu chuẩn; trên phương pháp tuyến.
noncoplanar forces npl. các lực không nằm trong cùng một mặt phẳng (ch).	normal concrete n. bê tông thông thường.
non-corroding a. không bị ăn mòn.	normal force n. lực (pháp, trên phương pháp tuyến).
non-corrosive a. nh. non-corroding .	normal portland cement n. xi măng pooclan thông thường.
nondestructive testing n. thí nghiệm không phá hoại.	normal strain n. biến dạng trên phương pháp tuyến (ch)
non-dimensional a. không thứ nguyên.	normal stress n. ứng suất (pháp, trên phương pháp tuyến) (ch).
non-elastic a. (không, phi) đàn hồi.	north-light roof n. mái hình răng cưa (nhà công nghiệp)
non-fireproof a. dễ cháy, dễ bắt lửa.	notch n. vết cắt, vết khắc, rãnh.
non-flammable a. không cháy được.	notched bar n. thanh có vết khắc.
non-homogeneous a. không đồng đều.	notched beam n. dầm có vết khắc.
non-isotropic a. không đẳng hướng, dị hướng.	nozzle n. mỏ (hàn, đốt), miệng ống.
nonlinear a. phi tuyến tính.	nuclear energy structure n. kết cấu năng lượng nguyên tử.
nonlinear algebra n. đại số phi tuyến tính (t).	nut n. đai ốc, écú.
nonlinear programming quy hoạch phi tuyến tính.	nut bolt n. bu lông có đai ốc
nonparallel-chord truss n. giàn có biên không song song.	
nonplanar frame n. khung không gian (các thành phần không nằm trong một mặt phẳng).	
non-recoverable n. không phục hồi được.	

O

- objective** n. mục tiêu, đối tượng; a. mục tiêu.
- objective function** n. hàm mục tiêu (t).
- oblique arch** n. vòm nghiêng.
- oblique butt joint** n. (liên kết, mối nối) nghiêng tiếp đầu.
- oblique cut** n. vết cắt nghiêng.
- oblique dovetail** n. (mối nối, liên kết) nghiêng kiểu mộng đuôi én.
- oblique fillet weld** đường hàn góc nghiêng.
- oblique tenon** n. mộng nghiêng (gỗ).
- obscured glass** n. kính mờ.
- obscuring window** n. cửa sổ kính mờ.
- observation well** n. giếng (quan sát, quan trắc).
- octagon** n. hình tám cạnh.
- octagonal dome** n. mái bát úp tám cạnh.
- octagon column** n. cột tám mặt.
- oculus** n. cửa sổ tròn; lỗ trên đỉnh mái cupôn.
- oeil-de-boeuf** n. cửa sổ tròn, cửa sổ hình bầu dục.
- off-formwork concreting** n. sự đổ bê tông không có ván khuôn.
- offset** n. hiện tượng tường thụt vào thành từng bậc làm giảm bề dày của nó ở phía trên.
- off-shore boring** n. sự khoan ngoài biển.
- off-shuttering concreting** n. sự đổ bê tông không ván khuôn.
- ogee** n. đường cong hình chữ S; vòm hình cung nhọn.
- ogee arch** n. vòm hình cung nhọn.
- ogee roof** n. mái hình cung nhọn.
- ogival** a. có hình cung nhọn.
- ogival arch** n. vòm hình cung nhọn.
- ogive** n. vòm hình cung nhọn, vòm kiểu gotich.
- oil** n. dầu, mỡ.
- oiled forms** n. ván khuôn được bôi dầu.
- oil separator** n. thiết bị tách dầu.
- one-and-half brick wall** n. tường một gạch rưỡi.
- one-brick wall** n. tường một gạch.
- one-centered arch** n. vòm một tâm.
- one-family detached dwelling** nhà ở một hộ tách biệt.
- one-family house** n. nhà ở một hộ.
- one-fourth pitch** n. độ dốc 1/4.
- one-hinged arch** n. vòm một khớp.
- one-room apartment** n. nhà ở một buồng.
- one-sided connection** n. liên kết một phía (không đối xứng).
- one-story building** n. nhà hai tầng.
- one-turn stairs** npl cầu thang quay một lần.
- one-way continuous slab** n. bản liên tục đặt cốt thép trên một phương.
- one-way reinforcement** n. cốt thép đặt trên một phương.
- one-way slab** n. bản làm việc trên một phương; bản đặt cốt thép trên một phương.

on-site assembly n. sự lắp ghép tại hiện trường.

opacity n. tính mờ đục; tính chắn sáng.

opalescent glass n. kính trắng đục.

opal glass n. kính trắng đục.

opaque glass n. kính đục.

opening n. lỗ hở, cửa, miệng; sự mở; sự mở rộng.

opening n. of cracks sự mở rộng vết nứt.

operating budget n. dự toán kinh doanh.

operating load n. tải trọng (công tác, làm việc, vận hành).

operating sequence n. trình tự (vận hành, thao tác).

operation n. sự (thao tác, hoạt động, vận hành); phép tính.

operational life n. tuổi thọ (sử dụng, vận hành, khai thác).

operational period n. thời kỳ (sử dụng, vận hành, khai thác).

operator n. người (thao tác, điều phối); toán tử (t).

optical altimeter n. máy đo cao trình kiểu quang học.

optical pyrometer n. máy đo nhiệt độ cao kiểu quang học.

optics n. quang học.

optimum design n. thiết kế tối ưu.

optimum mix n. hỗn hợp (trộn) tối ưu.

optimum moisture content n. hàm lượng nước tối ưu.

optimum water content n. hàm lượng nước tối ưu.

orange peel bucket n. gầu có cánh, gầu ngoạm (trong công tác khoan đất).

orbicular structure n. kết cấu hình quả đất.

order n. phong cách kiến trúc (chủ yếu là cách trang trí thân cột và phía trên đỉnh cột).

orders npl. of architecture các phong cách kiến trúc (về cột).

ordinance bench mark n. mốc cao trình Nhà nước quy định.

ordinance datum n. mốc cao trình (điểm, đường, mặt) do Nhà nước quy định.

ordinary concrete n. bê tông thông thường.

ordinary gravel sỏi thông thường.

ordinary lime mortar vữa thông thường.

ordinary pitch n. độ dốc mái thông thường ($37,5^\circ$).

ordinary portland cement n. xi măng pooclan thông thường.

ordinary quality brick n. gạch thông thường.

ordinate n. tung độ (t).

ore n. quặng.

organic a. hữu cơ.

organic adhesive n. chất dính hữu cơ.

organic aggregate concrete n. bê tông cốt liệu hữu cơ.

organic architecture n. kiến trúc hữu cơ.

organic glass n. (kính, thủy tinh) hữu cơ.

organic matter n. chất hữu cơ.

orientation n. hướng (nhà ...); phương.

origin n. nguồn, gốc.

origin n. of coordinates gốc toạ độ.

ornament n. đồ (trang trí, trang hoàng) (kt).

ornamental brick n. gạch trang trí.

ornamental concrete n. bê tông trang trí.
ornamental concrete finish n. sự hoàn thiện kiểu bê tông trang trí.
orthogonal a. trực giao.
orthogonality n. tính trực giao.
orthogonal projection n. phép chiếu trực giao.
orthographic projection phép chiếu trực giao.
orthostyle n. kiểu dầm cột bố trí trên đường thẳng (kt)
orthotropic a. trực giao dị hướng (ch).
oscillating foundation n. móng (dao động, rung).
oscillating load n. tải trọng dao động.
oscillating motion n. huyển động (rung, dao động).
oscillating saw n. cái cưa lắc.
oscillation n. dao động
oscillogram n. biểu đồ dao động.
oscillograph n. dao động ký, máy ghi dao động.
oscilloscope n. máy hiện dao động, máy hiện sóng.
outbalance n. sự mất cân bằng.
outbuilding n. nhà ngoài, nhà phụ.
outdoor lighting n. sự chiếu sáng bên ngoài.
outdoor paint n. sơn ngoài nhà.
outdoor swimming pool n. bể bơi ngoài trời.
outer door n. cửa ngoài.
outer layer n. lớp ngoài.
outfit n. trang bị, thiết bị, dụng cụ.

oulet lỗ (thoát, xả, phụt) ra ngoài; ổ cắm điện.
oulet conduit n. ống (tháo, xả) nước.
oulet pipe n. ống (tháo, xả) nước.
out-of-balance a. (mất, không) cân bằng.
out-of-centre a. không đúng tâm.
out-of-date a. lỗi thời.
out-of-operation a. không hoạt động được nữa.
out-of-plomb a. không thẳng đứng (ch.h. mặt tường).
out-of-repair a. không sửa chữa được.
out-of-service a. không sử dụng được nữa.
out-of-shape a. không đúng hình dạng.
out-of-size a. không đúng kích thước.
output n. số lượng; năng suất; thông tin đưa ra từ máy tính.
outreach n. chiều dài cần cầu, tầm với (của máy trục)
outside column n. cột ngoài
outside finish n. sự hoàn thiện bên ngoài.
outside glazing n. sự lắp kính bên ngoài.
outside stairs npl. cầu thang ngoài nhà.
outside vibrator n. máy đầm rung bên ngoài.
oval a. có hình (ovan, trái xoan).
oval arch n. vòm hình ovan.
oval-section steel n. thép tiết diện hình ô van.
oven n. lò (nung).
oven-dried wood n. gỗ sấy trong lò.
oven-dry timber n. gỗ (xây dựng) sấy trong lò.
over all construction site plan n. tổng mặt bằng thi công.
overall flexibility matrix n. ma trận độ mềm tổng thể (ch).

overall stiffness matrix n. ma trận độ cứng tổng thể.

overall view n. toàn cảnh.

over-burned brick n. gạch nung già.

overcharge n. lượng quá tải; vt. chất tải quá nặng.

overdoor n. hình trang trí trên cửa hoặc trần tường (kt).

overflow n. sự chảy tràn; ống tháo nước tràn; vt. chảy tràn.

overhang n. phần nhô ra; mút thừa, công xôn.

overhang crane n. máy trục có cần cầu.

overhang door n. cửa treo.

overhanging beam n. dầm có mút thừa.

overhanging roof n. mái (nhô, hiên).

over haul n. sự kiểm tu, sự đại tu.

overhead n. chi phí quản lý, kinh doanh.

overhead cost n. nh. overhead.

overhead expense n. nh. overhead

overhead illumination n. sự chiếu sáng phía trên đầu

overhead lighting n. sự chiếu sáng phía trên đầu.

overhead protection n. for scaffolding thiết bị bảo hộ lao động phía trên cao (giàn giáo).

overheads n. chi phí (quản lý, kinh doanh).

overhead system n. of heating hệ thống cấp nhiệt trên cao.

overhung door n. cửa treo.

overload n. lượng quá tải; vt. chất tải quá nặng.

overload protection n. sự bảo hộ chống quá tải.

overpass n. đường hoặc cầu vượt qua trên một đường chính khác.

over-reinforced beam n. dầm quá nhiều cốt thép.

oversailing course n. hàng đá hoặc gạch nhô ra khỏi tường (không chịu lực).

oversanded cement n. xi măng quá nhiều cát.

oversanded mixture n. hỗn hợp quá nhiều cát.

oversize aggregate n. cốt liệu kích thước quá lớn.

oversize brick n. viên gạch quá lớn.

overstory n. tầng trên cùng; cửa sổ trời.

overstrained a. có biến dạng quá lớn.

overstressed a. có ứng suất quá lớn.

overturning moment n. mômen lật.

overvibration n. sự chấn rung quá mức.

owner-contractor agreement n. hợp đồng giữa chủ và người thầu.

oxidation n. sự oxi hoá.

oxide n. oxit

oxyacetylene torch n. mỏ hàn oxi - axetylen

oxy-acetylene welding n. sự hàn (bằng) khí oxi - axetylen.

oxygen cutting n. sự cắt (bằng) khí oxi.

ozone n. ozon.

ozonization n. sự ozon hoá.

P

packing n. sự nén chặt (vật liệu); sự nhét đầy, nhồi đầy (lỗ, khe, mạch xây); sự đầm (bê tông).

packing n. of concrete n. sự đầm bê tông.

packing n. of joints sự nhồi (vữa) vào các mạch xây.

padding n. sự (đệm, lót, độn); vật liệu để (lót, đệm, độn).

paint n. sơn.

paint brush n. chổi quét sơn.

paint coat n. lớp sơn phủ.

painted glass n. kính sơn.

painter n. thợ sơn.

paint film n. màng sơn.

paint gun n. súng phun sơn.

painting n. sự sơn, bức tranh.

paint roller n. trục lăn sơn.

paint spray n. sự phun sơn.

paint sprayer n. máy phun sơn.

paint spraying gun n. súng phun sơn.

paired columns npl. cột ghép đôi.

paired pilasters npl. trụ bổ tường ghép đôi.

palace n. cung điện.

pale n. cọc hàng rào; hàng rào.

palcification n. sự đóng cọc; sự dùng cọc để gia cố đất.

pane n. tấm kính cửa sổ.

panel n. panen; dót giàn.

panel curtain wall n. tường panen bao che.

panel heating n. sự sưởi bằng tấm tỏa nhiệt.

panelized construction n. kết cấu kiểu panen.

panelized house nhà lắp panen.

panel radiator n. bộ tản nhiệt kiểu panô.

panel system n. hệ thống panen.

panel-type house n. nhà kiểu panen.

panel wali n. tường panen.

pantograph n. cơ cấu vẽ truyền.

paper n. giấy; cactông; bìa (cứng).

paper forms n. ván khuôn bằng (bìa cứng, các tông).

paper mould n. khuôn bằng (bìa cứng, các tông).

parabola n. parabol.

parabolic arch n. vòm hình parabol.

parabolic cable n. dây cáp dạng parabol.

parabolic chord truss n. giàn có biên dạng parabol.

parabolic load n. tải trọng (phân bố theo dạng parabol).

paraboloid n. mặt parabolit.

paraboloid shell n. vỏ parabolit.

parallel a. song song.

parallel-chord truss n. giàn có biên song song.

parallelepiped n. hình hộp.

parallelogram n. hình bình hành.

parallelogram n. of forces hình bình hành lực.

parameter n. tham số.

parapet n. tường phòng ngự (trong chiến tranh); tường chắn lửa; tường chắn ở mái nhà.

parapet wall n. nh. parapet

park n. vườn hoa, công viên bãi đất; bãi đỗ xe.

parking garage n. (nhà, gara) để xe.

parking space n. bãi đỗ xe.

parking square n. quảng trường đỗ xe.

parlor n. phòng khách.

parlour n. nh. parlor

parpen n. gạch papanh (bằng xi, bê tông, dày bằng bê dày của tường).

parquet floor n. sàn ghép ván gỗ.

parquet flooring n. nh. parquet floor.

parquet polishing machine n. máy đánh bóng sàn gỗ.

parterre n. khu vực trước sân khấu; bồn hoa.

partially fixed-end beam n. dầm ngàm một phần.

partially reinforced masonry wall n. tường bằng khối xây đặt cốt thép một phần.

partial prestressing n. sự gây ứng suất trước (một phần, cục bộ).

particle n. hạt, phân tử.

particle size distribution curve n. đường cong phân bố cỡ hạt.

partition n. vách ngăn.

partition height n. chiều cao vách ngăn.

partition wall n. nh. partition pass n. đường thông, đường qua lại; eo biển; đường mòn xuyên qua núi.

passage n. lối đi; hành lang.

pass-by n. đường tránh, đường vòng.

passive earth pressure n. áp lực đất bị động.

passive Rankine pressure n. áp lực bị động Rankin.

passive reinforcement n. cốt thép không chịu lực.

paste n. bột nhão; keo; hồ; vữa.

path n. đường mòn, đường nhỏ, lối đi.

pattern n. mẫu; mô hình; trang trí hoa văn.

patterned finish n. sự hoàn thiện trang trí hoa văn.

pavement n. mặt lát, mặt đường.

paver n. (thợ, máy) lát đường.

pavilion n. nhà vui chơi, nhà triển lãm.

pavilion roof n. mái nhà triển lãm (nhọn, dốc bốn phía).

paving n. sự lát (đường, nền).

peak n. đầu nhọn; đỉnh, chóp; điểm cao nhất, tột đỉnh, cao điểm.

peak arch n. vòm nhọn.

peak roof n. mái nhọn.

peaking load n. tải trọng lớn nhất.

peaking value n. giá trị lớn nhất.

peak load n. nh. peaking load.

pebble n. đá cuội (đường kính từ 50-75mm).

pedestal n. đế, chân.

pedestal concrete pile n. cọc bê tông có chân phình ra.

pedestal urinal n. chậu đái kiểu trụ đứng.

pedestal washbasin n. chậu rửa có giá đỡ.

pedestrian n. người đi bộ.

pedestrian overcrossing n. cầu bắc qua đường cho người đi bộ.

pedestrian subway n. hầm chui qua đường cho người đi bộ.

pedestrian tunnel n. hầm (chui qua đường) cho người đi bộ.

pediment n. trán tường (hình tam giác nằm dưới hai mái dốc trong kiểu kiến trúc Hy Lạp).

penalty clause n. điều khoản phạt (trong trường hợp vi phạm hợp đồng).

pendant lamp n. đèn treo.

pendant luminaire n. hệ thống đèn treo.

pendulum pile-driver n. máy đóng cọc kiểu con lắc.

pendulum saw n. (cái) cưa kiểu con lắc, kiểu đu đưa.

penetration n. sự (thâm nhập, lọt vào, thấm qua, xuyên qua).

penetration needle n. kim đo độ sệt của vật liệu (ướt) (bằng cách đo độ xuyên của kim).

penetration n. of pile độ xuyên sâu của cọc.

penetration test n. thí nghiệm về độ thấm; thí nghiệm (về) độ xuyên sâu (của kim đo độ sệt).

penetrometer n. dụng cụ đo độ sệt của vật liệu (ướt).

pentagon n. hình năm cạnh.

pentastyle n. kiểu năm cột (kt).

pentastylös n. công trình kiểu năm cột (kt).

penthouse n. nhà nhỏ có mái dốc tựa vào tường của một ngôi nhà lớn; nhà ở xây trên mái của một ngôi nhà lớn.

pent roof mái dốc một phía.

percent n. phần trăm.

percentage n. tỷ lệ phần trăm.

percentage n. of reinforcement (tỷ lệ phần trăm, hàm lượng) cốt thép.

percentage n. of sand tỷ lệ phần trăm cát.

percentage n. of voids nh. **percentage voids**.

percentage voids n. tỷ lệ phần trăm các lỗ rỗng.

percent compaction n. hệ số nén chặt, hệ số đầm.

percolation n. sự thấm qua, sự lọc qua.

percolation basin n. bể thấm nước.

percolation pit n. (hố, huyệt) thấm nước.

percolation well n. giếng thấm nước.

percolation drill n. máy khoan kiểu va đập.

percolation drilling n. sự khoan kiểu va đập.

perflation n. không khí thay thế; sự thông gió.

perforated brick n. gạch xuyên lỗ.

perforated stone n. đá xuyên lỗ.

perforated tile n. gạch xuyên lỗ.

perforator n. máy khoan, máy đột lỗ.

perimeter n. chu vi.

perimeter beam n. dầm men theo chu vi.

perimeter heating system n. hệ cấp nhiệt trên chu vi.

period n. chu kỳ; thời đại, thời kỳ.

period architecture n. kiến trúc đương thời.

periodic maintenance n. sự bảo quản định kỳ.

periodical maintenance n. nh. **periodic maintenance**

periodical vibration n. dao động (theo) chu kỳ.

periodic load n. tải trọng (có tính chất) chu kỳ.

period n. of acceleration chu kỳ gia tốc.

period n. of oscillation chu kỳ dao động.

peristyle n. nhà có dãy cột vây quanh.

permanent building n. nhà vĩnh cửu.

permanent contraction n. sự co ngót (có tính) thường xuyên.

permanent deformation n. biến dạng (có tính) thường xuyên, biến dạng dư (ch).

permanent formwork n. ván khuôn dùng lâu dài.

permanent load n. tải trọng (có tính) thường xuyên.

permanent shuttering n. ván khuôn dùng lâu dài.

permeability n. tính (thấm, rò, xuyên, lọt).

permeability coefficient n. hệ số (thấm, rò, xuyên).

permeability test n. thí nghiệm (thấm, rò, xuyên).

permeability n. to heat tính xuyên nhiệt.

permeable joint n. (liên kết, mạch xây) thấm nước.

permissible deflection n. độ võng cho phép.

permissible error n. sai số cho phép.

permissible limit n. giới hạn cho phép.

permissible load n. tải trọng cho phép.

permutation n. sự hoán vị, phép hoán vị.

perpendicular a. vuông góc (với).

Persian architecture n. kiến trúc Ba Tư.

Persian style n. phong cách (kiến trúc) Ba Tư.

persienne n. cửa (chóp, lá sách) ngoài (có thể điều chỉnh được ánh sáng).

perspective n. phép phối cảnh, sự phối cảnh; viễn cảnh; triển vọng.

perspective center n. tâm phối cảnh.

perspective drawing n. bản vẽ phối cảnh.

perspective plane n. mặt phẳng phối cảnh.

perspective projection n. hình chiếu phối cảnh.

pervibration n. sự đầm rung bên trong.

pervibrator n. máy đầm rung bên trong.

pervious a. thấm nước.

pervious material n. vật liệu thấm nước.

perviousness n. tính thấm (nước).

pervious soil n. đất thấm nước.

pervious stratum n. tầng thấm nước.

petrol n. dầu xăng.

petroleum n. dầu mỏ.

phosphate n. fotfat.

phosphate n. of lime can xi fotfat.

phosphore n. fotfo.

photology n. quang học.

photometric intensity n. cường độ ánh sáng.

photometry n. trắc quang học.

phreatic discharge n. lưu lượng nước ngầm.

phreatic level n. mực nước ngầm.

phreatic surface n. mực nước ngầm.

phreatic water n. nước ngầm.

physics n. vật lý học.

pick n. cuốc chim; dụng cụ bằng sắt nhọn và sắc ở hai đầu, có cán ở giữa, dùng để bổ đá, đất cứng.

pick axe n. nh. **pick picnostyle** n. kiểu cột đặt dày (khoảng cách giữa cột ằng 1,5 đường kính của nó) (kt).

piece n. mảnh, mẫu, miếng; bộ phận, cấu kiện.

pier n. trụ, trụ cầu; phần tường giữa hai cửa sổ.

pier n. between two windows phần tường giữa hai cửa sổ.

pier footing n. móng trụ, móng trụ cầu.

pier foundation n. móng trụ, móng trụ cầu.

pier shaft n. thân trụ, thân trụ cầu.

pilaster n. trụ nửa chôn vào tường, trụ bổ tường.

pilastre n. nh. **pilaster**

pile n. cọc.

pile anchor n. cọc neo, neo cọc.

pile bearing capacity n. khả năng chịu lực của cọc.

pile cap n. mũ cọc.

pile cap beam n. dầm nối các đỉnh cọc.

pile cluster n. nhóm cọc.

pile cover n. mũ cọc.

pile crown n. mũ cọc.

pile drawer n. máy nhổ cọc.

pile driver n. máy đóng cọc.

pile driving n. (sự) đóng cọc.

pile driving frame n. giàn đóng cọc.

pile driving rig n. thiết bị đóng cọc.

pile driving test n. thí nghiệm đóng cọc.

pile extractor n. máy nhổ cọc.

pile foundation n. móng cọc.

pile group n. nhóm cọc.

pile hammer n. búa đóng cọc.

pile head n. đầu cọc.

pile helmet n. mũ ở đỉnh cọc.

pile jetting n. phương pháp đóng cọc bằng tia nước phụt.

pile load test n. thí nghiệm gia tải cọc.

pile plank n. cọc tấm, cọc ván, ván cừ.

pile puller n. máy nhổ cọc.

pile shaft n. thân cọc.

pile water jet n. phương pháp đóng cọc bằng tia nước phụt.

pillar n. cột, trụ.

pilotis n. cọc nhô khỏi mặt nước (ch.h. ở các nhà thủy tạ).

pin n. đinh ốc, bu lông, chốt; khớp.

pincers npl. cái kìm.

pin connected a. được liên kết bằng (chốt, khớp).

pin end đầu nối bằng chốt, đầu nối bằng khớp.

pin-end column n. cột có khớp ở đầu.

pin-end portal frame n. khung hình cửa có khớp ở chân cột.

pin joint n. liên kết (chốt, khớp).

pinnacle n. vật trang trí đầu nhọn (ch.h. trên đỉnh tháp nhà thờ).

pipe n. ống.

pipe alignment n. sự lắp đặt ống theo đường thẳng.

pipe bend n. khuỷu ống.

pipe bender n. máy uốn ống.

pipe-bending machine n. máy uốn ống.

pipe casing n. ống lót.	piston rod n. cần pittông.
pipe cutter n. máy cắt ống.	pitched roof n. mái có độ dốc.
pipe drain n. sự tháo nước bằng ống; ống tháo nước.	pitch n. of arch độ cao của vòm (tỷ số giữa mũi tên trên nhịp vòm).
pipe elbow n. khuỷu ống.	pitch n. of boom độ nghiêng của cần cầu.
pipe expansion joint n. mối nối ống giãn ra được.	pitch n. of buckets bước gầu (máy đào, máy xúc ...).
pipe hanger n. móc treo ống.	pitch n. of pipes độ dốc của ống.
pipe installation n. sự lắp đặt ống.	pitch n. of rivets bước đinh tán.
pipe joint n. mối nối ống.	pitch n. of roof độ dốc của mái.
pipelayer n. máy đặt đường ống; thợ đặt ống.	pitch n. of stairs độ dốc cầu thang.
pipeline n. đường ống.	pitch n. of waves bước sóng.
pipeline gas n. khí dẫn trong đường ống.	pitch n. of weld bước đường hàn.
pipeline gradient n. độ dốc đường ống.	pivot n. trụ xoay, chốt xoay.
pipeline heater n. thiết bị cấp nhiệt qua đường ống.	pivoted door n. cửa xoay.
pipe network n. mạng lưới ống.	pivoted sash n. cánh cửa sổ xoay.
pipe nipple n. ống măng song, ống bao (có ren ở hai đầu để liên kết hai đầu ống)	pivoted window n. cửa sổ xoay.
pipe pile n. cọc ống.	pivoted gate n. cửa cổng xoay (lối cổng ra vào).
pipe scaffolding n. giàn giáo lắp đặt đường ống.	pivot slewing crane n. máy trục kiểu trụ xoay.
pipe sleeve n. liên kết măng song với 2 ống có đường kính bé hơn.	place n. nơi, chỗ, vị trí; vt. đặt (đồ vật); đổ (bê tông).
pipe trench n. hào đặt ống.	placeability n. tính dễ đúc, dễ tạo hình (ch.h. đối với bê tông).
pipe union n. mối nối ống.	placeability n. of concrete tính dễ đúc, dễ đổ bê tông.
pipng n. in concrete n. đường ống dẫn bê tông.	placement n. sự đặt (đồ vật); vị trí; sự đổ (bê tông).
pistol n. súng ngắn (để phun).	placement n. of concrete sự đổ bê tông.
piston n. pittông.	place n. of public amusement nơi vui chơi công cộng.
piston compressor n. máy nén kiểu pittông.	placer n. thợ đổ bê tông; máy đổ bê tông.
piston pump n. máy bơm kiểu pittông.	placing bucket n. gầu đổ bê tông.

placing n. concrete sự đổ bê tông.
placing crew n. đội (công nhân) đổ bê tông.
placing plant n. thiết bị đổ bê tông.
placing n. under water sự đổ bê tông dưới nước.
plafond n. trần nhà được trang trí; các kiểu trang trí trên trần nhà.
plain bar reinforcement thanh cốt thép trơn.
plain cement n. xi măng thuần túy.
plain concrete n. bê tông thuần túy.
plain girder n. dầm (chính) bụng đặc.
plain masonry n. khối xây không có cốt thép.
plain reinforcement n. cốt thép trơn.
plan n. mặt bằng; kế hoạch; quy hoạch; phương án.
planar frame n. khung phẳng.
plane n. mặt bằng, mặt phẳng.
plane deformation n. biến dạng (trong mặt) phẳng.
planed lumber n. gỗ bào phẳng.
plane frame n. khung phẳng
plane n. of buoyancy mặt nổi.
plane n. of disruption mặt đứt.
plane n. of flexure mặt phẳng uốn.
plane n. of incidence mặt phẳng tới.
plane n. of projection mặt phẳng chiếu.
plane n. of refraction mặt phẳng khúc xạ.
plane n. of rupture mặt phẳng (đứt, gãy, phá hoại).

planer n. thợ bào; máy bào; máy lán đường.
planer knife n. lưỡi bào.
plane surveying n. (trắc lượng, đo đạc) trong mặt phẳng.
planimeter n. dụng cụ đo diện tích.
planing machine n. máy bào.
planing mill n. xưởng (bào, gia công) gỗ.
plank n. thanh gỗ dài, nặng và dày (dày khoảng 50~100mm, rộng ít nhất 200mm); vt. phủ, lát bằng các thanh gỗ nói trên.
plank pile n. cọc ván dày.
planning n. thiết kế quy hoạch; kế hoạch; bố trí mặt bằng.
plant n. thiết bị thi công; xưởng.
plaster n. vữa trát (vôi hoặc thạch cao + cát + nước); vt. trát.
plaster board n. tấm thạch cao thay lớp vữa trát (gồm lõi thạch cao Pari + bìa cứng hoặc phốt).
plaster concrete n. bê tông thạch cao.
plasterer n. thợ trát.
plasterer's float n. bàn xoa thợ trát.
plasterer's hawk n. bàn bê vữa của thợ trát.
plasterer's tool n. dụng cụ thợ trát.
plasterer's trowel n. cái bay thợ trát; cái bay thợ lát gạch
plastering machine n. máy trát.
plaster n. of Paris thạch cao Pari (bột trắng khi hoà với nước, tạo thành bột nhão đông cứng nhanh để nặn tượng, làm khuôn).
plaster rendering n. sự trát vữa.
plaster's float n. bàn xoa vữa.
plaster slab n. tấm thạch cao
plastic a. dẻo (ch).

plastic bending n. sự uốn trong giai đoạn chảy dẻo (ch).

plastic cement n. xi măng dẻo hoá.

plastic clay n. đất sét dẻo.

plastic deformation n. biến dạng dẻo (ch).

plastic design n. thiết kế trong giai đoạn chảy dẻo (ch).

plastic failure n. sự phá hoại trong giai đoạn chảy dẻo.

plastic flow n. sự chảy dẻo (ch).

plastic hinge n. khớp dẻo.

plastic insulation n. sự cách nhiệt, cách âm bằng chất dẻo.

plasticity n. tính dẻo.

plasticizer n. chất làm dẻo.

plasticizing agent n. nh. **plasticizer**.

plastic limit n. giới hạn dẻo.

plastic material n. chất dẻo.

plastic modulus modun dẻo (ch).

plastic moment n. mô men dẻo (ch).

plastic pipe n. ống bằng chất dẻo.

plastic roof panel n. panen mái bằng chất dẻo.

plastic rupture n. sự phá hoại trong giai đoạn chảy dẻo (ch).

plastics n. chất dẻo.

plastics pipe n. nh. **plastic pipe**.

plastic theory n. lý thuyết dẻo.

plastic wall panel n. panen tường bằng chất dẻo.

plate n. tấm, bản.

plate girder n. dầm bản (bản và thép góc ghép lại).

plate vibrator n. máy đầm rung kiểu tấm.

platform n. sân, bãi, bệ, nền, sàn.

plating n. sự mạ, sự tráng; sự bọc kim loại.

playground n. sân chơi.

playhouse n. nhà hát; nhà chơi cho trẻ con.

plot n. mảnh đất; đồ thị; vt. vẽ đồ thị.

plot n. of land mảnh đất.

plotting n. sự vẽ đồ thị.

plough n. cái cày; cái bào rãnh.

plug n. cái nút; cái chốt; cái phích cắm điện.

plumb n. quả dọi; dây dọi; dây dò nước; a. thẳng đứng; vt. đo độ sâu (sông, biển) bằng dây dò.

plumber n. thợ lắp đặt, bảo quản, sửa chữa hệ thống ống dẫn nước trong nhà.

plumbing n. công việc lắp đặt, bảo quản sửa chữa hệ thống ống dẫn nước trong nhà; thiết bị cấp nước và sử dụng nước trong nhà.

plumb line n. dây dọi, dây chì.

plywood n. gỗ dán.

plywood adhesive n. keo dán gỗ.

plywood box beam n. dầm hình hộp bằng gỗ dán.

plywood formwork n. ván khuôn bằng gỗ dán.

pneumatically placed concrete n. bê tông đổ kiểu khí nén.

pneumatic architecture n. kiến trúc kiểu thổi phồng.

pneumatic calsson n. giếng chìm (kiểu) khí nén.

pneumatic concrete breaker n. máy đập bê tông kiểu khí nén.

pneumatic hammer n. búa (kiểu) khí nén.

pneumatic hoist n. máy nâng (kiểu) khí nén.

pneumatic jack n. kích (kiểu) khí nén.

pneumatic riveter n. máy tán đinh (kiểu) khí nén.

pneumatic structure n. kết cấu kiểu thổi phồng.

pneumatic tube n. ống thổi phồng.

pneumatic vibrator n. máy dầm rung (kiểu) khí nén.

point n. mũi nhọn; điểm; vt. vót nhọn; miết mạch xây.

point n. of contraflexure điểm uốn (t).

point n. of discontinuity điểm gián đoạn.

point n. of failure điểm phá hoại, điểm tới hạn.

point n. of inflection điểm uốn.

point n. of intersection điểm giao nhau, giao điểm.

point n. of load application điểm đặt tải trọng.

point n. of pile mũi nhọn của cọc.

point n. of reference điểm mốc, điểm chuẩn.

point n. of support điểm tựa

point n. of transition điểm chuyển tiếp.

point n. of zero moment điểm mô men không (ch).

point source n. nguồn điểm (ch.h. ánh sáng).

Poisson's ratio n. hệ số Poat xong (ch).

pole scaffold n. giàn giáo tựa trên cột chống.

polished face n. mặt (đá) được đánh bóng.

polished finish n. sự hoàn thiện kiểu đánh bóng.

polishing n. sự mài bóng, đánh bóng.

polishing varnish n. vecni đánh bóng.

pollution n. sự làm ô nhiễm.

polychromatic finish n. sự hoàn thiện kiểu nhiều màu.

polychromatic light n. ánh sáng nhiều màu, đèn nhiều màu.

polygon n. đa giác.

polygonal arch n. vòm đa giác.

polygonal bowstring truss n. giàn đa giác có dây căng.

polygonal column n. cột đa giác.

polygonal masonry n. khối xây đá học kiểu đa giác.

polygonal truss n. giàn đa giác.

polymer n. polime.

polystyle n. kiểu kiến trúc nhiều cột.

ponding curing n. sự bảo dưỡng (bê tông) bằng cách giữ nước.

pool n. vũng; ao; bể (bơi).

poor concrete n. bê tông nghèo.

poor lime n. vôi nghèo.

poor mixture n. hỗn hợp nghèo.

population density n. mật độ dân cư.

population distribution n. sự phân bố dân số.

porcelain n. sứ; đồ sứ.

porcelain brick n. gạch sứ.

porcelain enamel sanitary ware n. đồ vệ sinh bằng sứ tráng men.

porcelain tile n. gạch sứ, ngói sứ.

porcelain tube n. ống sứ.

porch n. cổng có mái che (trước một ngôi nhà lớn)

pore n. lỗ rỗng; lỗ rỗ; bọt khí.

porosity n. tính rỗng, độ rỗng.
porous n. có nhiều lỗ rỗng bên trong.
porous aggregate n. cốt liệu có lỗ rỗng.
porous concrete n. bê tông có lỗ rỗng.
porous structure n. kết cấu có lỗ rỗng.
portable electric saw n. (cái) cưa điện xách tay.
portable extinguisher n. thiết bị dập tắt lửa xách tay.
portable grinder n. máy mài xách tay.
portal crane n. máy trục hình cửa.
portal frame n. khung hình cửa.
portal travelling crane n. máy trục di động hình cửa.
portland blast-furnace cement n. xi măng Pooclan lò cao.
portland blast furnace slag cement n. xi măng xỉ lò cao.
portland cement n. xi măng pooclan.
portland-pozzolanic cement n. xi măng pooclan- puzolan.
portland slag cement n. xi măng xỉ pooclan.
positioned weld n. đường hàn định vị.
positive moment n. mô men dương.
positive reinforcement n. cốt thép chịu mô men dương.
positive ventilating n. sự thông gió cưỡng chế, sự thông gió kiểu áp lực.
post-renaissance architecture n. kiến trúc sau thời kỳ Phục Hưng.
post-stressing n. sự gây ứng suất trước theo phương pháp căng sau.
post-tensioned cable n. cáp (ứng suất nước) căng sau.

post-tensioned concrete piles npl. cọc bê tông (ứng suất trước) căng sau.
post-tensioned prestressed concrete n. bê tông ứng suất trước căng sau.
post-tensioned steel n. cốt thép (ứng suất trước) căng sau.
post tensioning n. phương pháp căng sau (bê tông ứng suất trước).
post-tensioning wedge anchorage n. thiết bị neo kiểu nêm trong phương pháp căng sau.
potable water n. nước uống.
potable water supply n. sự cung cấp nước uống.
potential n. tiềm lực, khả năng; điện áp, thế; a. tiềm tàng; thuộc về thế.
potential energy n. thế năng.
poured-in-place a. đổ tại chỗ (bê tông).
poured-in-place concrete n. bê tông đổ tại chỗ.
poured monolithically a. đổ toàn khối (bê tông).
poured monolithically floor n. sàn đổ bê tông toàn khối.
powder n. bột.
powdered gypsum n. thạch cao bột.
powdered lime n. vôi bột.
power n. công suất; động lực, năng lực; khả năng; a. được điều khiển bằng động cơ.
power float n. máy xoa vữa điều khiển bằng động cơ.
power grader n. máy san (đất) điều khiển bằng động cơ.
power hammer n. búa điều khiển bằng động cơ.
power house n. nhà máy điện, trạm phát điện.

power line n. đường dây dẫn điện.

power n. of attorney giấy uỷ quyền.

power trowel n. cái bay điều khiển bằng động cơ.

pozzolana cement n. xi măng puzolan.

Pozzolanic blast furnace cement n. xi măng puzolan lò cao.

pozzolanic cement n. xi măng puzolan.

Pratt truss n. giàn Prat (hai biên song song, thanh đứng chịu nén, thanh xiên chịu kéo).

preassembling n. sự lắp ghép trước.

precast concrete n. bê tông đúc sẵn.

precast concrete block n. khối bê tông đúc sẵn.

precast concrete floor n. sàn bê tông đúc sẵn.

precast concrete house n. nhà bê tông đúc sẵn.

precast concrete member n. cấu kiện bê tông đúc sẵn

precast concrete pile n. cọc bê tông đúc sẵn.

precast-concrete sheet pile n. cọc tấm bê tông đúc sẵn.

precast concrete slab n. bản bê tông đúc sẵn.

precast concrete units npl. các cấu kiện bê tông đúc sẵn.

precast concrete wall panel n. panen tường bê tông đúc sẵn.

precast factory n. nhà máy đúc sẵn.

precast panel construction n. kết cấu panen đúc sẵn.

precast roof slab n. tấm mái đúc sẵn.

precast sectional pile n. cọc gồm các đoạn đúc sẵn ghép lại.

precision bolt bu lông chính xác.

precompression n. sự nén trước.

prefabricated box n. căn nhà chế tạo sẵn (hình hộp).

prefabricated building n. nhà lắp ghép bằng các cấu kiện đúc sẵn.

prefabricated panel n. panen chế tạo sẵn.

prefabricated pile n. cọc chế tạo sẵn.

prefabricated unit n. cấu kiện chế tạo sẵn.

prefabricated window-wall unit n. tấm tường có cửa sổ tạo sẵn.

preliminary calculation n. sự tính toán sơ bộ.

preliminary compaction n. sự đầm sơ bộ.

preliminary design n. thiết kế sơ bộ.

preliminary drawings npl. bản vẽ sơ bộ.

preliminary estimate n. sự ước tính sơ bộ.

preliminary prospecting n. sự khảo sát sơ bộ.

premature failure n. sự phá hoại sớm.

premature setting n. sự đông kết sớm (xi măng).

premixed concrete n. bê tông trộn sẵn.

preservative paint n. sơn chống gỉ, chống mục.

press n. sự nén; máy nén.

press board n. tấm (gỗ) ép.

pressed brick n. gạch ép.

pressed clay tile n. ngói bằng đất sét ép.

pressure n. sức ép, áp lực, áp suất.

pressure pipe n. ống chịu áp.

prestress n. ứng suất trước, ứng lực trước, dự ứng lực.

prestressed cable roof n. mái cáp ứng suất trước (kết cấu thép).

prestressed concrete n. bê tông ứng suất trước, bê tông ứng lực trước, bê tông dự ứng lực.

prestressed concrete pipe n. ống bê tông ứng suất trước.

prestressed pile n. cọc ứng suất trước.

prestressed reinforcement n. cốt thép ứng suất trước.

prestressed unit n. cấu kiện (bê tông) ứng suất trước.

prestressing bed n. bệ căng cốt thép ứng suất trước.

prestressing cable n. cáp ứng suất trước.

prestressing force n. ứng lực trước.

prestressing loss n. mất mát ứng suất trước.

prestressing reinforcement n. cốt thép ứng suất trước.

prestressing steel n. thép ứng suất trước.

pretension n. phương pháp căng trước (bê tông ứng suất trước).

pretensioned concrete n. bê tông (ứng suất trước) căng trước.

pretensioning bed n. bệ căng cốt thép ứng suất trước (phương pháp căng trước).

pretensioning bench n. nh. pretensioning bed.

prevention n. of accidents sự phòng ngừa tai nạn.

primitiveness n. tính nguyên thủy; tính cổ xưa (kt).

principal n. xà mái nghiêng chính; giàn mái; a. chính, chủ yếu.

principal reinforcement n. cốt thép chính.

principal strain n. biến dạng chính.

principal stress n. ứng suất chính.

principle n. nguyên lý.

principle n. of least work
nguyên lý công bé nhất (ch)

principle n. of similitude nguyên lý tương tự.

principle n. of superposition nguyên lý cộng tác dụng (ch).

prism n. lăng trụ; lăng kính.

prismatic beam n. dầm mặt cắt không đổi.

private dwelling n. nhà ở tư nhân.

private residence n. nh. **private dwelling.**

probability n. xác suất.

probe n. đầu dò, cực dò, ống dò, máy dò.

procedure n. quá trình, trình tự; thủ tục, biện pháp.

process n. quá trình; biện pháp; thủ tục.

product n. sản phẩm.

production management n. sự quản lý sản xuất.

productivity n. năng suất sản xuất; khối lượng sản xuất.

profile n. mặt cắt.

program n. chương trình (công tác, máy tính); vt. đặt chương trình, lập chương trình (máy tính).

programme n. nh. **program**

programmer n. người (đặt, lập) chương trình.

programming n. of construction thiết kế trình tự thi công.

progress chart n. bảng tiến độ (thi công).

progress estimate n. ước tính tiến độ (thi công).

progress report n. báo cáo tiến độ (thi công).

progress shedule n. thời gian biểu, tiến độ thi công; đồ thị quy hoạch tiến độ thi công.

project n. thiết kế, dự toán, phương án, đồ án; quy hoạch.

projecting brick n. gạch nhô khỏi tường.

projecting top hung window n. cửa sổ xoay quanh trục trên và nhô khỏi tường.

projection n. bộ phận nhô ra; sự chiếu, hình chiếu, phép chiếu.

propagation n. sự truyền.

propagation n. of light sự truyền ánh sáng.

propagation n. of sound sự truyền âm.

propagation n. of wave sự truyền sóng.

poperty n. tài sản; quyền sở hữu; tính chất; đặc điểm.

property damage insurance n. bảo hiểm tổn thất tài sản.

property insurance n. bảo hiểm tài sản.

proportion n. sự cân xứng; tỷ lệ, tỷ lệ thức; kích thước.

proportional limit n. giới hạn tỷ lệ (ch).

proportioning n. sự làm cho cân xứng; sự định lượng theo tỷ lệ.

proportioning n. of concrete sự (định lượng, phối liệu) các thành phần (bê tông) theo tỉ lệ.

proportioning n. of mortar sự định lượng các thành phần vữa theo tỷ lệ.

proportion n. of ingredients tỷ lệ các thành phần.

propped cantilever beam n. dầm một đầu ngàm một đầu kê tự do.

propping n. sự chống đỡ bằng cột.

prospect vi. điều tra, thăm dò.

prospecting n. sự thăm dò.

prospecting shaft n. giếng thăm dò.

prospect pit n. hố thăm dò.

prostyle n. cổng gồm một dãy không quá 4 cột (trước ngôi đền Hy Lạp).

protecting apron n. tường bảo vệ, tấm bảo vệ.

protecting cap n. mũ bảo vệ, mũ an toàn.

protecting net n. lưới bảo vệ.

protecting shield n. tấm bảo vệ.

protecting wall n. tường bảo vệ.

protection n. of environment sự bảo vệ môi trường.

protection n. of nature sự bảo vệ thiên nhiên.

protection zone n. khu an toàn, khu bảo vệ.

protective lighting n. sự chiếu sáng (bảo vệ, an toàn)

pseudo- classic architecture n. kiến trúc cổ điển giả (kt).

pseudo-Gothic style n. phong cách (kiến trúc) Gô tích giả (kt).

public area n. khu công cộng.

public building n. nhà công cộng.

public entrance n. lối vào công cộng.
public lighting n. sự chiếu sáng công cộng.
public monument n. (bia, đài, nhà) tưởng niệm.
public service building n. nhà dịch vụ công cộng.
public sewer n. cống công cộng.
public water supply n. sự cung cấp nước công cộng.
public works n. công trình công cộng.
puddle n. vũng nước mưa (lầy lội); vữa đất sét (đất sét + nước, khi khô trở thành một hỗn hợp không thấm nước).
puddle wall n. tường bằng vữa đất sét (không thấm nước).
puller n. (dụng cụ, thiết bị) dùng để kéo hoặc nhổ (đinh, cọc...).
pulley n. ròng rọc.
pulley block n. (khối, hệ thống) ròng rọc (để nâng tải trọng).
pull-out specimen n. mẫu thử kéo cốt thép ra khỏi bê tông.
pull out test n. thí nghiệm kéo cốt thép ra khỏi bê tông (để kiểm tra lực dính).
pulsating load n. tải trọng mạch động (tăng giảm đều đặn theo chu kỳ) (ch).
pulsating stress n. ứng suất mạch động (ý nghĩa như trên).
pulsometer n. bơm đưa nước lên cao nhờ hơi nước và áp lực khí trời (không dùng pittông).
pulverized lime n. vôi nghiền thành bột.
pulverizer n. thiết bị nghiền thành bột.

pumecrete n. bê tông đá bọt.
pumecrete n. nh. **pumecrete**
pumice n. đá (bột, xốp).
pumice concrete n. nh. **pumecrete**.
pump n. cái bơm, máy bơm vt. bơm
pump concrete n. bê tông vận chuyển bằng máy bơm.
pumpcrete machine n. máy bơm bê tông.
pump house n. nhà bơm (nước).
pumping well n. giếng bơm.
pump station n. trạm bơm.
punch n. cái giùi, cái đột lỗ vt. giùi, đột lỗ.
puncher n. máy đột lỗ.
pure bending n. sự uốn thuần túy (ch).
pure gypsum n. thạch cao thuần túy.
pure lime n. vôi thuần túy.
purification n. sự làm trong sạch, phương pháp làm trong sạch nước.
purifier n. thiết bị làm trong sạch nước.
purlin n. xà mái dọc, xà gỗ.
push button n. nút bấm.
puzzolana cement n. xi măng puzolan.
pylon n. tháp có mái dốc (kiểu hình chóp cụt) ở cổng vào đền Ai cập
pyramid n. hình chóp; Kim tự tháp (Ai cập).
pyramidal hipped roof n. mái dốc 4 phía kiểu Kim Tự Tháp.
pyramidal roof n. mái hình chóp.
pyrometer n. hoả kế, dụng cụ đo nhiệt độ cao.
pyroscope n. nh. **pyrometer**

Q

quadra n. khối vuông ở đáy cột (kt).

quadrangle n. hình bốn cạnh; sân hình chữ nhật (xung quanh có nhà); nhà vây quanh sân nói trên.

quadrangle roof n. mái dốc bốn phía.

quadrangle a. vuông; chữ nhật; n. hình vuông; hình chữ nhật; khối vuông, khối hình hộp.

quadric a. bậc hai (phương trình); n. mặt bậc 2, quadric.

quadric cone n. mặt nón bậc 2.

quadric cylinder n. mặt trụ bậc hai.

quadric n. of revolution mặt tròn xoay bậc hai.

quadric stress n. ứng suất trên mặt bậc hai.

quadrilateral a. có bốn cạnh n. hình bốn cạnh.

quadrilateral peristyle n. kiểu nhà có dãy cột vây quanh.

quadrilateral vault n. vòm (chia ra) bốn phần, vòm tứ phân.

quake n. sự chấn động, sự động đất.

quake-proof structure n. kết cấu chịu được động đất.

quality assurance n. sự bảo đảm chất lượng.

quality concrete n. bê tông có chất lượng.

quality tolerance n. dung sai (về) (chất lượng, phẩm chất).

quantity surveying n. sự đo đạc khối lượng thi công; ước tính chung và chi tiết khối lượng thi công.

quantity surveyor n. nhân viên đo đạc khối lượng thi công; nhân viên lập bảng ước tính khối lượng thi công

quarry n. nơi lấy đá, mỏ đá; mảnh (kính, ngói) vuông hoặc có dạng hình thoi.

quarry stone masonry n. khối xây đá hộc (khai thác ở mỏ).

quarter n. một phần tư; khu phố.

quarter bat n. 1/4 viên gạch

quarter sawn timber n. gỗ cửa theo phương đường kính.

quartz n. thạch anh.

quartz glass n. kính thạch anh.

quartz sand n. cát thạch anh.

quay n. bờ được gia cố; kè đá; bến tàu.

quick drying paint n. sơn khô nhanh.

quick-drying varnish n. vecni khô nhanh.

quick-hardening cement n. xi măng cứng nhanh.

quick-hardening lime n. vôi cứng nhanh.

quicklime n. vôi nung, vôi sống.

quick-setting cement n. xi măng đông kết nhanh.

quick-setting mortar n. vữa đông kết nhanh.

quoin n. góc ngoài của tường; (gạch, đá) ở góc tường.

quoin brick n. gạch góc tường.

quoin header n. gạch xây ngang ở góc tường.

quoin stone n. đá ở góc tường.

R

rabbet n. đầu lôm (nửa gỗ) để ghép vào đầu lồi (nửa gỗ).

rabbet joint n. (liên kết, mối nối) kiểu đầu lôm ghép và đầu lồi hình chữ L.

race n. (luồng, dòng) nước chảy nhanh; kênh dẫn nước; rãnh (máy).

raceway n. kênh dẫn nước.

radial a. thuộc về tia; xuyên tâm, hướng tâm.

radial brick n. viên gạch xuyên tâm (mép ngoài nằm trên cung tròn).

radial displacement n. chuyển vị hướng tâm, xuyên tâm.

radial force n. lực (hướng tâm, xuyên tâm).

radial load n. tải trọng (hướng tâm, xuyên tâm).

radial shrinkage n. sự co ngót (trên phương) xuyên tâm.

radial stress n. ứng suất (trên phương) xuyên tâm.

radian n. radian = $57^{\circ}17'44,8''$.

radiant n. toả sáng, toả nhiệt, phát sáng, phát xạ, bức xạ.

radiant heater n. thiết bị (cấp nhiệt, sưởi) kiểu toả nhiệt (ch.h. từ lò sưởi điện, ống nước nóng hoặc hơi nước).

radiation n. sự bức xạ, sự phát ra, toả ra (ánh sáng, nhiệt); thiết bị tán nhiệt.

radiation wall n. tường chống bức xạ.

radiator n. thiết bị toả nhiệt, dưới dạng đường ống dẫn nước nóng hoặc hơi nước, thiết bị sưởi trong nhà; vật liệu hoặc vật thể phóng xạ.

radius n. bán kính.

radius n. of curvature bán kính cong.

radius n. of gyration bán kính quán tính.

rafter n. xà mái nghiêng, cầu phong.

rafter roof n. mái trần tường, mái dốc hai phía.

raft foundation n. móng bè.

rail n. tay vịn (lan can); hàng rào; đường ray; thanh ngang giới hạn vắn nong của cửa.

railing n. lan can; tay vịn.

railroad n. đường sắt.

railway n. đường sắt.

rainchannel n. rãnh nước mưa.

rain conductor n. ống dẫn nước mưa.

rain drainage inlet n. lỗ tháo nước mưa.

rainfall n. mưa, lượng nước mưa.

rainfall intensity n. cường độ mưa, lượng nước mưa trên đơn vị thời gian.

rain gutter n. máng tháo nước mưa, rãnh tháo nước mưa.

rain outlet n. lỗ chảy ra để tháo nước mưa.

rain precipitation n. lượng mưa.

rainwater pipe n. ống nước mưa.

raking pile n. cọc nghiêng.

raking prop n. cột chống nghiêng.

ram n. vỗ nện (đất); búa đóng cọc.

rammer n. (cái) vỗ nện (đất); búa đóng cọc.

ramp n. dốc thoải, đường dốc, đường vào thoải thoải.

rampart n. thành lũy; kết cấu (phòng thủ, bảo vệ).

random ashlar facing n. mặt đá dẽo bố trí không quy cách (kích thước đá không giống nhau, xây không ngang hàng thẳng lối).

random bond n. cách bố trí gạch đá không đều đặn.

random masonry n. khối xây gạch đá bố trí không đều đặn.

random rubble masonry n. khối xây đá hộc bố trí không đều đặn.

range n. dãy, hàng; phạm vi, lĩnh vực; loại; vùng, miền; biên độ; thang, dải.

range n. of stability giới hạn ổn định, miền ổn định, phạm vi ổn định.

range n. of stress biên độ ứng suất.

range n. of temperature thang nhiệt độ.

rapid cement n. xi măng cứng nhanh.

rapid curing n. sự bảo dưỡng nhanh (bê tông).

rapid erection n. sự xây lắp nhanh.

rapid hardening cement n. xi măng cứng nhanh.

rapid infiltration n. sự thấm nhanh.

rapid-setting cement n. xi măng đông kết nhanh.

rapid slaking lime n. vôi tôi nhanh.

rate n. tỷ số; cấp; tốc độ.

rate n. of concrete placement tốc độ đổ bê tông.

rate n. of crack propagation tốc độ phát triển vết nứt.

rate n. of creep tốc độ từ biến.

rate n. of deposition tốc độ lắng đọng.

rate n. of loading tốc độ gia tải.

rate n. of penetration tốc độ lún sâu (của cọc).

rate n. of percolation tốc độ thấm.

rate n. of setting tốc độ đông kết (xi măng).

rate n. of settlement tốc độ lún.

rate n. of shrinkage tốc độ co ngót.

ratio n. tỉ số; hệ số.

ratio n. of reinforcement tỉ số cốt thép, hàm lượng cốt thép.

ratio n. of rise to span tỉ số giữa mũi tên trên nhịp (vòm).

ratio n. of slenderness độ mảnh (ch).

ratio n. of slope độ dốc.

ratio n. of strength to weight tỉ số giữa (cường độ, độ bền) trên trọng lượng.

raw brick n. gạch chưa nung.

raw material n. nguyên vật liệu.

ray n. tia (ánh sáng, nhiệt)

ray n. of light tia sáng.

ray n. of refraction n. tia khúc xạ.

reach n. phạm vi (tác dụng, ảnh hưởng); tầm với (máy trục).

reach n. of crane tầm với máy trục.

reaction n. phản ứng (hoá); phản lực.

reaction n. of bearing phản lực gối tựa.

reaction n. of support phản lực gối tựa.

reactive aggregate n. cốt liệu hoạt tính.

ready-mixed concrete n. bê tông trộn sẵn.

real hinge n. khớp thực (ch).

real property n. bất động sản.

reaming n. sự khoét rộng lỗ (khoan).

reaming device n. thiết bị khoét rộng lỗ.

rear dump truck n. xe tải trút (vật liệu) phía sau.

rear-dump wagon n. xe goòng trút (vật liệu) phía sau.

rear entrance n. lối vào phía sau.
rear yard n. sân sau.
receiver n. thiết bị thu; bình chứa, bể chứa.
reception basin n. bể thu nước vào.
reception test n. thí nghiệm nghiệm thu.
reciprocal a. có tính tương hỗ.
reciprocal protection n. sự bảo vệ lẫn nhau.
reciprocal theorem định lý tương hỗ (ch).
recirculated air không khí tái tuần hoàn.
recirculating cooling system n. hệ thống làm lạnh tái tuần hoàn.
recirculating heating system n. hệ thống (làm nóng, cấp nhiệt) tái tuần hoàn.
reconditioned wood n. gỗ được cải thiện, được xử lý lần thứ hai.
record n. sự ghi chép; biên bản; báo cáo.
recording apparatus n. thiết bị ghi tự động.
recording strain gauge n. dụng cụ ghi biến dạng tự động.
recreation ground n. sân vui chơi (giờ giải lao).
recreation room n. phòng vui chơi (giờ giải lao).
rectangle n. hình chữ nhật.
rectangular beam n. dầm (có mặt cắt) hình chữ nhật.
rectangular coordinates npl. tọa độ vuông góc.

rectangular flat plate n. (bản, tấm) phẳng hình chữ nhật.
rectangular timber n. gỗ vuông.
rectilinear building n. nhà xây thành dãy, nhà xây trên một đường thẳng.
reducer n. thiết bị giảm (tốc, áp).
reduction n. sự thu nhỏ, giảm bớt; sự (giảm giá, hạ giá); sự rút gọn, phép rút gọn (t).
redundance n. tính dư thừa; tính siêu tĩnh (ch).
redundancy n. nh. **redundance**
redundant frame n. khung siêu tĩnh (ch).
redundant member n. liên kết thừa (trong phương pháp lực).
redundants npl. các liên kết thừa (phương pháp lực).
redundant structure n. kết cấu siêu tĩnh.
redundant support n. gối tựa thừa (phương pháp lực).
re-entrant angle n. góc lõm, góc tụt vào.
re-entrant corner n. góc lõm, góc tụt vào.
reference point n. điểm chuẩn, điểm tham khảo.
reflection n. sự phản xạ.
reflection n. of sound sự âm phản xạ, sự hồi âm, sự âm vang.
reflective glass kính phản xạ.
reflective insulation n. sự cách nhiệt phản xạ; vật liệu cách nhiệt phản xạ.
reflector n. mặt phản xạ (ánh sáng, âm, nhiệt).
reflectorized paint n. sơn phản xạ ánh sáng.
reflectoscope n. kính phản xạ.
refractor n. tính khúc xạ.
refraction survey n. sự thăm dò bằng phương pháp khúc xạ.

refractometer n. dụng cụ đo (độ) khúc xạ, khúc xạ kế
refractor n. vật khúc xạ.
refractory a. chịu lửa.
refractory brick n. gạch chịu lửa.
refractory cement n. xi măng chịu lửa.
refractory ceramics n. đồ gốm chịu lửa.
refractory clay n. đất sét chịu lửa.
refractory coating n. lớp phủ chịu lửa.
refractory concrete n. bê tông chịu lửa.
refractory expansion joint n. khe co giãn chịu lửa.
refractory insulating brick n. gạch cách nhiệt chịu lửa.
refractory lining n. lớp lót chịu lửa.
refractory material n. vật liệu chịu lửa.
refractory wall n. tường chịu lửa.
refrigerating system n. hệ thống làm lạnh.
refrigeration compressor n. máy nén làm lạnh.
refrigerator n. máy (làm, ướp) lạnh, tủ lạnh.
refusal n. of pile sự cọc cứ nảy lên, không chịu lún xuống đất.
refuse n. rác, phế liệu.
refuse burner n. lò đốt rác.
refuse container n. thùng đựng rác.
refuse incinerator n. lò thiêu rác.
region n. miền, vùng.

regional planning n. quy hoạch vùng.
register n. sổ đăng ký; lỗ điều tiết không khí ở lò; cửa điều tiết khí nóng, khí lạnh trong phòng.
regulation n. sự điều chỉnh, quy tắc, quy định.
regulator n. thiết bị điều chỉnh, thiết bị điều áp, ổn áp
reinforced brick masonry n. khối xây gạch (đặt) cốt thép.
reinforced concrete n. bê tông cốt thép.
reinforced concrete masonry n. khối xây bê tông cốt thép.
reinforced glass n. kính (đặt) lưới thép.
reinforced joint n. mạch xây đặt cốt thép.
reinforced masonry n. khối xây (đặt) cốt thép.
reinforced plaster n. lớp trát đặt cốt thép.
reinforced wall n. tường đặt cốt thép.
reinforcement n. cốt thép.
reinforcement cage n. lồng cốt thép.
reinforcement fabric n. lưới cốt thép.
reinforcement percentage n. tỷ lệ phần trăm cốt thép, hàm lượng cốt thép.
reinforcement placement n. sự bố trí cốt thép.
reinforcement ratio n. tỷ lệ phần trăm cốt thép; hàm lượng cốt thép.
reinforcement spacer n. (cái) định vị cốt thép.
reinforcing mesh n. lưới cốt thép.
reinforcing steel n. cốt thép
reinforcing steel area n. diện tích tiết diện cốt thép.

reinforcing wire n. sợi cốt thép.	residence building n. nhà ở.
relation n. mối liên hệ, mối tương quan.	residence quarter n. khu nhà ở.
relationship n. mối liên hệ.	residential density n. mật độ dân cư.
relative deformation n. biến dạng tương đối.	residential dwelling unit đơn nguyên nhà ở.
relative density n. tỉ trọng tương đối.	residential floor area n. diện tích nhà ở.
relative humidity n. độ ẩm tương đối.	residential standard n. tiêu chuẩn nhà ở.
relative settlement n. độ lún tương đối.	residential usable floor area n. diện tích sử dụng nhà ở.
relaxation n. sự lơi, sự nới; tính chùng (cốt thép).	residual a. dư (ch).
relaxation n. of steel tính chùng (của) cốt thép.	residual deflection n. độ võng dư.
reliability n. sự đáng tin cậy; độ tin cậy.	residual deformation n. biến dạng dư.
remixed concrete n. bê tông trộn lại.	residual strain n. biến dạng dư.
remote control n. sự điều khiển từ xa.	residual stress n. ứng suất dư.
remote measuring n. sự đo từ xa.	resilient deformation n. biến dạng đàn hồi.
Renaissance architecture n. kiến trúc thời kỳ văn nghệ Phục hưng (kiến trúc Ý thế kỷ 14 đến thế kỷ 16).	resilient joint n. (mối nối, liên kết) đàn hồi.
render vt. trát (vữa, xi măng).	resilient support n. gối tựa đàn hồi.
rendering n. sự trát.	resistance n. sức bền, độ bền; khả năng (chịu được, chống lại); điện trở, trở kháng.
renewal n. sự đổi mới.	resistance n. to corrosion độ bền chống gỉ.
renovation n. sự đổi mới.	resistance n. to crack propagation độ bền chống sự phát triển của vết nứt.
rental housing n. nhà cho thuê.	resistance n. to failure độ bền chống phá hoại.
repair n. sự sửa chữa; vt. sửa chữa.	resistance n. to shear độ bền chống cắt.
repeat load n. tải trọng lặp lại.	resistance n. to shock độ bền chống va chạm.
repeated stress n. ứng suất lặp lại.	resistivity n. điện trở suất, hệ số điện trở, lực trở kháng.
repetitive forms n. ván khuôn dùng nhiều lần.	resolution n. sự giải quyết; quyết định; sự phân tách (lực).
representation n. sự (biểu diễn, biểu thị).	resolution n. of forces sự phân tách lực (ch).
reservoir n. hồ chứa chất lỏng (bình, thùng ...); hồ chứa nước thiên nhiên hoặc nhân tạo.	resonance n. cộng hưởng.
	resultant n. of forces hợp lực.
	retaining wall n. tường chắn đất.

retarded cement n. xi măng đông kết chậm.

retarded set n. sự đông kết chậm.

retarder n. chất làm chậm (sự đông kết).

retempered concrete n. bê tông được khuấy trộn lại.

retempering n. sự khuấy trộn lại (bê tông).

reticulated bond n. cách xây gạch đá dạng mắt lưới.

return air fan n. máy quạt đưa gió quay trở lại.

reverberation n. hiện tượng tiếng vang dội dội (trong môi trường kín); sự phản chiếu, sự phản xạ.

reverberation room n. phòng tiếng vang dội dội.

reverberometer n. dụng cụ đo tiếng vang dội dội.

reversed arch n. vòm đảo ngược.

reversed door n. cửa mở ra ngoài.

reversibility n. tính đảo ngược được.

revetment n. lớp ốp bằng đá, xi măng, bao cát v.v... để gia cố và bảo vệ bờ dốc, bờ sông; tường chắn (đất); tường chắn để bảo vệ.

revolving-blade mixer n. máy trộn kiểu lưỡi xoay.

revolving crane n. máy trục xoay.

revolving door n. cửa xoay.

revolving-drum concrete mixer n. máy trộn (bê tông) kiểu trống xoay.

revolving drum screen n. máy sàng kiểu trống xoay.

revolving-drum truck n. xe tải mang máy trộn (bê tông) kiểu trống xoay.

revolving shovel n. máy xúc xoay tròn.

revolving window n. cửa sổ xoay.

rib n. (gân, sườn) tăng cứng.

ribbed panel n. panen (có) sườn.

ribbed shell n. vỏ có sườn.

ribbed slab n. bản (có) sườn.

ribbed stiffener n. bộ phận tăng cứng kiểu sườn.

ribbed vault n. mái vòm có sườn.

ribbon foundation n. móng dải.

ribbon saw n. (cái, máy) cưa kiểu dải.

rib n. of column sườn cột.

rib n. of dome sườn mái bát úp.

rib spacing n. khoảng cách giữa sườn.

rib stiffener n. bộ phận tăng cứng kiểu sườn.

rich concrete bê tông (béo, giàu).

rich mortar n. vữa (béo, giàu).

ridge n. giao tuyến nằm ngang giữa 2 mặt phẳng nghiêng; sống mái.

ridge and valley roof n. mái hình chữ M.

ridge purlin n. xà mái dọc ở sống mái.

ridge roof n. mái dốc 2 phía.

ridge tile n. ngói ở sống mái.

right-angle tee n. thước chữ T.

rigid n. cứng.

rigid connection n. (mối nối, liên kết) cứng.

rigid foundation n. móng cứng.

rigid frame n. khung cứng.

rigidity n. độ cứng.

rigid joint n. (mối nối, liên kết) cứng.

rigid-jointed frame n. khung nút cứng.

rigid reinforcement n. cốt thép cứng.

rigid support n. gối tựa cứng.
rigid wall n. tường cứng.
ring n. cái vòng, cái đai; vòng tuổi (gỗ); hình chiếc nhẫn.
ring beam n. dầm tròn.
ring foundation n. móng tròn.
ring stress n. ứng suất trên phương vòng tròn.
ring wall n. tường tròn.
rise n. chiều cao (mái); mũi tên (vòm); độ vồng lên (dầm).
rise n. of arch mũi tên vòm.
rise n. of flight chiều cao đợt cầu thang.
rise n. of span độ vồng lên của nhịp.
rise n. of vault mũi tên mái vòm.
riser n. mặt đứng bậc cầu thang; ống đứng (trong nhà)
riser heat pipe n. ống đứng cấp nhiệt.
riser water pipe n. ống đứng dẫn nước.
rivet n. đinh tán.
riveted girder n. dầm (thép) tán đinh.
riveted joint n. (mối nối, liên kết) bằng đinh tán.
riveted lap joint n. (mối nối, liên kết) chồng tán đinh.
riveted plate-girder n. dầm bản tán đinh.
riveted truss n. giàn (thép) tán đinh.
riveter n. thợ tán đinh; máy tán đinh.
rivet head n. đầu đinh tán.
rivet hole n. lỗ đinh tán.
riveting gun n. súng tán đinh.

riveting hammer n. búa tán đinh.
road drainage n. sự tiêu nước mặt đường.
road finisher n. máy hoàn thiện đường.
road roller n. máy lăn đường.
rock n. đá.
rock breaker n. máy đập đá.
rock crusher n. nh. **rock breaker**
rock cut temple n. đền xây trong hang đá.
rock cutter n. máy xẻ đá.
rock drilling machine n. máy khoan đá.
rock mechanics n. cơ học đá.
rock pressure n. áp lực (trong) đá.
rod n. thanh; thước đo (cao trình), mia.
roll n. cuộn (ch.h. giấy dầu) vt. cán (kim loại); vi. lăn (xe).
rolled a. (được) cán (kim loại).
rolled sheet iron n. tấm sắt cán.
rolled sheet metal n. tấm kim loại cán.
roller n. con lăn; xe lăn đường.
roller bearing n. gối tựa (lăn, di động).
roller door n. cửa lăn.
roller partition n. vách ngăn lăn.
roller scaffold n. giàn giáo lăn.
Roman arch n. vòm bán nguyệt (kiểu La Mã).
Romanesque architecture n. kiến trúc La Mã.
Romanesque style n. phong cách (kiến trúc) La Mã.
Roman orders npl. phong cách kiến trúc La Mã (về trang trí cột).
Roman pitch n. độ dốc mái kiểu La Mã (45^0).
roof n. mái nhà.

roof dormer n. cửa trời, cửa mái.
roof drain n. (ống, máng) tháo nước mưa trên mái.
roof drainage n. sự tháo nước mưa trên mái.
roofer n. thợ lợp mái.
roof extract ventilator n. máy hút gió trên mái.
roof gutter n. máng tháo nước mưa trên mái.
roofing n. mái; vật liệu mái; sự lợp mái.
roofing felt n. phốt lợp nhà.
roofing-felt layer n. lớp phốt lợp nhà.
roofing glass n. kính lợp nhà.
roofing materials npl. vật liệu lợp nhà.
roofing paper n. giấy (đấu) lợp mái.
roofing slate n. đá phiến lợp mái.
roofing tile n. ngói lợp mái.
roof insulation n. lớp cách nhiệt mái.
roof light n. cửa trời, cửa mái.
roof ridge n. sống mái.
roof sheathing n. ván lợp mái.
roof slab n. tấm mái.
roof space n. không gian mái.
roof tank n. bể nước trên mái.
roof valley n. khe mái.
roof ventilation n. sự thông gió mái.
root n. căn, nghiệm (t); rễ (cây); gốc (đường hàn).
root dozer n. máy nhổ gốc cây.
rooter n. nh. rootdozer.
root n. of equation nghiệm phương trình.

root n. of weld gốc đường hàn (tập hợp các điểm nằm trên giao tuyến giữa đáy đường hàn và mảnh kim loại được hàn).
rope n. dây cáp, chèo, thùng
ropeway n. đường dây cáp treo.
rosace n. vật trang trí hình hoa hồng; cửa sổ hình hoa hồng.
rose window n. cửa sổ tròn trang trí kiểu hoa hồng.
rot n. sự mục (gỗ).
rotary cone penetrometer n. dụng cụ đo độ xuyên kiểu côn xoay (đo độ sệt).
rotary crane n. máy trục xoay.
rotary crusher n. máy đập (đá) xoay.
rotary drilling n. sự khoan kiểu xoay.
rotary drum concrete mixer n. máy trộn bê tông kiểu trống xoay.
rotary float n. máy xoa (vữa) xoay.
rotary motion n. chuyển động xoay.
rotation n. sự xoay; góc xoay.
rough a. nhám, sù sì, lờm chờm, chưa gọt giũa; sơ sài.
rough estimate n. sự ước tính sơ sài.
round arch n. vòm tròn.
round building n. nhà tròn.
round headed window n. cửa sổ đỉnh tròn.
round nose pliers n. cái kìm mũi tròn.
round step n. bậc cầu thang mũi tròn.
round timber n. gỗ tròn.
row n. of piles dãy cọc.
rubber hose ống mềm cao su.
rubber insulation n. vật liệu cách nhiệt bằng cao su.
rubble n. đá dăm, đá vụn; đá hộc.

rubble masonry n. khối xây đá học.

rubble vault n. mái vòm đá học.

rule n. quy tắc, quy phạm; thước.

run n. thời kỳ vận hành; mặt dốc; bề rộng đợt cầu thang.

running repair n. sự sửa chữa thường xuyên.

runoff n. lượng nước mưa chảy trên mặt đất để đổ xuống ao, hồ, sông ...

runway n. đường băng (máy bay); đường lăn gỗ.

rupture n. sự (đứt, gãy, phá hoại).

rural architecture n. kiến trúc nông thôn.

rust n. gỉ (sắt).

rustic a. mộc mạc, thô kệch; đẽo thô (đá).

rustic column n. cột không trang trí.

rustic masonry n. khối xây đá học (không vuông vắn, không đều đặn).

rust-inhibiting paint n. sơn chống gỉ.

rustless steel n. thép không gỉ.

rust-proof a. không gỉ, chống gỉ.

S

safe n. an toàn.

safe load n. tải trọng an toàn.

safe stress n. ứng suất an toàn.

safety n. sự an toàn.

safety belt n. thắt lưng an toàn.

safety factor n. hệ số tải trọng an toàn.

safety glass n. kính an toàn.

safety helmet n. mũ an toàn.

safety lighting n. sự chiếu sáng an toàn.

safety rules npl. các quy tắc an toàn.

safety valve n. van an toàn.

safety zone n. khu an toàn.

sag n. đoạn võng xuống; vi. võng xuống, cong xuống.

sag curve n. đường cong võng xuống (ch.h. dầm).

sagging moment mô men dương, mô men lằm (dầm) võng xuống.

sag rod n. thanh treo (để giữ cho không võng xuống).

salient corner n. góc lồi.

sample n. mẫu, mẫu thử.

sanctuary n. nơi thờ cúng linh thiêng (ch.h. ngôi đền cổ xưa ở Gierusalem, nhà thờ Thiên chúa giáo, nhà thờ hoặc ngôi đền).

sand n. cát.

sandbag n. bao cát.

sandbag wall n. tường đắp bằng các bao cát.

sandblast n. sự phụt cát; phương pháp phụt cát để làm sạch.

sandblaster n. máy phụt cát.

sand cement n. xi măng cát.

sand cement mortar n. vữa cát xi măng, vữa ba ta, vữa tam hợp.

sand cement ratio n. tỉ số cát-xi măng.

sand content n. hàm lượng cát.

sand cushion n. lớp đệm cát.

sand paper n. giấy nhám.

sand pit n. mỏ (khai thác) cát, hồ cát.
sand pocket n. hốc cát (ch.h. trong bê tông).
sand spreading n. sự rải cát.
sandstone n. sa thạch.
sand-washer n. máy rửa cát.
sandwich panel n. panen có lớp độn (cách nhiệt).
sandwich wall n. tường có lớp độn (cách nhiệt).
sanitary appliance n. thiết bị vệ sinh.
sanitary engineering n. công trình vệ sinh.
sanitary porcelain n. đồ sứ vệ sinh.
sanitary sewer n. (cống, ống) vệ sinh.
sash n. cánh cửa sổ.
sash frame n. khuôn cánh cửa sổ.
sash handle n. quả dầm cánh cửa sổ.
satellite city n. thành phố vệ tinh.
satellite town n. nh. **satellite city**.
saturated sand n. cát bão hoà.
saturated soil n. đất bão hoà.
saturated steam n. hơi nước bão hoà.
saturation coefficient n. hệ số bão hoà.
saving clause n. điều khoản bổ sung (hợp đồng).
saw n. (cái, máy) cưa.
saw belt n. đai cưa.
saw blade n. lưỡi cưa.
saw dust n. mùn cưa.
sawdust brick n. gạch mùn cưa.
sawing disk n. đĩa cưa.
saw tooth n. răng cưa.
saw-tooth joint n. (mối nối, liên kết) kiểu răng cưa.

sawtooth roof n. mái hình răng cưa.
saw-tooth skylight n. cửa trời hình răng cưa.
scaffold n. giàn giáo.
scaffold board n. ván giàn giáo.
scaffolding n. giàn giáo.
scaffolding platform n. sàn (công tác) trên giàn giáo.
scaffold pole n. cột chống giàn giáo.
scaffold tubes npl. ống giàn giáo.
scale n. sự chia độ, hệ thống chia độ; số tỷ lệ, thước tỷ lệ, tỷ lệ; quy mô, phạm vi, thang.
scale drawing n. bản vẽ theo tỷ lệ.
scale n. of hardness thang độ cứng.
scarf joint n. (mối nối, liên kết) xiên tạo thành một thanh liên tục.
schedule n. bảng phân phối thời gian cho một chương trình công tác, bảng tiến độ thi công.
shedule n. of construction bảng tiến độ thi công.
schematic design n. thiết kế sơ bộ, thiết kế phương án.
schematic design documents n. các hồ sơ (thiết kế sơ bộ, thiết kế phương án).
schematic drawing n. bản vẽ thiết kế sơ bộ.
school n. trường học; trường phái.
school architecture n. kiến trúc trường học.
sclerometer n. dụng cụ đo độ cứng của vật liệu (bằng cách đo áp lực cần thiết để làm xước bề mặt của vật liệu).
scleroscope n. dụng cụ đo độ cứng của vật liệu (bằng cách đo khoảng cách một hòn bi tiêu chuẩn nảy lên từ bề mặt của vật liệu).
scraper n. máy cạo đất.

screed n. cái kiểm tra bề dày của vữa.
screen n. bình phong, màn che, màn chắn; sàng, rây.
screened sand n. cát (được) sàng.
screening machine n. máy sàng.
screening plant n. xưởng sàng.
screen mesh n. lưới sàng.
screen opening n. lỗ sàng.
screw n. vít, đinh vít, đinh ốc.
screwed joint n. (mối nối, liên kết) có ren.
screwed pipe n. ống có ren.
screwed pipe coupling n. ống bao có ren để liên kết với 2 đầu ống.
sculpture n. thuật điêu khắc, thuật chạm trổ, công trình điêu khắc.
sealing n. sự niêm phong; sự (bít kín, nhồi kín, nhét kín) (ch.h. để khỏi rò nước, rò khí ...).
sealing compound n. hợp chất dùng để (bít kín, nhồi kín, nhét kín).
sealing joint n. mối nối kín (không thấm nước).
sealing material n. vật liệu để (bít kín, nhồi kín).
seam n. mối nối 2 tấm kim loại.
seamless floor n. sàn không mối nối.
seamless pipe n. ống không mối nối.
seat n. chỗ, chỗ ngồi; ghế tựa.
seating n. sự cung cấp chỗ ngồi; sự bố trí chỗ ngồi (trong nhà hát); ghế tựa.
secondary beam n. dầm phụ.
secondary moment n. mô men phụ.
secondary reinforcement n. cốt thép phụ.

secondary stress n. ứng suất phụ.
section n. mặt cắt, tiết diện; đoạn cắt ra; khu vực.
sectional construction n. kết cấu lắp ghép (bằng các cấu kiện đúc sẵn).
sectional drawing n. bản vẽ mặt cắt.
sectional elevation n. mặt cắt đứng, bản vẽ mặt cắt đứng.
section construction n. nh. **sectional construction**.
sector n. hình quạt; khu vực (kinh tế ...).
sector planning n. quy hoạch khu vực, quy hoạch cục bộ.
security glass n. kính an toàn.
seepage n. sự thấm; chất lỏng thấm qua.
seepage bed n. tầng (đất, đá) thấm.
seepage coefficient n. hệ số thấm.
seepage pit n. (giếng, hố) thấm nước.
segmental member n. cấu kiện do các đoạn ghép lại.
segmental precast pile n. cọc do các đoạn đúc sẵn ghép lại.
segregation n. of concrete sự phân tầng của bê tông.
seism n. nạn động đất.
seismic center tâm động đất
seismic centre n. nh. **seismic center** n.
seismic damage n. thiệt hại do động đất.
seismic design n. thiết kế động đất.
seismic force n. lực động đất.
seismic intensity n. cường độ động đất, cấp động đất.
seismic load n. tải trọng động đất.
seismic prospecting n. sự thăm dò động đất.

seismic wave n. sóng động đất.
seismograph n. máy ghi động đất, địa chấn ký.
seismology n. địa chấn học.
seismometer n. nh. **seismograph**.
self-propelled scraper n. máy cạp (đất) tự hành.
self reading leveling rod n. (thước, mia) đo cao trình tự đọc.
semicircle n. nửa vòng tròn.
semicircular arch n. vòm (nửa vòng tròn, bán nguyệt)
semi-flexible joint n. (mối nối, liên kết) nửa mềm.
semi-rigid connection n. liên kết nửa cứng.
semi-rigid frame n. khung nửa cứng.
sensibility n. cảm giác, tính nhạy cảm, độ nhạy.
sensitivity n. tính nhạy, độ nhạy.
separate sewer n. cống (tách biệt, phân lưu).
separation partition n. vách ngăn.
separator n. thiết bị tách ly (chất này với chất khác).
sepulchral architecture n. kiến trúc các ngôi mộ.
sepulchral monument n. lăng.
series npl. loạt, dãy; chuỗi (t).
service n. sự (phục vụ, dịch vụ); (nơi, cơ quan) dịch vụ; a. có tính chất dịch vụ.
service corridor n. hành lang dịch vụ.
service door n. cửa dịch vụ.
service facility n. phương tiện dịch vụ (nhà, xe).

service life n. tuổi thọ (phục vụ, sử dụng) (công trình).
service load n. tải trọng (sử dụng, vận hành).
set n. bộ; sự đông kết; biến dạng dư; vi. đông kết (xi măng, bê tông ...).
set-retarding admixture n. chất phụ gia làm chậm sự đông kết (xi măng ...)
setting n. sự đông kết (xi măng).
setting period n. thời kỳ đông kết.
setting process n. quá trình đông kết.
setting rate n. tốc độ đông kết.
setting retarder n. chất làm chậm sự đông kết.
setting shrinkage n. sự co ngót trong khi đông kết.
setting strength n. cường độ đông kết.
settlement n. (sự, độ) lún.
settlement crack n. vết nứt do lún.
settlement observation n. sự quan sát độ lún.
settlement n. of foundation độ lún của móng.
settlement rate n. tốc độ lún.
settlement stress n. ứng suất do lún.
settling n. sự lún.
settling n. of supports sự lún của gối tựa.
sewage n. nước (cống, thải, bẩn); hệ thống cống.
sewage disposal n. sự xử lý nước (cống, thải).
sewage pipe n. cống.
sewage pumping plant n. trạm bơm nước cống.

sewage purification n. sự làm (trong, sạch) nước cống

sewage tank n. bể chứa nước cống.

sewer n. cống, ống tháo nước (thải, bẩn).

sewerage system n. hệ thống công trình tháo nước cống

sewer manhole n. (lỗ, cửa) chui qua cống (để kiểm tra).

shade n. bóng; sự thay đổi dần màu sắc; sắc thái.

shadow n. bóng.

shaft n. thân cột; giếng mỏ; giếng lồng cầu thang; giếng thông gió.

shake n. khe nứt (trong gỗ hoặc đá); nạn động đất.

shallow ditch n. hào nông.

shallow footing n. móng nông.

shank n. thân (đinh tán, bu lông).

shape n. hình dạng.

shaped steel n. thép hình.

shear n. sự cắt; lực cắt (ch); công cụ dùng để cắt.

shear center n. tâm cắt (ch).

shear crack n. vết nứt do cắt

shear diagram n. biểu đồ lực cắt.

shear diaphragm n. vách ngăn (cứng) chống cắt.

shear failure n. sự phá hoại do cắt.

shear force n. lực cắt.

shearing deformation n. biến dạng cắt.

shearing strain n. biến dạng cắt.

shearing strength n. cường độ chống cắt.

shearing stress n. ứng suất cắt.

shear modulus n. mô đun cắt.

shear plate n. bản (tăng cứng) chống cắt.

shear reinforcement n. cốt thép chịu cắt.

shear test n. thử nghiệm (về) cắt.

shear wall n. tường chống cắt, tường chịu cắt.

sheathing n. vật liệu (phủ, lợp) mái (ván, tấm kim loại, giấy dầu...).

sheathing board n. ván lợp mái.

sheathing paper n. bìa cứng lợp mái, giấy dầu.

sheet n. lá, tấm, phiến.

sheeting pile n. cọc tấm.

sheeting planks npl. cọc ván (dày).

sheet pile retaining wall n. tường chắn đất kiểu cọc tấm.

sheet pile wall n. tường cọc tấm.

sheet steel forms n. ván khuôn bằng tấm thép.

shell n. vỏ (kết cấu).

shell roof n. mái vỏ.

shell structure n. kết cấu vỏ

shield n. (tấm, lưới) chắn (để bảo vệ).

shingle n. tấm gỗ hoặc kim loại hình chữ nhật (giống như ngói) để lợp nhà (tấm này chồng lên tấm kia); sỏi, cuội ở bờ biển.

shingle roofing n. sự dùng các tấm gỗ để lợp nhà.

shock n. sự (va chạm, chấn động).

shock absorber n. thiết bị giảm chấn.

shock energy n. năng lượng va chạm.

shock load n. tải trọng va chạm.

shock proof a. (chống, chịu được) va chạm.

shock strength n. độ bền chống va chạm.

shock stress n. ứng suất (do) va chạm.

shoe n. chân cột; bản đế; mũi (cọc).

shoe n. of pile n. mũi cọc.

shooting concrete n. bê tông phun.

shop n. cửa hàng; phân xưởng.

shore n. bờ biển; (thanh, cột) chống đỡ.

shoring n. sự (gia cố, chống đỡ) bằng cột chống.

shoring n. of foundation sự dùng cột chống để gia cố hoặc chống đỡ móng.

shoring n. of trench n. sự dùng cột chống để gia cố hoặc chống đỡ hào.

shotcrete gun n. súng phun bê tông.

shotcrete machine n. máy phun bê tông.

shouldered tenon n. mộng một đầu rộng một đầu hẹp (để ghép vào lỗ mộng được chặt hơn).

shoulder joint n. (mối nối, liên kết) kiểu mộng đầu rộng đầu hẹp.

shovel n. xẻng; máy xúc, máy đào.

shrinkage n. sự co ngót.

shrinkage crack n. vết nứt (do) co ngót.

shrinkage loss n. sự mất mát (ứng suất trước) do bê tông co ngót.

shrinkage ratio n. suất co ngót.

shrinkage reinforcement n. cốt thép (chịu) co ngót.

shrinkage strain n. biến dạng (do) co ngót.

shrinkage stress n. ứng suất (do) co ngót.

shutter n. cửa (chóp, lá sách); cánh cửa chóp.

shutter door n. cửa chóp.

shuttering n. ván khuôn.

side n. mặt, cạnh, phía; a. ở bên, ở về một bên.

side aisle n. hành lang bên (trong nhà thờ).

side discharging car n. xe trút (hàng) một bên.

side drain n. rãnh thoát nước ở lề đường.

side dump car n. nh. **side dircharging car**.

side-dump loader máy bốc xếp trút (hàng) một bên.

side-dump truck n. xe tải trút (hàng) một bên.

side span n. nhịp biên.

side tenon n. mộng biên.

side walk n. vỉa hè, lề đường (cho người đi bộ).

side wall n. tường biên.

sieve n. sàng.

sieve mesh (lưới, lỗ) sàng.

sieve number n. số hiệu sàng.

sieve size n. kích thước lỗ sàng.

sieve test n. thử nghiệm (về) sàng.

sign n. dấu, dấu hiệu, ký hiệu.

signal n. tín hiệu.

signal light n. đèn tín hiệu giao thông.

silhouette n. bóng, hình bóng.

silica n. silic dyoxit.

silica brick n. gạch silic dyoxit.

silica cement n. xi măng silic dyoxit.

silica sand n. cát silic dyoxit.

silicate n. silicat.

silicate brick n. gạch xilicat

siliceous brick n. gạch silicic.

siliceous cement n. xi măng silicic.

siliceous sand n. cát silicic.

sill n. ngưỡng; ngưỡng cửa.

silo n. xilô.

silt n. bùn do nước cuốn đi hoặc lắng đọng ở đáy sông (nhỏ hơn hạt cát và nhỏ hơn hạt đất sét).

silver n. bạc.

silver plating n. sự (tráng, mạ) bạc.

simple acting door n. cửa mở một phía.

simple acting pile hammer n. búa đóng cọc tác dụng một chiều.

simple beam n. dầm đơn giản.

simple bending n. sự uốn thuần túy.

simple compression n. sự nén thuần túy.

simple footing n. móng đơn.

simple supported beam n. dầm kê tự do hai đầu.

simple tension n. sự kéo thuần túy.

simply supported beam n. nh simple supported beam.

simply supported on four sdes kê tự do trên 4 cạnh (bản).

simply supported slab n. bản kê tự do (trên 4 cạnh).

simulated masonry n. khối xây bắt chước đá.

sine n. sin (lượng giác).

single beam n. dầm một nhịp.

single bucket excavator n. máy đào một gầu.

single-casement window n. cửa sổ một cánh.

single-family house n. nhà một hộ gia đình.

single-flight stairs npl. cầu thang một đợt.

single footing móng đơn.

single hinged arch n. vòm một khớp.

single-pole scaffold n. giàn giáo một dây cột chống.

single reinforcement n. cốt thép đơn (chỉ có cốt thép chịu kéo).

single-storey building n. nhà 2 tầng (theo cách nói của người Việt Nam).

single strap butt joint n. (mối nối, liên kết) tiếp đầu có bản nẹp một phía.

single unit dwelling n. nhà ở một đơn nguyên.

sinking cylinder foundation n. móng trụ chìm.

sinking well n. giếng chìm.

siphon n. xi phông.

siphonic closet n. hố xí kiểu xìphông.

site n. địa điểm; vị trí; hiện trường, công trường.

site drainage n. hệ thống thoát nước ở công trường.

site inspection n. sự giám sát ở (hiện trường, công trường).

site investigation n. sự khảo sát ở (hiện trường, công trường).

site-riveted butt joint n. mối nối tiếp đầu được tán đinh ở hiện trường.

site survey n. sự đo đạc ở hiện trường.

site traffic n. giao thông trên công trường.

size n. kích thước, độ lớn, cỡ, khổ, số đo.

size n. of mesh kích thước lỗ sàng.

sizer n. thiết bị phân cỡ hạt (cốt liệu trong bê tông).

size test n. thử nghiệm (về) cỡ hạt.

skeleton n. sườn, khung (kết cấu).

skeleton construction n. kết cấu (sườn, khung).

skeleton n. of building (sườn, khung) nhà.

skeleton structure n. kết cấu (sườn, khung).

sketch n. bức vẽ phác, bản phác thảo.

skew brick n. gạch cắt vát.

skew curve n. đường cong ghenh.

skew line n. đường cong.

skew force n. lực xiên.

skin n. lớp phủ ngoài, vỏ.

skylight n. cửa trời, ánh sáng cửa trời.

skylight dome n. mái bát úp có cửa trời.

skylight window n. cửa trời, cửa sổ đỉnh mái nhà.

skyscraper n. nhà chọc trời.

slab n. bản, tấm, phiến đá.

slab foundation n. móng bản.

slab warping n. sự vênh của bản.

slag n. xỉ.

slag brick n. gạch xỉ.

slag cement n. xi măng xỉ.

slag concrete n. bê tông xỉ.

slag-gypsum cement n. xi măng xỉ thạch cao.

slag portland cement n. xi măng xỉ pooclan.

slate n. đá phiến, đá bảng (lợp nhà).

slated roof n. mái lợp đá phiến.

sleeper n. thanh nằm ngang đặt trên mặt đá để đỡ kết cấu bên trên; tà vẹt (đường sắt).

sleeved joint n. (liên kết, mối nối) kiểu (ống bao, màng song).

slender a. mảnh (ch).

slenderness n. tính mảnh (ch).

slenderness ratio n. độ mảnh (ch).

slewing crane n. máy trục xoay tròn.

sliding door n. cửa trượt.

sliding fire door n. cửa trượt phòng cháy.

sliding formwork n. ván khuôn trượt.

sliding joint n. (mối nối, liên kết) trượt.

sliding sash n. cánh cửa sổ trượt.

sliding scaffold n. giàn giáo trượt.

sliding shuttering n. nh. **sliding formwork**.

sliding window n. cửa sổ (có cánh) trượt.

slope n. dốc, đoạn dốc, đường dốc, mặt dốc; độ dốc

slope angle n. góc xoay.

sloped pile n. cọc nghiêng.

sloped tube n. ống nghiêng.

slope n. of roof độ dốc của mái.

slow-setting cement n. xi măng đông kết chậm.

slow slaking lime n. vôi tôi chậm.

sluice n. kênh đào có cửa van để điều tiết lưu lượng nước; cửa van.

slump n. độ sụt (bê tông).

slump cone n. côn đo độ sụt

slump test n. thử nghiệm (về) độ sụt (bê tông).

smoke extract n. sự hút khói.	soil pressure n. áp lực đất.
smoke outlet n. lỗ thoát khói.	soil sample n. mẫu đất.
smoke proof a. không lọt khói.	soil sampler n. thiết bị lấy mẫu đất.
smoke tight a. nh. smoke proof .	soil stabilization n. sự (gia cố, ổn định hoá) đất.
smokemeter n. thiết bị đo mật độ khói.	soil stratum n. tầng đất.
smoothing trowel n. cái bay xoa vữa.	solar-electric roof n. mái thu nhiệt bằng năng lượng mặt trời.
soaped forms n. ván khuôn bôi xà phòng.	solar energy n. năng lượng mặt trời.
socket n. đoạn ống lớn hơn để đút đoạn ống có đường kính bé hơn; ổ cắm điện.	solar heating n. sự cấp nhiệt bằng năng lượng mặt trời.
socket-and-spigot joint n. (mối nối, liên kết) kiểu ống nhỏ đút vào ống to.	solar irradiation n. sự bức xạ năng lượng mặt trời.
socket spanner n. clé kiểu (đuôi đèn, ống).	solder metal n. kim loại hàn.
socket wrench n. nh. socket spanner .	solid a. đặc (không rỗng); n. chất rắn.
socle n. đế (cột, tường, tượng) (thường nhô ra ở phía dưới).	solid brick n. gạch đặc.
soffit n. mặt dưới của (dầm, trần, vòm, mái vòm ...).	solid column n. cột đặc.
soft aggregate n. cốt liệu mềm.	solid floor n. sàn đặc.
softener n. chất (làm, tăng) mềm.	solid masonry n. khối xây đặc.
softening point n. điểm hoá mềm.	solid-newel stair n. cầu thang xoắn ốc kiểu trụ đặc.
soft light n. ánh sáng tán xạ.	solid panel n. panen đặc.
solt steel n. thép (mềm, ít cacbon).	solid panel floor n. sàn panen đặc.
soil n. đất.	solid slab n. bản đặc.
soil bearing capacity n. khả năng chịu lực của đất.	solid wall n. tường đặc.
soil bearing test n. thử nghiệm về khả năng chịu lực của đất.	solid web girder n. dầm bụng đặc.
soil consolidation n. sự đầm chặt đất, làm cho đất chắc sít hơn.	solution n. dung dịch; lời giải.
soil dynamics n. động lực học đất.	sonoscope máy đo tiếng vang (để dò độ sâu của vết nứt trong bê tông).
soil investigation n. sự khảo sát đất.	sound n. âm.
soil mechanics n. cơ học đất.	sound-absorbent surface mặt hút âm.
	sound absorber n. (vật, thiết bị) hút âm.
	sound-absorbing paint n. sơn hút âm.

sound absorption n. (sự, khả năng) hút âm.

sound absorption coefficient n. hệ số hút âm.

sound arrester n. thiết bị cách âm.

sounding n. sự (dò, thăm dò, dò chiều sâu).

sound insulating glass n. kính cách âm.

sound insulating panel n. panel cách âm.

sound insulation n. sự cách âm.

sound insulation materials npl. vật liệu cách âm.

sound intensity n. cường độ âm.

sound-proof n. cách âm.

sound-source n. nguồn âm.

sound trap n. thiết bị tiêu âm.

source n. nguồn.

source air pollution n. nguồn ô nhiễm không khí.

source n. of light nguồn ánh sáng.

source n. of pollution nguồn ô nhiễm.

source n. of supply nguồn cung cấp (nước).

source n. of water nguồn nước.

south-light roof n. mái hình răng cưa (lấy ánh sáng từ phương nam).

space không gian.

space frame n. khung không gian.

spacer n. (cái) giữ đúng khoảng cách giữa cốt thép, (cái) định vị cốt thép.

space structure n. kết cấu không gian.

space truss n. giàn không gian.

spacing n. khoảng cách.

spacing n. of buildings khoảng cách nhà.

spacing n. of joints khoảng cách mạch xây.

spacing n. of reinforcement n. khoảng cách cốt thép.

spade n. cái (mai, thuổng) vt. đào bằng (mai, thuổng).

span n. nhịp.

span-breadth ratio n. tỉ số nhịp trên bề rộng.

span-depth ratio n. tỉ số nhịp trên chiều cao.

spandrel n. miến (hình tam giác) nằm giữa đường cong ngoài của vòm và khuôn hình chữ nhật bao quanh (ch.h. khuôn cửa).

spanner n. clé.

span n. of arch nhịp vòm.

span n. of vault nhịp mái vòm.

specific hardening heat n. nhiệt thủy hoá trên đơn vị thời gian (trong bê tông).

specific heat n. tỉ nhiệt.

specimen n. mẫu, mẫu thử.

spectrum n. hình ảnh; phổ, quang phổ.

speed n. tốc độ.

speed cement n. xi măng đông kết nhanh.

speed n. of erection tốc độ xây lắp.

speed n. of load tốc độ gia tải.

sphere n. quả cầu, mặt cầu, hình cầu; phạm vi, lĩnh vực, thiên thể.

sphere illumination n. vật chiếu sáng hình cầu.

spherical dome n. mái bát úp hình cầu.

spherical shell n. vỏ hình cầu.

spigot-and-socket joint n. (mối nối, liên kết) kiểu ống lồng vào nhau.

spike n. đinh dài.

spiral n. đường xoắn ốc; cốt thép xoắn ốc.

spirally reinforced column n. cột (cốt) cốt thép xoắn ốc.

spiral reinforcement n. cốt thép xoắn ốc.

splice plate n. tấm nẹp phủ mối nối tiếp đầu.

sports stadium n. sân vận động (thể thao).

spotted survey n. trắc lượng điểm cố định.

spot weld n. mối hàn điểm.

spot welding n. sự hàn điểm.

sprayer n. (vòi, súng, thiết bị) phun.

spraying device n. thiết bị phun.

spraying gun n. súng phun.

spraying nozzle n. vòi phun.

spraying paint n. sơn phun.

spreader n. (người, máy) rải

spring n. đường thẳng hoặc mặt phẳng xuất phát của vòm; lò xo.

sprinkle vt. (rưới, tưới) nước

square n. hình vuông; a. vuông, vuông góc, bậc hai bình phương vt. làm cho vuông vắn.

square log n. gỗ vuông.

squared rubble n. đá hộc vuông.

squared stone masonry n. khối xây đá vuông.

squared timber n. nh. squared log.

square foundation n. móng vuông.

square head bolt n. bulông đầu vuông.

square meter n. mét vuông (m^2).

square root n. căn bậc hai.

square rubble n. nh.

squared rubble.

stability n. tính ổn định.

stabilized soil n. đất (ổn định, được gia cố).

stabilizing agent n. chất (làm ổn định, gia cố).

stack n. bộ phận ống khói nhô lên khỏi mái nhà; ống đứng và to để thông gió, thoát khói.

stadium n. sân vận động.

stage n. bệ, đài, giàn giáo; sân khấu; tầng (địa chất); giai đoạn.

staggered joint n. (liên kết, mạch xây) hình chữ chi.

staggered riveting n. liên kết đinh tán kiểu chữ chi.

stainless steel pipe n. ống thép không gỉ.

stainless steel plate n. tấm thép không gỉ.

stair n. cầu thang; bậc cầu thang.

staircase n. cầu thang; lồng cầu thang.

staircase n. of helical type cầu thang dạng xoắn ốc.

staircase n. of quarter-turn type cầu thang xoay 90° .

staircase n. of three-quarter turn type cầu thang xoay 270° .

staircase n. with several flights cầu thang nhiều đợt

stair flight n. đợt cầu thang.

stair landing n. chiếu nghỉ.

stair platform n. nh. stair landing

stair rail n (lan can, tay vịn) cầu thang.

stair railing n. nh. stair rail

stair riser n. mặt đứng bậc cầu thang.

stair step n. bậc cầu thang.

stair string n. dầm cầu thang.

stair stringer n. nh. **stair strings**.

stair tread n. mặt nằm ngang bậc cầu thang.

stairwall n. tường đỡ cầu thang.

stairway n. cầu thang.

stairwell n. giếng cầu thang.

stall-type urinal n. nơi tiểu tiện kiểu từng ngăn.

standard n. cột chống; tiêu chuẩn; a. có tính tiêu chuẩn

standard bolt n. bu lông tiêu chuẩn.

standard brick n. gạch tiêu chuẩn.

standard cement n. xi măng tiêu chuẩn.

standard cube n. of concrete khối bê tông vuông tiêu chuẩn.

standard design n. thiết kế tiêu chuẩn.

standard dwelling n. nhà ở tiêu chuẩn.

standard housing unit n. đơn nguyên nhà ở tiêu chuẩn.

standard penetrometer n. dụng cụ đo độ sệt tiêu chuẩn (đo độ xuyên sâu của kim tiêu chuẩn).

standard sand n. cát tiêu chuẩn.

standard sieve n. sàng tiêu chuẩn.

standard tolerance n. dung sai tiêu chuẩn.

state n. trạng thái; quốc gia.

statically determinate structure n. kết cấu tĩnh định (ch).

statically determinate truss n. giàn tĩnh định.

statically indeterminate beam n. dầm siêu tĩnh (ch).

statically indeterminate structure n. kết cấu siêu tĩnh (ch).

statically indeterminate truss n. giàn siêu tĩnh (ch).

static equilibrium n. sự cân bằng tĩnh học.

static load n. tải trọng tĩnh.

static modulus n. of elasticity mômen đàn hồi tĩnh học.

static moment n. mô men tĩnh.

statics n. tĩnh lực học.

stationary appliance n. thiết bị (đứng tại chỗ, cố định).

stationary compactor n. máy đầm đứng tại chỗ.

stationary crane n. máy trục đứng tại chỗ.

statistics n. thống kê học.

statue n. tượng.

steam n. hơi nước.

steam curing n. sự bảo dưỡng (bê tông) bằng hơi nước.

steam curing chamber n. buồng bảo dưỡng (bê tông) bằng hơi nước.

steam-curing cycle n. chu trình bảo dưỡng (bê tông) bằng hơi nước.

steam hammer n. búa đóng cọc kiểu hơi nước.

steam heating n. sự cấp nhiệt bằng hơi nước.

steam pile hammer n. búa đóng cọc kiểu hơi nước.

steel n. thép.

steel area n. diện tích cốt thép.

steel bar n. (cốt, thanh) thép

steel bender n. máy uốn cốt thép.

steel-concrete composite girder n. dầm tổ hợp bê tông - thép.	stiff-jointed truss n. giàn (cố) (mắt cứng, nút cứng).
steel construction n. kết cấu thép.	stiffness n. độ cứng.
steel forms n. ván khuôn thép.	stiffness coefficient n. hệ số độ cứng.
steel formwork n. nh. steel forms	stiffness matrix n. ma trận độ cứng.
steel-framed building n. nhà khung thép.	stiffness method n. phương pháp chuyển vị.
steel girder n. dầm thép.	stirrup n. cốt đai.
steel lintel n. lanh tô thép.	stirrup spacing n. khoảng cách cốt đai.
steel mesh reinforcement n. lưới cốt thép.	stone n. đá.
steel pile n. cọc thép.	stone breaker n. máy đập đá.
steel pipe pile n. cọc ống thép.	stone building n. nhà (bằng) đá.
steel plate n. tấm thép.	stone carving n. nghệ điêu khắc trên đá.
steel reinforcement n. cốt thép.	stone column n. cột đá.
steel sheet pile n. cọc bằng tấm thép.	stone crusher n. nh. stone breaker
steel skeleton building n. nhà sườn thép.	stone curb n. bờ đường bằng đá, đá bờ đường.
steel structure n. kết cấu thép.	stone cutter n. máy (xẻ, cắt) đá.
steel truss n. giàn thép.	stone dust n. bụi đá.
step n. bước, bậc; bậc cầu thang.	stone faced masonry n. khối xây mặt ốp đá.
stepped column n. cột hình bậc thang (trong nhà công nghiệp).	stone facing n. mặt ốp đá.
stepped footing n. móng bậc thang.	stone footing n. móng đá.
stepped foundation n. nh. stepped footing .	stone lintel n. lanh tô đá.
stepped ramp n. bậc thềm.	stone mason n. thợ xây đá.
stereoscopic model n. mô hình lập thể.	stone masonry n. khối xây đá.
stiffened girder n. dầm được tăng cứng.	stone pillar n. trụ đá.
stiffener n. bộ phận tăng cứng.	stone polisher n. thợ đánh bóng đá.
stiffener angle n. thép góc tăng cứng.	stone powder n. bột đá.
stiffener ring n. vòng tăng cứng.	stone sill n. of door ngưỡng cửa bằng đá.
stiffener diaphragm n. vách tăng cứng.	stone sill n. of window ngưỡng cửa sổ bằng đá.
stiffener rib n. sườn tăng cứng.	stone slab facing n. mặt ốp đá (tấm, bản, phiến).
	stone structure n. kết cấu đá
	stone wall n. tường đá.

stone work n. công trình đá.

storage n. sự tích trữ; sự (cất giữ, lưu giữ) trong kho.

storage area n. (bãi, khu) cất giữ (hàng hoá).

store house n. nhà kho.

storey n. tầng (nhà).

storm drain n. (rãnh, cống) tháo nước.

storm drain n. combined with sanitary water cống phối hợp nước mưa và nước vệ sinh.

storm sewer n. cống nước mưa.

story height n. chiều cao tầng.

stove heating n. sự (sưởi cấp nhiệt) bằng lò.

straight cable n. cáp (ứng suất trước) thẳng.

straightener n. (dụng cụ, máy) nắn thẳng.

strain n. biến dạng.

strainometer dụng cụ đo biến dạng.

strand n. dảnh (cáp).

strap footing n. móng (băng, dải).

strata n. tầng (đất, đá).

stratification n. cấu tạo (tầng, lớp) (đc).

stratum n. tầng, tầng (đất).

straw n. rơm.

straw board n. tấm rơm.

stray light n. ánh sáng tán xạ.

stream n. (dòng, luồng) chảy, dòng sông nhỏ.

street architecture n. kiến trúc đường phố.

street lighting luminaire n. thiết bị chiếu sáng đường phố.

strength n. of materials sức bền vật liệu.

strength test n. thử nghiệm độ bền.

stress n. ứng suất.

stress circle n. vòng tròn ứng suất.

stress concentration n. sự tập trung ứng suất.

stress-deformation diagram n. biểu đồ ứng suất - biến dạng.

stress distribution n. sự phân bố ứng suất.

stress losses npl. các mất mát ứng suất (bê tông ứng suất trước)

stress relaxation n. hiện tượng chùng ứng suất (bê tông ứng suất trước).

stress-strain curve n. đường cong ứng suất-biến dạng.

stress-strain diagram n. biểu đồ ứng suất-biến dạng

stress-strain relationship n. quan hệ giữa ứng suất và biến dạng.

stretcher n. gạch xây dọc (chiều dài viên gạch song song với trục tường).

stretcher bond n. cách xây kiểu gạch dọc.

stretcher course n. hàng gạch xây dọc.

stringer n. thanh gỗ dài để chống đỡ; thanh gỗ nằm ngang liên kết 2 thanh đứng; dầm cầu thang.

strip building n. nhà xây thành từng dãy song song.

strip foundation n. móng băng.

structural analysis n. sự tính toán kết cấu.

structural characteristics npl. các đặc trưng kết cấu.

structural damage n. (tổn hại, thiệt hại) về kết cấu.

structural drawings npl. các bản vẽ kết cấu.

structural element n. cấu kiện.

structural failure n. sự phá hoại của kết cấu.

structural frame n. kết cấu khung.

structural glued-laminated timber n. kết cấu gỗ dán từng lớp.

structural materials npl. vật liệu xây dựng.

structural mechanics n. cơ học (xây dựng, kết cấu).

structural member n. cấu kiện.

structural optimization n. sự tối ưu hoá kết cấu.

structural rigidity n. độ cứng kết cấu.

structure n. kết cấu; cấu tạo; công trình.

structure beyond repair n. kết cấu không sửa chữa được nữa.

strut n. thanh chịu nén; thanh giằng chéo; thanh đứng (dùng để) chống đỡ.

stub mortise n. and tenon n. liên kết kiểu mộng ngấm (mộng không xuyên qua thanh gỗ).

stub tenon n. mộng ngấm (không xuyên qua thanh gỗ)

style n. kiểu, phong cách (kiến trúc).

subaqueous foundation n. móng dưới nước.

subbase n. lớp (đáy, đệm) có tính chống đỡ, nền đường.

subdivided truss n. giàn phân chia nhỏ.

subdivision n. sự phân chia nhỏ.

subgrade n. nền đường.

submerged structure n. kết cấu ngập nước.

subsidence n. sự lún.

subsidiary building n. nhà phụ.

subsoil (tầng, lớp) đất cái (nằm dưới tầng đất mặt).

subsoil drain n. cống rãnh thoát nước dưới đất.

subsoil water n. nước (ngấm, dưới mặt đất).

substructure n. kết cấu nền móng, kết cấu dưới đất.

subsurface a. nằm dưới mặt đất; n. phần nằm dưới mặt đất.

subsurface investigation n. sự thăm dò (địa chất) dưới mặt đất.

subsurface water n. nước ngấm.

subterranean water n. nước ngấm.

suburb n. ngoại ô.

suburban traffic n. giao thông ngoại ô.

subway n. địa đạo, đường dưới đất, (đường, hầm) tàu điện ngầm.

successful bidder n. người trúng thầu, người được nhận thầu.

successive approximation n. sự tính đúng dần.

successive substitutions nplsự thay thế dần (t).

suction tube n. ống hút, ống hút (nước, khí).

suite n. chuỗi, dãy; hàng loạt.

sulfate corrosion n. sự ăn mòn do sunfat.

sulfate resistant cement n. xi măng chịu được sunfat.

sump pit n. hố (tích, tiêu) nước.

sunk well foundation n. móng giếng chìm.

sun proof paint n. sơn chống nắng.

sun protection glass n. kính không xuyên ánh sáng mặt trời.

super cement n. xi măng cao cấp.

superficial compaction n. sự đầm trên bề mặt.

superficial water n. nước (chảy) trên bề mặt.

superhighway n. đường cao tốc.

super high strength cement n. xi măng có cường độ cực cao.

supermarket n. siêu thị.

superposition n. sự chồng lên nhau.

super-rapid hardening cement n. xi măng cứng cực nhanh.

superstructure n. kết cấu bên trên, kết cấu thượng tầng.

supervision n. sự (giám sát, quản lý, chỉ đạo).

supervisor n. người (giám sát, quản lý).

supplementary lighting n. sự chiếu sáng bổ sung.

supply n. sự cung cấp; vt. cung cấp

supply pipe n. ống cấp nước.

support n. bộ phận chống đỡ; gối tựa.

supporting soil n. nền đất (dỡ móng).

supporting structure n. kết cấu đỡ.

support pillar n. trụ chống đỡ.

support plate n. (bản, tấm) ở gối tựa.

support settlement n. độ lún gối tựa.

surcharge n. tải trọng phụ gia ngoài tải trọng bản thân; tải trọng vượt quá tải trọng tiêu chuẩn.

surface compactor n. máy đầm trên bề mặt.

surface crack n. vết nứt trên bề mặt.

surface drain n. (rãnh, mương) thoát nước trên bề mặt.

surface finish n. sự hoàn thiện bề mặt.

surface moisture n. độ ẩm bề mặt.

surface n. of contact mặt tiếp xúc.

surface n. of friction mặt ma sát.

surface n. of revolution mặt tròn xoay.

surface vibration n. sự đầm rung bề mặt.

surface vibrator n. máy đầm rung bề mặt.

surface water n. nước trên bề mặt.

surface water drain n. (mương, rãnh) thoát nước trên bề mặt.

surveying n. trắc lượng, trắc đạc, trắc lượng học; sự đo đạc.

surveying n. by laser trắc lượng laze.

surveying rod n. thước đo cao trình. mia.

surveying stake n. cọc trắc lượng.

surveyor n. người (đo đạc, trắc lượng); người (điều tra, kiểm tra, giám định).

surveyor's chain n. thước kim loại đo chiều dài (gồm 100 mắt xích, chiều dài 21,1m).

surveyor's level n. máy (thủy bình, thủy chuẩn).

surveyor's table n. bàn đạc, bàn đo vẽ (trắc lượng).

suspended acoustical ceiling n. trần treo hút âm.

suspended cable roof n. mái cáp treo.

suspended ceiling n. trần treo.

suspended forms n. ván khuôn treo.

suspended formwork n. nh. **suspended forms**

suspended roof n. mái treo.

suspended scaffolding n. giàn giáo treo.

suspended shuttering n. nh. **suspended forms**

suspended structure n. kết cấu treo.

suspender n. thanh treo.

suspension roof n. mái treo.

sway n. sự (lắc, đu đưa); vi. đu đưa, nghiêng, đảo trên phương ngang.

sway frame n. khung có chuyển vị ngang.

sway mechanism n. cơ cấu phá hoại đảo (ch).

swing crane n. máy trục xoay tròn.

swing excavator n. máy đào xoay tròn.

swinging sieve n. sàng lắc.

swing sash n. cánh cửa sổ xoay.

swing type entrance n. cửa xoay ở lối vào.

switchboard n. bảng phân phối điện.

switch fuse n. cầu chì.

switch panel n. nh. switch board

symmetric a. đối xứng.

symmetric load n. tải trọng đối xứng.

symmetric structure n. kết cấu đối xứng.

symmetry n. tính đối xứng.

synthetic aggregate n. cốt liệu (tổng hợp, nhân tạo).

synthetic city n. thành phố tổng hợp.

synthetic steel n. thép (tổng hợp, hợp kim).

synthetic stone n. đá (tổng hợp, nhân tạo).

syphon n. xìphông.

systematic error n. sai số có tính hệ thống.

system n. of concurrent forces hệ lực đồng quy (ch).

system n. of forces hệ lực.

system n. of parallel forces hệ lực song song (ch).

T

tacheometer n. máy (trắc đạc) đo nhanh khoảng cách, phương hướng và độ cao của vật ở xa.

tacheometric surveying n. trắc lượng đo nhanh khoảng cách, phương hướng và độ cao của vật ở xa.

tachymeter n. nh. tacheometer

tall slender column n. cột cao quá mảnh (độ mảnh khoảng 50).

tamped backfill n. đất lấp được đầm.

tamper n. cái (đấm, vỗ nện đất), máy đầm, người đầm.

tamping n. sự (đấm đất, nện đất).

tamping devices npl. công cụ đầm.

tamping n. in layers sự đầm từng lớp.

tamping machine n. máy (đấm, nện).

tangent n. đường tiếp tuyến.

tangential acceleration n. gia tốc tiếp tuyến.

tangential force n. lực tiếp tuyến.

tangential strain n. biến dạng tiếp tuyến.

tangential stress n. ứng suất tiếp tuyến.

tangent modulus n. mô đun tiếp tuyến.

tank n. thùng, két, bể (chứa chất lỏng).

tap n. vòi (đóng, mở) nước, nút đậy (chai, bình) chứa chất lỏng.

tapered tenon n. mộng đầu to đầu nhỏ.

tar n. nhựa đường.

tar-and-gravel roofing n. lớp phủ mái bằng nhựa đường trộn sỏi.

tar asbestos covering n. lớp phủ mái bằng nhựa đường và amian.

target leveling rod n. nh. **target rod**

target rod n. thước đo cao trình có mục tiêu.

target staff n. nh. **target rod**

tar-gravel roofing n. lớp phủ mái bằng nhựa đường trộn sỏi.

tar paper n. giấy tấm nhựa đường, giấy dầu (lợp nhà).

tarpaulin n. vải bạt tấm nhựa đường, vải dầu (không thấm nước).

T-beam n. dầm chữ T.

technical regulations quy trình kỹ thuật.

technical specification n. quy phạm kỹ thuật.

tee branch pipe n. ống hình chữ T.

tee girder n. dầm chữ T.

tee joint n. (liên kết, mối nối) hình chữ T.

tee section n. (mặt cắt, tiết diện) hình chữ T.

telemeter n. dụng cụ đo khoảng cách của một vật; dụng cụ đo xa (nhiệt độ, bức xạ...)

telescope chimney n. ống khói lồng vào nhau.

telescope joint n. (mối nối, liên kết) lồng vào nhau.

telescope boom crane n. máy trục kiểu cần cầu lồng vào nhau (co giãn được).

telescopic formwork n. ván khuôn lồng vào nhau.

temper n. độ cứng của thép.

temperature crack n. vết nứt do nhiệt độ.

temperature deformation n. biến dạng do nhiệt độ.

temperature joint n. khe (co giãn, nhiệt độ).

temperature failure n. sự phá hoại do nhiệt độ.

temperature reinforcement n. cốt thép (phụ) chịu nhiệt độ.

temperature steel n. nh. **temperature reinforcement**

temperature strain n. biến dạng do nhiệt độ.

temperature stress n. ứng suất (do) nhiệt độ.

tempered steel n. thép tôi

temporary building n. nhà tạm thời.

temporary joint n. (mối nối, liên kết) tạm thời.

temporary residence n. nhà ở tạm thời.

temporary shoring n. sự chống đỡ tạm thời.

temporary stress n. ứng suất tạm thời (do lắp ráp, chế tạo ...).

temporary structures npl. kết cấu tạm thời.

temporary support n. gối tựa tạm thời.

tender n. sự thầu (công trình); giấy nhận thầu; vi. nhận thầu.

tenderer n. người nhận thầu, nhà thầu.

tendon n. thanh hoặc sợi thép dùng để kéo căng (trong phương pháp căng trước).

tenon n. mộng (gỗ).

tenoning machine n. máy dẽo mộng, làm mộng.

tenon joint n. liên kết kiểu ghép mộng.

tensile failure	sự phá hoại do kéo.	terrace	n. mô đất phẳng dốc về bốn phía; bãi đất kiểu bậc thang trên sườn đồi (để trồng trọt); mái bằng, sân thượng.
tensile force	n. lực kéo.	terrace roof	n. mái bằng, sân thượng (nhà).
tensile reinforcement	n. cốt thép chịu kéo.	terrain	n. khu đất (địa hình tự nhiên).
tensile side	n. phía chịu kéo.	territorial planning	n. quy hoạch lãnh thổ.
tensile steel	n. cốt thép chịu kéo.	territory	n. địa hạt, lãnh thổ, khu vực, vùng, miền.
tensile strain	n. biến dạng (do) kéo.	test	n. thí nghiệm.
tensile strength	n. cường độ chịu kéo.	test apparatus	n. thiết bị thí nghiệm.
tensile stress	n. ứng suất kéo.	test bar	n. thanh thí nghiệm.
tensile test	n. thí nghiệm (về) kéo.	test cube	n. khối vuông (bê tông) thí nghiệm.
tensile zone	n. miền chịu kéo.	test cylinder	n. khối hình trụ (bê tông) thí nghiệm.
tension	n. lực kéo.	test load	n. tải trọng thử nghiệm.
tension area	n. miền chịu kéo.	testing machine	n. máy thí nghiệm.
tension chord	n. biên chịu kéo (giàn).	test report	n. báo cáo thí nghiệm.
tension crack	n. vết nứt do kéo.	test sample	n. mẫu thí nghiệm.
tension diagonal	n. thanh xiên chịu kéo.	test specimen	n. nh. test sample.
tension failure	n. sự phá hoại do kéo.	tetrastyle	n. mặt nhà có dãy 4 cột (kt).
tension flange	n. cánh (dầm chữ I) chịu kéo.	theorem	n. định lý.
tension member	n. cấu kiện chịu kéo.	theorem n. of least work	định lý công bé nhất.
tension reinforcement	n. cốt thép chịu kéo.	theorem n. of virtual work	định lý công (khả dĩ, ảo).
tension strain	n. biến dạng kéo.	theoretical investigation	n. sự nghiên cứu lý thuyết.
tension stress	n. ứng suất kéo.	theoretical mechanics	npl cơ học lý thuyết.
tensoimeter	n. dụng cụ đo (lực kéo, biến dạng).	theoretical model	n. mô hình lý thuyết.
tent roof	n. mái da hoặc vải bạt, mái lều cắm trại.	theory	n. lý thuyết.
terminal	n. trạm hoặc nhà ga cuối cùng trên một tuyến giao thông.	thermal capacity	n. dung lượng nhiệt.
terminus	n. điểm cuối; giới hạn, giới tuyến; trạm hoặc nhà ga cuối cùng trên một tuyến giao thông.	thermal conductivity	n. tính dẫn nhiệt.
		thermal insulation	n. sự cách nhiệt; vật liệu cách nhiệt.

thermal insulation board n. tấm cách nhiệt.

thermal radiation n. bức xạ nhiệt.

thermal strain n. biến dạng do nhiệt.

thermal stress n. ứng suất do nhiệt.

thermal treatment n. sự xử lý nhiệt.

thermograph n. dụng cụ ghi tự động biến thiên nhiệt độ.

thermometer n. nhiệt độ kế.

thermoplasticity n. tính hoá (dẻo, mềm) dưới tác dụng của nhiệt độ.

thermostat n. thiết bị điều tiết nhiệt độ.

thickness n. độ dày, bề dày.

thick-walled structure n. kết cấu thành dày.

thin plate n. bản mỏng.

thin ribbed plate n. bản mỏng có sườn.

thin shell n. vỏ mỏng.

thin shell precast units npl. các cấu kiện đúc sẵn vỏ mỏng.

thin shell roof n. mái vỏ mỏng.

thin shell structure n. kết cấu vỏ mỏng.

thin-walled structure n. kết cấu thành mỏng.

thin-webbed girder n. dầm bụng mỏng.

third order levelling n. phương pháp đo cao trình cấp ba.

third order triangulation n. phương pháp tam giác đạc cấp ba.

thread n. chỉ, sợi chỉ; ren.

threaded bolt n. bu lông có ren.

threaded joint n. (mối nối, liên kết) có ren.

threaded pipe n. ống có ren

three dimensional a. có tính chất (không gian, ba chiều).

three dimensional module house building n. cách xây nhà bằng các khối không gian đúc sẵn.

three-dimensional stress n. ứng suất ba chiều, ứng suất khối.

three-dimensional truss n. giàn (không gian, ba chiều)

three-hinged arch n. vòm ba khớp.

three-layer board n. tấm ba lớp.

three-quarter bat n. 3/4 viên gạch.

three-quarter brick n. 3/4 viên gạch.

three quarters bat n. 3/4 viên gạch.

three-storied house n. nhà bốn tầng.

three-way strap n. bản nẹp (hình chữ T, ba chiều).

three-way system of reinforcement hệ đặt cốt thép trên ba phương.

threshold n. ngưỡng, ngưỡng cửa, lối vào; sự (bắt đầu, khởi điểm).

through bolt n. bu lông (xuyên, hai đầu).

through dovetail n. mộng đuôi én (xuyên gỗ, lộ ra ngoài).

through tenon n. mộng xuyên gỗ.

thrust n. lực đẩy, lực xô.

thrusting force n. lực đẩy, lực xô.

thump n. sự va đập mạnh.

tie n. thanh chịu kéo; thanh giằng; tà vẹt (đường sắt).

tied arch n. vòm có thanh kéo.

tier n. (hàng, dãy) ghế ngồi; tầng, lớp, dãy (cái này chồng lên cái kia hoặc đứng trước cái kia).

tie rod n. thanh kéo (vòm).

tie two hinged arch n. vòm hai khớp có thanh kéo.

tile n. ngói; gạch lát (nền, tường).

tiled floor n. (nền, sàn) lát gạch.

tiled roof n. mái (lợp) ngói.

tile floor n. nh. **tiled floor**

tile roof n. nh. **tiled roof**

tilting cart n. xe (do người hoặc súc vật kéo) lật, xe ba gác.

tilting drum mixer n. máy trộn kiểu trống lật.

tilting moment n. mô men lật.

timber n. gỗ (xây dựng).

timber caisson giếng chìm bằng gỗ.

timber dryer n. thiết bị sấy gỗ.

timber floor n. sàn gỗ.

timber formwork n. ván khuôn gỗ.

timber frame n. khung gỗ.

timbering n. kết cấu tạm thời bằng gỗ.

timber pile n. cọc gỗ.

timber saw (cái) cưa gỗ.

timber scaffold n. giàn giáo bằng gỗ.

timber sheet pile n. cọc ván, ván cừ.

timber structure n. kết cấu gỗ.

timber truss n. giàn gỗ.

time n. of initial setting thời gian đông kết ban đầu.

time n. of mixing thời gian trộn.

time n. of vibration n. thời gian damping.

time shedule n. thời gian biểu; bảng tiến độ (công tác, thi công).

T-joint n. (mối nối, liên kết) hình chữ T.

toe n. đế, chân, bệ.

toe beam n. dầm chữ L.

toenail n. đinh đóng xiên (ch.h. để liên kết bản đứng với bản nằm).

toilet bowl n. chậu xí.

tolerance n. dung sai.

tolerance deviation n. độ lệch cho phép.

tomb n. ngôi mộ.

tombstone n. bia mộ.

tongue-and-groove boards npl. tấm gỗ ghép mộng rìa và rãnh rìa.

tongue-and-groove joint n. (mối nối, liên kết) ghép mộng rìa và rãnh rìa.

tool n. dụng cụ (đồ nghề).

tool box n. hộp dụng cụ.

toothed scoop shovel excavator n. máy đào kiểu gầu có răng.

toothing n. chỗ liên kết giữa khối xây gạch cũ và khối xây gạch mới (dạng hình bậc thang). mỏ giật (tc).

top boom n. biên trên(giàn).

top bracing n. hệ giằng ở đỉnh.

top chord n. nh. **top boom**

top fiber n. thớ trên cùng.

top fibre n. nh. **top fiber**

top flange n. cánh trên (dầm chữ I).

top flange plate n. bản cánh trên (dầm chữ I).

top-hinged window n. cửa sổ có cánh xoay quanh bản lề phía trên.

top lateral bracing n. hệ giằng ngang ở đỉnh.

top longitudinal bracing hệ giằng dọc ở đỉnh.

topographic map n. bản đồ địa hình.

topographic survey n. (phép đo vẽ, trắc lượng) địa hình.

topping n. lớp bề mặt, lớp trên cùng; lớp hoàn thiện bằng vữa.

top side n. (phía, mặt) trên cùng.

torch n. đèn hàn; mỏ hàn, mỏ dôi.

torch welding n. sự hàn xì.

torsion n. sự xoắn, mô men xoắn.

torsional reinforcement n. cốt thép chịu xoắn.

torsional stiffness n. độ cứng chống xoắn.

torsional strength n. (độ bền, cường độ) chống xoắn.

torsional stress n. ứng suất xoắn.

total settlement n. tổng độ lún.

tower n. tháp.

tower cable excavator n. máy đào kiểu tháp điều khiển bằng cáp.

tower hoist n. máy nâng kiểu tháp.

tower loader n. máy bốc xếp kiểu tháp.

town n. thành phố.

town and country planning n. quy hoạch thành phố và nông thôn.

townlet n. thành phố nhỏ, thị xã.

town planning n. quy hoạch thành phố.

town site n. đất để xây dựng trong thành phố.

town water supply n. sự cấp nước trong thành phố.

traditional architecture n. kiến trúc cổ truyền.

traffic architecture n. kiến trúc giao thông.

traffic noise n. tiếng ồn do xe đi lại.

trailer n. (xe, toa) moóc.

transformation n. sự (biến hình, biến chất, biến đổi, biến hoá).

transformer n. máy (biến thế, biến áp).

transformer station n. trạm (biến áp, biến thế).

transitional architecture n. kiến trúc thời kỳ quá độ.

transept n. cánh nằm ngang của mặt bằng nhà thờ có dạng hình chữ thập.

transition curve n. đường cong chuyển tiếp.

transition zone n. khu chuyển tiếp.

transit-mixed concrete n. bê tông trộn trong quá trình vận chuyển.

transmission n. sự truyền.

transmission coefficient n. hệ số truyền.

transmission n. of sound sự truyền âm.

transparent coat n. lớp phủ trong suốt.

transparent glass door n. cửa kính trong suốt.

transporter n. máy vận chuyển.

transverse bracing n. hệ giằng ngang.

transverse force n. lực ngang.

transverse load n. tải trọng ngang.

transverse prestress n. ứng suất trước trên phương ngang.

transverse reinforcement n. cốt (thép) ngang.

transverse rib n. sườn ngang.

trap n. ống thoát nước khử mùi thối (hình chữ U hoặc chữ S).

trapezoidal brick n. viên gạch hình thang.

trapezoidal ditch n. hào hình thang.

trapezoidal load n. tải trọng hình thang.

trapezoidal truss n. giàn hình thang.

travel(l)ing crane n. máy trục di động.

travel(l)ing forms n. ván khuôn di động.

travel(l)ing shuttering n. nh. **travel(l)ing forms.**

travel(l)ing staircase n. cầu thang (tự động, di động).

traverse n. (thanh, xà, dầm) ngang.

trayconveyor n. thiết bị vận chuyển kiểu khay.

tread n. mặt bậc cầu thang.

tread length n. chiều dài mặt bậc cầu thang.

tread width n. bề rộng mặt bậc cầu thang.

treatment n. sự xử lý.

tre-dozer n. máy ủi cây.

treillis window n. cửa sổ có lưới chắn.

tremie n. ống (dài) vận chuyển bê tông dưới nước.

tremie concrete n. bê tông đổ dưới nước qua ống dẫn.

tremie pipe n. nh. **tremie**

trench n. hào, rãnh.

trench backfill n. sự lấp (đất) hào.

trench cutting machine n. nh. **trench digger.**

trench digger máy đào hào.

trench drain n. rãnh thoát nước ở hào, sự tháo nước ở hào.

trench duct n. hào đặt dây điện.

trencher n. thợ đào hào; máy đào hào.

trench excavation n. sự đào hào.

trench excavator n. nh. **trench digger.**

trestle n. chân mễ, chân bàn (choãi ra 2 bên); khung giằng bằng gỗ hoặc kim loại để làm trụ cầu tạm thời.

trial n. sự thử, sự thử nghiệm.

trial concrete mix n. hỗn hợp bê tông trộn thử.

triangle mesh fabric n. lưới thép lỗ tam giác.

triangular arch n. vòm tam giác.

triangular Pratt truss n. giàn tam giác Pratt.

triangulation n. phương pháp tam giác đạc.

triaxial compression n. sự nén 3 chiều.

triaxial compression test n. thí nghiệm nén 3 chiều.

triaxial extension test n. thí nghiệm kéo 3 chiều.

triaxial shear test n. thí nghiệm cắt 3 chiều.

triaxial stress n. ứng suất (khối, 3 chiều).

triple-casement window n. cửa sổ 3 cánh.

triple hinge arch n. vòm 3 khớp.

triumphal arch n. (cổng, vòm) Khải Hoàn.

trottoir n. vỉa hè, lề đường.

trough girder n. dầm hình (chữ U, máng).

trough gutter n. máng thoát nước mưa.

trough roof n. mái hình chữ M.

trough section n. mặt cắt hình (chữ U, máng).

trowel n. cái bay.

trowelling machine n. máy trát (vữa).
truck n. xe tải.
truck mixer n. máy trộn trên xe tải.
truck-mounted crane n. máy trục trên xe tải.
truck-mounted drilling rig n. thiết bị khoan trên xe tải.
truck-mounted shovel n. máy đào đất trên xe tải.
trunk n. thân (cột, cây); ống thông gió.
truss n. giàn.
truss arch n. vòm (kiểu) giàn.
truss beam n. dầm (kiểu) giàn.
truss chord n. biên của giàn.
truss depth n. chiều cao của giàn.
trussed purlin n. (xà mái dọc, xà gỗ) kiểu giàn.
trussed rafter n. (xà mái nghiêng, cầu phong) kiểu giàn.
truss panel n. dốt giàn.
truss span n. nhịp giàn.
truss n. with parallel chords giàn có biên song song.
tube n. ống, tàu điện ngầm.
tube conveyor n. thiết bị vận chuyển kiểu ống.
tube cutter n. máy cắt ống.
tube radiator n. lò sưởi kiểu ống.
tube railway n. đường sắt ngầm (trong hầm tròn dưới đất).
tube sample boring n. sự dùng ống khoan để lấy mẫu (đất).
tube spanner n. chìa kiểu ống.
tubular pile n. cọc ống.

tubular radiator n. nh. tube radiator.
tubular scaffolding n. giàn giáo kiểu ống.
tubular section n. tiết diện hình ống.
tubular well n. giếng (kiểu) ống.
tuff n. đá túp núi lửa.
tuffcrete n. bê tông đá túp.
tunnel n. hầm.
tunnel kiln n. lò nung kiểu hầm.
turbine n. tua bin.
turbine mixer n. máy trộn kiểu tuabin.
turbine pump máy bơm kiểu tuabin.
turbo alternator n. máy phát điện xoay chiều kiểu tuabin.
turbo blower n. máy (thổi, quạt) kiểu tua bin.
turbo-compressor n. máy nén (khí) kiểu tuabin.
turf n. lớp đất phủ cỏ.
turf surface n. mặt đất phủ cỏ.
turn buckle n. tăng dơ (có 2 đầu ren để xiết chặt hoặc nối lỏng), mảng song xiết chặt.
turn-key type building n. nhà kiểu chìa khoá trao tay.
twin columns npl. cột ghép đôi, hai cột trên một móng chung.
twin elbow n. khuỷu kép.
twin house n. nhà ghép đôi.
twin shaft mixer n. máy trộn hai trục.
twin tenon n. mộng ghép đôi.
twisted auger n. mũi khoan xoắn ốc.
twisted column n. cột trang trí kiểu hình xoắn ốc.
twisting couple n. ngẫu lực xoắn.
twisting force n. lực xoắn.

twisting moment n. mô men xoắn.
twisting rigidity n. độ cứng chống xoắn.
twisting stress n. ứng suất xoắn.
twisting test n. thí nghiệm (về) xoắn.
twisting joint n. liên kết kiểu xoắn (vào nhau).
two-aisle building n. nhà hai hành lang, hai cánh.
two-and-a half brick wall n. tường hai gạch rưỡi.
two-centered arch n. vòm hai tâm.
two-coat paint n. sơn hai lớp.
two-dimensional stress n. ứng suất (phẳng, hai chiều)
two-dimensional frame n. khung phẳng.
two-dimensional truss n. giàn phẳng.
two-family dwelling n. nhà ở hai hộ gia đình.
two fold door n. cửa 2 cánh gấp.
two-fold window n. cửa sổ 2 cánh gấp.
two-hinged arch vòm 2 khớp.
two-hinged frame n. khung 2 khớp

two-leafed window n. cửa sổ 2 cánh.
two-panelled door n. cửa 2 ván nong.
two-way continuous footing n. móng liên tục (2 chiều, trực giao).
two-way footing n. móng đặt cốt thép trên 2 phương.
two-way reinforced footing n. nh. **two way footing**.
two-way reinforcement n. cốt thép đặt trên 2 phương.
two-way ribbed slab n. bản có sườn trên 2 phương.
two-way slab n. bản đặt cốt thép trên 2 phương; bản làm việc trên 2 phương; bản kê (tự do) trên 4 cạnh.
type house n. nhà kiểu mẫu.
type n. of building n. kiểu nhà.
typical apartment building n. nhà ở (định hình, tiêu chuẩn).
typical design n. thiết kế (định hình, tiêu chuẩn).
typical house n. nh. **type house**
typicalized forms n. ván khuôn định hình.
typical sample n. mẫu (thử) tiêu chuẩn.

U

ultimate bearing capacity n. khả năng chịu lực giới hạn.
ultimate bending moment n. mô men uốn giới hạn.
ultimate compressive strength n. cường độ chịu nén giới hạn.
ultimate design n. thiết kế giới hạn.

ultimate factor n. of safety hệ số an toàn giới hạn.
ultimate load n. tải trọng giới hạn.
ultimate settlement n. độ lún cuối cùng.
ultimate shear stress n. ứng suất cắt giới hạn.
ultimate strength n. cường độ giới hạn.
ultimate stress n. ứng suất giới hạn.

ultimate stressed state n. trạng thái ứng suất giới hạn

ultrasonic concrete tester n. thiết bị thí nghiệm (đò khuyết tật) bê tông kiểu siêu âm

ultrasound n. siêu âm.

umbrella roof n. mái (vỏ mỏng) dạng cái ô.

unbonded posttensioning n. phương pháp căng sau (không dính kết).

unbonded reinforcement n. cốt thép căng sau (không dính kết).

unbonded tendon n. bó cốt thép căng sau (không dính kết).

unbraced column n. cột (thép) không liên kết giằng.

unbraced frame n. khung không liên kết giằng.

unbuill area n. diện tích không xây dựng.

unburnt brick n. gạch không nung.

uncoursed rubble n. đá hộc bố trí không đều đặn

uncoursed square rubble n. đá hộc vuông vẫn bố trí không đều đặn.

underbridge n. đường đi qua dưới cầu.

under-burned brick n. gạch nung chưa đủ nhiệt độ

under clearance n. chiều cao thông tàu (dưới cầu).

undercoat n. lớp dưới; lớp (đáy, nền) (sơn).

underfloor heating n. sự (cấp nhiệt, sưởi ấm) dưới sàn

underground cable n. cáp dưới đất.

underground car park n. bãi đỗ xe dưới đất.

underground erosion n. sự xói mòn dưới đất.

underground exploration n. sự thăm dò dưới đất.

underground shelter n. hầm trú ẩn dưới đất.

underground structure n. công trình dưới đất.

underlay n. lớp (dưới, lót, đệm).

undermining n. sự xói lở phía dưới.

underpass n. đoạn đường chui qua dưới đường sắt hoặc đường bộ.

underpinning n. sự (chống đỡ, gia cố) nền móng.

under reinforced n. thiếu cốt thép.

undersanded concrete n. bê tông thiếu cát.

understressed a. chưa đạt ứng suất cho phép.

undervibration n. sự dầm rung chưa đủ mức yêu cầu.

underwater concrete n. bê tông dưới nước.

underwater foundation n. móng dưới nước

underwater structure n. công trình dưới nước.

undisturbed sample n. mẫu đất còn nguyên trạng.

undisturbed soil n. đất còn nguyên trạng (các tính chất cơ lý ở trạng thái tự nhiên).

undressed lumber n. (súc) gỗ chưa gia công.

undressed timber n. gỗ chưa gia công.

unequal settlement n. độ lún không đồng đều.

uneven ground n. bãi đất không bằng phẳng.

unfired brick n. gạch chưa nung.

unfluted shaft n. of column thân cột không có rãnh trang trí.

unframed door n. cửa không khuôn.

unglazed tile n. gạch không tráng men.

unified precast reinforced concrete structural elements npl. cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn tiêu chuẩn.

uniform beam n. dầm tiết diện không đổi.

uniform cross-section n. mặt cắt ngang không đổi.

uniform light n. (sự) chiếu sáng, ánh sáng) đồng đều.

uniformly distributed stress n. ứng suất phân bố đều.

uniform settlement n. độ lún đồng đều.

unilateral parking sự đỗ xe một bên đường.

union n. mối nối ống, mối nối có ren; sự (kết hợp, liên kết); liên minh, liên hợp.

uniplanar bending n. sự uốn trong mặt phẳng.

unit design thiết kế đơn nguyên.

unit n. of force đơn vị lực.

unit n. of illumination đơn vị chiếu sáng

unit n. of light đơn vị ánh sáng.

unit n. of structure cấu kiện.

unit pressure n. đơn vị áp lực, áp suất.

unit price n. đơn giá.

unit price contract n. hợp đồng (theo) đơn giá.

unit weight n. đơn vị trọng lượng, tỉ trọng.

universal crane n. máy trục thông dụng.

unloader n. máy bốc dỡ, gầu bốc dỡ.

unloading n. sự bốc dỡ.

unreinforced concrete n. bê tông không cốt thép.

unseasoned timber n. gỗ chưa sấy.

unslaked lime n. vôi (sống, chưa tôi).

unstability n. tính không ổn định.

unstable slope n. taluy không ổn định.

unstiffened member n. cấu kiện không được tăng cứng

unstrained a. không biến dạng.

unsymmetrical frame n. khung không đối xứng.

unsymmetrical load n. tải trọng không đối xứng.

untamped backfill n. đất lấp không được đầm.

upper flange n. of girder cánh trên của dầm (chữ I).

upper header pipe n. ống trên cao.

upper lateral bracing n. hệ giằng ngang phía trên.

upright conduit n. ống dẫn đứng.

upright course n. hàng gạch đứng (trong khối xây)

upsetting moment n. mômen lật.

upward acting door n. cửa mở lên phía trên.

urban n. đô thị.

urban and regional planning n. quy hoạch đô thị và quy hoạch vùng.

urban area n. khu vực đô thị.

urban authorities npl. cơ cấu quản lý đô thị.

urban ecology n. sinh thái học đô thị.

urban economics n. kinh tế học đô thị.

urban inhabitant n. dân cư đô thị.

urbanism n. các đặc trưng đô thị (đời sống, tổ chức, sinh hoạt xã hội...); sự nghiên cứu đô thị; sự (dồn dân, tập trung dân) ở đô thị.

urbanization n. sự đô thị hoá.

urban planning n. quy hoạch đô thị.

urban renewal n. sự đổi mới đô thị.

urinal n. nơi (đi đại, tiểu tiện).

urinal channel n. máng tiểu tiện.

usable floor area n. diện tích sử dụng sàn.

U trap n. ống giữ nước hình chữ U để khử mùi thối.

V

vacant area n. khu trống trải.

vacant ground n. bãi đất trống trải.

vacuum collector n. máy hút bụi, hút chất bẩn kiểu chân không.

vacuum concrete n. bê tông xử lý kiểu chân không.

vacuum drying n. of **timber** n. sự sấy gỗ kiểu chân không.

vacuum drying oven n. lò sấy kiểu chân không.

vacuum heater n. thiết bị đun nóng kiểu chân không.

vacuum heating system n. hệ thống cấp nhiệt kiểu chân không.

vacuum steam heating n. sự cấp nhiệt bằng hơi nước kiểu chân không.

vacuum treated concrete n. bê tông xử lý kiểu chân không.

vacuum ventilation system n. hệ thống thông gió kiểu chân không.

valley n. thung lũng; khe mái (chỗ tiếp giáp giữa 2 mái nghiêng).

valley gutter n. máng thoát nước mưa khe mái.

valley rafter n. xà mái nghiêng khe mái.

valley roof n. mái có khe tiếp giáp.

valley tile n. ngói ở khe mái.

valve n. van.

vapo(u)r n. hơi nước.

vapo(u)r bath n. buồng tắm hơi nước.

vapo(u)r cure n. sự bảo dưỡng (bê tông) bằng hơi nước.

vapo(u)r heating system n. hệ thống (sưởi ấm, cấp nhiệt) bằng hơi nước.

variable n. biến (t); a. biến thiên, thay đổi.

variable cost n. giá thay đổi.

variable cross-section n. mặt cắt ngang thay đổi.

variable load n. tải trọng thay đổi.

variable section n. mặt cắt thay đổi.

Varignon's theorem n. định lý Varinhong (ch).

varnish n. vecni, sơn bóng, sơn trong.

varnish spray gun n. súng phun (sơn trong, vecni).

vault n. mái vòm.	ventilating fan n. máy quạt thông gió.
vault rib n. (sườn, gân) mái vòm.	ventilating pipe n. ống thông gió.
vault roof n. mái vòm.	ventilating shaft n. giếng thông gió.
V drain n. rãnh thoát nước hình chữ V.	ventilating skylight n. cửa trời thông gió.
vector n. vectơ (t).	ventilating system n. hệ thống thông gió.
vector analysis n. phép tính vectơ.	vent pipe n. ống (thông gió, thoát khí).
vector diagram n. biểu đồ vectơ.	veranda n. hành lang (ngoài nhà).
vector summation n. phép tổng vectơ.	vertical bracing n. hệ giằng đứng.
vee drain n. rãnh thoát nước hình chữ V.	vertical displacement n. chuyển vị đứng.
vee gutter n. máng thoát nước hình chữ V.	vertical joint n. mạch (xây) đứng.
vee joint n. mạch (xây) hình chữ V.	vertical lift door n. cửa nâng.
vee roof n. mái hình chữ V.	vertical load n. tải trọng thẳng đứng.
vehicle noise n. tiếng ồn do xe đi lại.	vertically pivoted window n. cửa sổ cánh xoay quanh trục đứng.
velocity n. tốc độ, lưu tốc.	vertically sliding door n. cửa trượt trên phương đứng.
velocity n. of discharge lưu tốc thoát ra.	vertical pipe n. ống đứng.
velocity n. of permeability tốc độ thấm.	vertical pivoted sash n. cánh cửa xoay quanh trục đứng.
veneer n. lớp gỗ mỏng tốt dán lên trên; lớp gỗ dán mỏng; lớp (ốp mặt, lát mặt, trát mặt).	vertical pivoted window n. cửa sổ có cánh xoay quanh trục đứng.
veneered brick n. gạch ốp mặt.	vertical plane n. mặt phẳng thẳng đứng.
veneered plywood n. gỗ dán ốp mặt.	vertical section n. mặt cắt đứng.
veneer stone n. đá ốp mặt.	vertical sliding sash n. cánh cửa trượt trên phương thẳng đứng.
vent n. (ống, lỗ) thông gió; lỗ thoát khí.	vertical sliding window n. cửa sổ có cánh trượt trên phương thẳng đứng.
ventilating block n. khối (thủy tinh) thông gió.	vertical slip forms n. ván khuôn trượt trên phương thẳng đứng.
ventilating brick n. gạch thông gió.	vertical travelling formwork n. ván khuôn di động trên phương đứng.
ventilating ceiling n. trần thông gió.	vesicle n. bọt khí (trong vật liệu); lỗ rỗng, lỗ rỗng.
ventilating chamber n. buồng thông gió.	vesicular aggregate n. cốt liệu nhiều lỗ rỗng.
ventilating cowl n. cái chụp ống khói (để làm tăng sức hút).	
ventilating duct n. ống thông gió.	

vestibule n. phòng ngoài, tiền sảnh.
viaduct n. cầu (dài) qua thung lũng.
vibrated brick panel n. panen (tường) gạch rung.
vibrating beam n. dầm (dầm) rung.
vibrating board n. bản (dầm) rung.
vibrating pile driver n. máy đóng cọc kiểu rung.
vibrating plate compactor n. máy dầm rung kiểu (tấm, bản).
vibrating roller n. máy lăn đường kiểu rung.
vibrating screen n. sàng rung.
vibrating table n. bàn rung.
vibration n. sự (rung, dao động).
vibration absorber n. thiết bị giảm (rung, chấn).
vibration damper n. thiết bị giảm (rung, chấn).
vibration triaxial apparatus n. thiết bị rung 3 chiều.
vibrator n. máy dầm rung.
vibrograph n. dụng cụ ghi rung.
vibrometer n. dụng cụ đo độ rung.
Vicat needle n. kim Vicat.
Vicat needle test n. nh. Vicat test.
Vicat test n. thí nghiệm (kim) Vicat.
Vierendeel truss n. giàn Vierendeel (không có thanh chéo).
villa n. biệt thự.
village n. làng.
virtual deformation n. biến dạng (ảo, khả dĩ).
virtual displacement n. chuyển vị (ảo, khả dĩ) (ch).

virtual load n. tải trọng (ảo, khả dĩ) (ch).
virtual moment n. mô men (ảo, khả dĩ) (ch).
virtual strain n. biến dạng (ảo, khả dĩ) (ch).
virtual stress n. ứng suất (ảo, khả dĩ) (ch).
virtual work n. công (ảo, khả dĩ) (ch).
visco-elasticity n. tính đàn hồi - nhớt.
viscometer n. dụng cụ đo độ nhớt.
viscoplasticity n. tính dẻo - nhớt.
viscosimeter n. nh. viscometer
viscosity n. tính nhớt, độ nhớt.
viscosity coefficient n. hệ số độ nhớt.
visible crack n. vết nứt nhìn thấy được.
visionarycity n. thành phố lý tưởng trong tương lai.
vision-proof glass n. kính không nhìn thấy được
vitreous brick n. gạch thủy tinh.
vitreous tile n. ngói thủy tinh.
V-joint n. (mạch xây, liên kết) hình chữ V.
void n. (lỗ, hốc) rỗng.
void-cement ratio n. tỉ số xi măng trên độ rỗng.
volcanic aggregate n. cốt liệu núi lửa.
volcanic ash n. tro núi lửa.
volcanic cinder n. nh. volcanic ash.
volcanic glass n. thủy tinh núi lửa.
volcanic rock n. đá núi lửa.
volcanic sand n. cát núi lửa.
volcanic tuff n. đá tuff núi lửa.
volume n. thể tích.
volume batcher n. thiết bị (định lượng, phối liệu) theo thể tích.
volume n. of earthwork n. khối lượng công tác đất.

volume n. of excavation khối lượng đất đào.

volume shrinkage n. sự co ngót thể tích.

volume strain n. biến dạng thể tích.

volumeter n. thể tích kế, dụng cụ đo thể tích.

volumetric contraction n. sự co ngót thể tích.

volumetric deformation n. biến dạng thể tích.

volumetric strain energy n. năng lượng biến dạng thể tích.

volumetric stress n. ứng suất thể tích.

volute n. dạng xoắn ốc trang trí ở mũ cột (kiểu Ionic và Corin).

vortex n. gió (cuộn, xoáy, lốc).

vousoir n. (gạch, đá) trên cuốn vòm (xây).

vousoir brick n. gạch cuốn vòm, gạch hình cái nêm.

wagon drill n. máy khoan trên xe 4 bánh.

waiting room n. phòng đợi.

walking excavator n. máy đào tiến lên từng bước.

walk-up building n. nhà không thang máy.

walk-up story n. tầng không thang máy.

wall n. tường.

wall beam n. dầm tường.

wall-bearing construction n. kết cấu tường chịu lực.

wall-bearing partition n. vách ngăn chịu lực.

wall-bearing structure n. kết cấu tường chịu lực.

wall column n. cột bỏ tường.

wall foundation n. móng tường.

wall hung lavatory n. chậu rửa treo tường.

wall hung urinal n. chậu (đái, tiểu tiện) treo tường.

walling n. tường; vật liệu xây tường.

wall opening n. lỗ xuyên qua tường.

wall panel n. panen tường.

wallpaper n. giấy dán tường.

wall radiator n. thiết bị (toả nhiệt, sưởi ấm) trên tường.

wall slab n. tấm tường.

wall surface finish n. sự hoàn thiện bề mặt tường.

warm air fan system n. hệ thống quạt sưởi bằng không khí ấm.

warm air heating n. sự sưởi bằng không khí ấm.

warping n. sự (oằn, vênh).

warping stress n. ứng suất (do) vênh.

Warren truss n. giàn Oaren

wash basin n. chậu rửa.

washer n. (tấm, miếng, vòng) đệm bằng kim loại, cao su, da (ch. h ở đầu bu lông); thiết bị rửa.

wash tank n. bể xả nước để cọ rửa.

wash tub n. chậu (rửa, giặt).

waste n. phế liệu.

waste disposal n. sự xử lý phế liệu.

waste incinerator n. lò đốt phế liệu.

wasteland n. đất bỏ hoang.

waste pipe n. ống thoát nước (thải, bẩn).

waste purification system n. hệ thống làm trong nước thải.

waste utilization n. việc sử dụng phế liệu.

wasteyard n. bãi phế liệu.

water basin n. bể nước

water-bearing stratum n. tầng (đất) ngậm nước.

water-cement ratio n. tỉ số nước trên xi măng.

water cistern n. xitéc đựng nước.

water closet pan n. chậu xí.

water cock n. vòi nước.

water consumption n. (sự) tiêu thụ nước.

water content n. hàm lượng nước.

water curing n. sự bảo dưỡng (bê tông) bằng nước.

water delivery n. sự cấp nước.

water demand n. nhu cầu (về nước).

water discharge n. lượng nước thoát ra.

water erosion n. sự nước xói mòn.

water gain n. sự dư nước (trong hỗn hợp bê tông).

water jet n. tia nước phun.

water-jet driving n. sự đóng cọc bằng tia nước phun.

water nozzle n. vòi phun nước.

water outlet n. lỗ tháo nước

water permeability n. tính thấm nước.

waterproof a. không thấm nước.

water proofing admixture n. chất phụ gia chống thấm nước.

water purification n. sự làm trong nước.

water-repellent concrete n. bê tông chịu được nước (nhưng có thể thấm nước), bê tông kỵ nước.

water rise pipe n. ống đứng dẫn nước.

water sample n. mẫu nước (để thí nghiệm).

water softener n. chất làm mềm nước.

water storage n. sự trữ nước

water supply n. sự cấp nước

water tank n. bể chứa nước

water tap n. vòi nước.

watertight concrete n. bê tông không thấm nước.

watertight wall n. tường không thấm nước.

waterworks plant n. nhà máy (cung cấp) nước.

weather proof chịu được thời tiết.

weather resistance n. khả năng chịu được thời tiết.

web n. bụng dầm chữ I.

web plate n. bản bụng (dầm thép hình chữ I).

web reinforcement n. cốt thép (ngang, bụng dầm).

web stiffener n. sườn tăng cứng bụng dầm.

wedge anchorage n. neo hình cái nêm (dầm ứng suất trước).

wedge brick n. gạch hình cái nêm (để chốt).

wedged tenon n. mộng hình cái nêm.

weigh batch n. máy phối liệu theo trọng lượng.

weigh batching n. sự phối liệu theo trọng lượng.

weight n. trọng lượng.

weld n. (mối, đường) hàn.

weldability n. tính hàn được.

welded joint n. (mối nối, liên kết) hàn.
welded plate girder n. dầm bản hàn.
welded reinforcement n. cốt thép hàn.
welded structure n. kết cấu hàn.
welded truss n. giàn hàn.
welded-wire fabric n. lưới sợi thép hàn.
welder n. (thợ, thiết bị, máy) hàn.
welding machine n. máy hàn.
welding rod n. que hàn.
welding torch n. mỏ hàn.
well n. giếng, lồng cầu thang, giếng thang máy.
well casing n. ống lót giếng.
well drain n. giếng thoát nước.
well point n. điểm giếng (dùng để hạ mực nước ngầm).
wet concrete n. bê tông ướt.
wheel barrow n. xe cút kít (mô tô bánh).
wheel ditcher n. máy đào hào trên bánh hơi.
wheeled scraper n. máy cạo đất trên bánh hơi.
wheel loader n. máy bốc xếp trên bánh hơi.
wheel mounted crane n. máy trục trên bánh hơi.
whetstone n. đá mài.
whirlwind n. gió (xoáy, lốc).
white cement n. xi măng trắng.
white concrete n. bê tông trắng.
white wash n. nước vôi (để quét tường); vt. quét vôi.
whole brick n. viên gạch nguyên.

whole brick wall n. tường một gạch.
wide-crack n. vết nứt rộng.
wide-flange beam n. dầm (chữ I) cánh rộng.
Williot diagram n. biểu đồ Viliot (ch).
winch n. tời.
wind brace n. giằng chống gió.
wind break forest n. rừng chắn gió.
winding stair n. cầu thang xoắn ốc.
wind load n. tải trọng gió.
window n. cửa sổ.
window air conditioner n. máy điều hoà không khí kiểu cửa sổ.
window bay n. cửa sổ nhỏ khỏi tường.
window blind n. màn hình (che) cửa sổ.
window frame n. khuôn cửa sổ.
window glass n. kính cửa sổ.
window grille n. lưới cửa sổ.
window head n. thanh trên khuôn cửa sổ.
window hinge n. bản lề cửa sổ.
window jamb n. thanh đứng khuôn cửa sổ.
window lintel n. lanh tô cửa sổ.
window opening n. ô cửa sổ.
window pane n. tấm kính cửa sổ.
window rail n. chấn song cửa sổ.
window sash n. cánh cửa sổ.
window screen n. rèm cửa sổ.
window sill n. ngưỡng cửa sổ.
wind proof a. không lọt gió, không chịu ảnh hưởng của gió.
wind screen n. tấm chắn gió.
wind tie n. giằng chống gió.
wire n. (sợi, dây) thép, dây điện.

wire cutter n. dụng cụ cắt sợi thép.

wired safety glass n. kính an toàn dặt lưới thép.

wire mesh n. lưới sợi thép.

wire-mesh concrete plate n. bản bê tông dặt lưới sợi thép.

wood arch n. vòm gỗ.

wood block n. súc gỗ.

wood column n. cột gỗ.

wood concrete composite beam n. dầm tổ hợp gỗ+bê tông.

wood construction n. (kết cấu, công trình) gỗ.

wood door n. cửa gỗ.

wooden house n. nhà gỗ.

wonden pile n. cọc gỗ.

wooden plate-girder n. dầm bản gỗ.

wooden rammer n. (cái) vó (nện đất) bằng gỗ.

wooden sheet pile n. cọc ván gỗ, ván cừ.

wooden shingles npl. tấm lợp bằng gỗ.

wooden truss n. giàn gỗ.

wood fiber n. thớ gỗ.

wood floor n. sàn gỗ.

wood frame construction n. kết cấu khung gỗ.

wood girder n. dầm gỗ.

wood grain n. vân gỗ.

wood gutter n. máng (thoát nước mưa) bằng gỗ.

wood interior n. đồ trang trí nội thất bằng gỗ.

wood lintel n. lanh tô gỗ.

wood plank n. tấm gỗ dài và rộng.

wood preservative n. chất phòng mục gỗ.

wood sheathing n. tấm (lợp mái, lát tường) bằng gỗ.

wood stair n. cầu thang gỗ.

wood structural member n. cấu kiện bằng gỗ.

wood structure n. kết cấu gỗ.

wood tile n. tấm lợp bằng gỗ.

wood varnish n. vecni (đánh) gỗ.

wood veneer n. lớp gỗ (quý) lát bên ngoài (có tính chất trang trí).

wood window n. cửa sổ bằng gỗ.

woodwork n. công việc về gỗ, phần mộc của công trình; sản phẩm gỗ.

woodworking machinery n. máy móc gia công gỗ.

work n. công việc; công (ch); sản phẩm công trình.

workability n. tính dễ gia công, dễ tạo hình (ch.hình bê tông).

worker n. công nhân, thợ, người lao động.

workmanship n. (tay nghề, kỹ năng) công nhân, chất lượng công trình, tác phẩm.

workmaster n. công trưởng, đốc công, đội trưởng, thợ cả.

work n. of external forces công ngoại lực (ch).

work n. of internal forces công nội lực (ch).

work n. of loads công tải trọng.

work organization plan n. kế hoạch tổ chức thi công.

wrench n. clé.

wrench socket n. clé kiểu (đuôi đèn, ống).

wrought iron n. sắt rèn.

wrought lumber n. gỗ được bào nhẵn.

X

xylograph n. bản khắc gỗ.

xylographer n. thợ khắc gỗ.

xylography n. thuật khắc gỗ.

xyloid a. thuộc về gỗ, bằng gỗ, giống như gỗ.

Y

yard n. đơn vị dài cũ ở Anh (= 0,914m); sân, bãi; xưởng, kho.

yardage n. khối lượng tính bằng yard ($\text{yard}^3=0,76\text{m}^3$)

yard dried lumber n. gỗ phơi ở sân.

year ring n. vòng (năm, tuổi) (gỗ).

yield n. sản lượng; hiệu suất; sự chảy dẻo (ch); sự lún.

yielding n. of foundation sự lún của móng.

yielding n. of supports n. sự lún của gối tựa.

yielding point n. giới hạn chảy.

yield limit n. nh. **yielding point**

yield load n. tải trọng ứng với giới hạn chảy.

yield point n. nh. **yielding point**.

yield point strain n. biến dạng ứng với giới hạn chảy.

Young's modulus n. môđun đàn hồi.

Z

Zee bar n. thanh (thép) hình chữ Z.

zero load test n. thí nghiệm không tải trọng.

zero matrix n. ma trận không (ch).

zero slump concrete n. bê tông không độ sụt.

zizzag riveting n. sự tán đinh hình chữ chi.

zinc n. kẽm.

zinc coated wire n. sợi thép bọc kẽm.

zinc paint n. sơn kẽm.

zinc plating n. sự bọc kẽm.

zinc sheet n. tấm kẽm.

zone condemnation n. sự trưng dụng ruộng đất.

zone n. of saturation miền bão hoà.

zoning plan n. bản đồ phân khu; quy hoạch phân khu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ như Cầu. Tiếng Anh trong Xây dựng. Nxb Khoa học và Kỹ thuật. Hà nội, 1996.
2. Võ như Cầu. Từ điển Xây dựng Anh- Việt. Nxb Văn hoá Thông tin, Hà nội 2004
3. Fisher Cassic. Structure in building. London The Architectural Press 1991.
4. Whitney Clark Huntington. Building construction John Willey and sons. Inc.1983
5. John Eastwood .Oxford guide to English Grammar Oxford University Press.1994
6. Marcella. Frank Modern Englih New York University

MỤC LỤC

Trang

<i>Lời mở đầu</i>	3
Unit 1. The structural elements of a building	5
Unit 2. The wonders of the World	9
Unit 3. Architectural - composition	15
Unit 4. Man's earliest dwellings	20
Unit 5. Beams	26
Unit 6. Columns and other compression members	34
Unit 7. Footings	40
Unit 8. Settlement of foundations	47
Unit 9. Frames	53
Unit 10. Arches	60
Unit 11. Roofs	68
Unit 12. Shell structures	74
Unit 13. Slabs and floors	81
Unit 14. Cement	87
Unit 15. Aggregates	95
Unit 16. Reinforcing steels	99
Unit 17. Placing concrete	106
Unit 18. Precast units	109
Unit 19. The driving of piles	111
Unit 20. Drilling	114
Đáp án các bài tập	
Unit 1	117
Unit 2	119
Unit 3	121
Unit 4	124